

HỌC - VIỆN QUỐC - GIA HÀNH - CHÍNH

Luận - Văn - Cốt - Nghiệp

LA 7490 TIC

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN DÂN CHỦ TẠI MIỀN NAM VIỆT NAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA
VIỆT NAM
Số 1107

GIÁO SƯ HƯỚNG DẪN
Tiến sĩ **TRƯƠNG - HOÀNG - LEM**
Phó Viện Trưởng H. V. Q. G. H. C.

Sinh - viên **TRẦN - ĐỨC - NHUẬN**

ĐỐC SỰ XVIII

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP
LVHC 1107

70 - 78

"Đạo Việt Quốc Gia Thành Chính
không trãi thành cũng không phải là
những ý kiến phát biểu trong Luận Đán.
Đường & Kịch do do tạo sự hỗn loạn
chức trách nhiệm"

THÀNH THẬT CẢM ƠN

Giáo sư TRƯỜNG HOÀNG LEM
Tiến Sĩ Hành Chánh Công Quyền
Pho VIÊN TRƯỞNG H.V.Q.G.H.C.

và Ông NGUYỄN VĂN THỨ
M.P.A. / U.S.C.
Phụ Tá Chỉ Yú Sulu Tầm

ĐÃ DÀNH NHIỀU THIÊN CẢM, KHUYẾN KHÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CHÚNG TÔI
HOÀN THÀNH LUẬN VĂN NÀY .

KÍNH DÂNG HƯƠNG HỒN THẦY

THẠC SĨ NGUYỄN VĂN BÔNG

KINH ĐĂNG

CẦU MỞ

KINH TĂNG ANH

O LIBERTÉ, QUE DE CRIMES ON COMMET EN TON NOM!

MANON ROLAND

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
D Ẫ N N H Ậ P.....	1
- Định-nghĩa, Thuyết-lý dân-chủ tự-do và chủ-nghĩa. Bối-cảnh phát-triển và tầm quan-trọng của vấn-đề, tiêu-chuẩn khắc cứa.	
<u>CHƯƠNG I</u> : DIỄN TRÌNH LỊCH-SỬ PHÁT-TRIỂN DÂN CHỦ..	9
A : Thời kỳ quân-chủ.....	9
B : Thời kỳ 1945 - 1954.....	11
C : Thời kỳ 1954 - 1963.....	15
D : Thời kỳ 1963 - 1973.....	25
<u>CHƯƠNG II</u> : PHƯƠNG CÁCH XÂY DỰNG VÀ PHÁT-TRIỂN DÂN CHỦ.....	52
<u>Tiết I</u> : Việc xây-dựng và phát-huy tinh-thần dân-chủ.....	52
A : Tiêu diệt trở ngại.....	52
I- Các trở ngại chính-yếu.....	52
II- Việc khắc phục.....	63
B : Xây-dựng tinh-thần dân chủ.....	67
I- Về phía nhân-dân.....	67
II- Về phía chính-quyền.....	71
<u>Tiết II</u> : Việc xây-dựng các định-chế dân-chủ.....	75
A : Trên phương-diện chính-trị.....	75
I- Khía cạnh pháp lý.....	75
II- Khía cạnh tổ-chức chính-quyền.....	75
a/ Trung-Ương.....	76
b/ Địa-phương.....	77

III- Khía cạnh tổ-chức đối-lập chính-trị.....	78
a/ Chính đảng.....	79
b/ Các khoản-thể áp-lực khác.....	83
B : Trên phương-diện kinh-tế	86
I- Căn-bản của một nền kinh-tế dẫn-chủ.....	87
II- Những bất hợp lý của một nền kinh-tế phân dẫn-chủ.....	88
III- Định-chế của một nền kinh-tế dẫn-chủ.....	90
a/ Cơ-cấu.....	90
b/ Kế-hoạch.....	91
<u>K ẾT LU ẬN</u> : Viễn tượng phát-triển.....	94

dân nhập

TẬP KHẢO LUẬN NÀY NHÌM :

- Minh-chương Miên Lan có cố gắng và tiến bộ trong việc thực hiện dân chủ.
- Trình bày những phương cách xây dựng và phát huy dân-chủ.

TRÊN THẾ GIỚI SIỆP SAYS, HẦU HẾT CÁC QUỐC-GIA xem dân-chủ như một hình thức chính-trị chính đáng nhất. Dân chủ được hiểu theo nhiều cách khác nhau ở các quốc-gia, quan niệm về Dân-chủ mơ hồ và thay đổi Dầu dầu người ta cũng nhận Quốc-Gia mình là dân chủ nhất, từ tư bản đến Cộng-Sản, từ độc tài quân phiệt Ai-Cập - Nam-Dương đến quân chủ lập hiến Anh - Bỉ - Đan-Mạch - Nhật-Bản...

Phản chất dân-chủ gắn liền với tự-do, có dân-chủ mới có tự-do và ngược lại.

Một khuyến-hướng chủ-trương muốn đạt dân-chủ phải sử-dụng các phương-tiện tự-do. Một khuyến-hướng khác cho rằng muốn có tự do trong tương-lai phải hy-sinh tự do ngay hiện tại.

Tại những nước đang phát triển không Cộng-sản, một nền dân-chủ pháp trị hướng dẫn được áp-dụng có tính-cách chiết trung ; dân chủ ở đây được hiểu như một chế-độ chính-trị trong đó mọi người dân được hưởng như nhau những quyền tự-do cá nhân như tự-do tư-hữu, tín-ngưỡng, tư-tưởng..., những quyền tự-do công-cộng như tự-do ngôn-luận, hội-hợp, lập hội và cuối cùng những quyền lợi kinh-tế và xã-hội đầy đủ. Mặt khác, người dân phải đáp ứng bằng những bổn-phận và nghĩa-vụ đối với Quốc-gia.

Bôn-phận gồm những gì người dân phải thi-hành để đất nước tồn tại, vững mạnh và tiến bộ trong cộng-đồng thế giới. Nghĩa vụ là những việc người dân phải làm để Quốc gia đạt tới mục tiêu tự tồn trong vịnh-quang. Một chế độ dân-chủ như vậy sẽ có một chính quyền của dân, do dân và vì dân như Abraham Lincoln nhận định. Tuy nhiên thực tế, định-nghĩa dân chủ như trên cũng có tính cách thay đổi tùy tình-trạng mỗi Quốc-Gia trong từng hoàn cảnh cá biệt.

Vào những năm đầu của thế kỷ XX, các biến cố lớn tại Á đông đã ảnh-hưởng sâu xa đến phong trào quốc gia Việt-Nam (chiến thắng của Nhật 1915, phong trào canh tân và cách mạng 1911 tại Trung-Hoa). Thêm vào đó, trào lưu dân chủ Tây-phương với tư tưởng của Jean Jacques Rousseau, Montesquieu đã du nhập và phổ biến rộng rãi trong các tầng lớp nho sĩ, trí-thức tạo bầu không-khí thuận-lợi cho một cuộc cách mạng dân chủ.

Locke trong hai quyển "Luận về chính quyền" đã khảo-sát trạng thái thiên-nhiên trạng thái mà con người được hoàn toàn tự do và bình-đẳng. Locke cho rằng con người đã cùng nhau thỏa thuận để chuyển từ trạng thái thiên-nhiên sang trạng thái xã-hội. Dựa trên lập luận này. Locke cho rằng nguồn gốc xã-hội dựa trên quyền lập pháp và quyền hành-pháp, không phải trên quyền gia trưởng như quan điểm của chuyên chế. Locke chủ-trương trao hai quyền ấy cho hai cơ-quan khác nhau.⁽¹⁾

Montesquieu trong "Vạn pháp tinh-lý" đã phân biệt ba loại chính thể : Cộng-hòa, Quân-chủ và chuyên-chế. Chính thể hữu-hiệu nhất là một chính thể có tính-

(1). Xem "Traité sur le gouvernement civil"

cách ôn hòa, để thực-hiện, Montesquieu đề nghị một sự phân-quyền phỏng theo Locke nhưng có hệ thống và mạch lạc hơn: quyền lập pháp, quyền hành-pháp và quyền tư-pháp. Ba thứ quyền ấy phải được phân lập trên thực-tế để tránh khuynh-hướng lạm quyền. Montesquieu nhìn nhận người dân có quyền tham gia vào sinh-hoạt chính-trị; nhưng quyền này không tuyệt đối, có một giới hạn là các dân hiều không tuân theo chỉ thị của cử tri đã bầu mình mà hoạt-động theo lương-tâm và ý thức về quyền lợi Quốc-gia. Montesquieu cũng lưu ý là để quyền tự-do của người dân khỏi bị xâm phạm, ông đề nghị thành lập những tổ hợp trung-gian giữa nhà nước và người dân nhằm ngăn ngừa sự lạm quyền của nhà nước. (2)

Jean Jacques Rousseau trong quyển "Xã ước" nhận xét về quyền hành bằng khái niệm khế ước xã-hội, cho rằng con người rời từ trạng thái thiên nhiên sang trạng thái xã-hội để tự bảo vệ hữu-biệu hơn. Như vậy, con người vốn có tự do từ khi mới sinh ra không bao giờ cố ý từ khước quyền thiên-nhiên khi lập khế ước xã-hội. Do đó bất cứ trong một xã-hội nào, nhà cầm quyền cũng không được tước đoạt những quyền tự do căn-bản của người dân. Riêng về lý-thuyết dân chủ, Rousseau đã giúp cho lý-thuyết ấy rất nhiều khái niệm quan-trọng như khái-niệm nhân quyền, khái-niệm nhân dân là chủ thể, khái niệm Luật pháp là sự phát biểu ý chí chung. (3)

Ba tác giả trên đã tạo nên những ảnh-hưởng lớn cho trào lưu dân chủ thế kỷ 18, cùng với sự chuyển mình tư tưởng đi đến việc áp-dụng Chủ-nghĩa Dân-chủ tự-do tại các Quốc-Gia Tây phương. Chủ-nghĩa Dân-chủ tự-do

(2). Xem "L'esprit des lois"

(3). Xem "Le Contrat Social"

có tính cách phóng khoáng, không phải là một tín ngưỡng cực đoan với một nội dung bất di bất dịch. Dù sao, chủ nghĩa cũng dựa trên một số các tiền đề và nguyên tắc được tóm tắt như sau :

- Cá nhân có một giá trị đặc biệt. Chủ nghĩa nhấn mạnh đến cá nhân, đến hạnh-phúc cá-nhân, đến các quyền bất khả nhượng của cá-nhân. Cá nhân chính là cứu cánh, các định chế xã-hội như gia-đình, xã-hội, Quốc-gia không thể có mục tiêu nào khác hơn là phục vụ cá nhân và giúp cá nhân phát triển trọn vẹn. Đó là điểm khác biệt căn bản giữa chủ nghĩa Dân chủ Tự-do với Chủ nghĩa Phết xít coi cá nhân như dụng cụ nhà nước hay với chủ-nghĩa Cộng-sản coi cá nhân chỉ là dụng-cụ của giai-cấp.

- Quyền lực của chính-quyền bắt nguồn từ sự-thỏa thuận của nhân-dân. Nhân dân có quyền tự do lựa chọn chính thể và bầu cử những người đại-diện để điều-khiển công việc Quốc-Cis.

- Chính quyền phải có nhiệm vụ bảo đảm quyền tự do của con người và bảo-đảm sự công-bình, tôn-trọng pháp luật.

- Nhân-dân được hưởng những quyền kinh-tế và xã-hội.

- Chủ nghĩa Dân-chủ tự-do dựa vào nguyên-tắc đa số. Để giải-quyết những dị biệt về quan-điểm chính-sách, thiểu số phải chấp nhận ý kiến của đa số. Nhưng Chủ-nghĩa không chấp nhận đa số đàn áp thiểu số vì tin tưởng rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng và không ai có độc quyền về sự thật. Do đó chế độ Dân-chủ phải tôn-trọng quyền tự do tư tưởng, ngôn luận và quyền đối lập chính trị.

- Các giá-trị dân chủ có tính cách phổ quát. Tất cả mọi người không phân biệt giai cấp hay chủng tộc đều có quyền hưởng các giá-trị này.

Một hệ luận của học thuyết dân chủ tự do có ảnh hưởng sâu rộng trên bình diện Quốc-tế là quyền dân tộc tự quyết. Nó chính thức được khai sinh với bản tuyên ngôn độc lập của Hoa-Kỳ. Tới Thế kỷ XX, chủ-nghĩa dân chủ tự-do phối hợp với chủ-nghĩa Quốc-gia làm căn bản cho các cuộc nổi dậy giành độc-lập của các dân tộc bị trị Á-Phi chống lại sự đô hộ của Tây-Phương.

Tại Việt-Nam, dân chủ đã trở thành một vấn đề thời sự sau khi thu hồi độc-lập nhất là sau giai đoạn kéo trộn chính-trị gần đây. Vấn đề phát-triển Dân-chủ đặt trên bình-diện Việt-Nam lại vô cùng phức tạp vì tình-trạng Quốc-gia chia đôi đòi hỏi những nhận định sáng suốt ngõ hầu tìm được giải pháp thích hợp.

Sau khi giành được độc-lập, Việt-Nam đã phải đương đầu khôn-khó với một cuộc chiến dai dẳng. Các giải-pháp để giải-quyết chiến-tranh không hoàn-toàn tùy thuộc người bản xứ. Nhiều yếu tố ngoại-lai đã ảnh-hưởng đến nội bộ Quốc-Gia gây trì trệ mọi cố gắng phát triển Quốc-gia, ảnh-hưởng bất thuận lợi đến công cuộc xây-dựng và phát huy dân-chủ.

Một điều không thể phủ nhận được là nền Đệ II Cộng-Hòa đã nỗ lực tối đa để củng cố chế-độ, thiết bị mọi cơ-quan và định chế dân chủ từ trung-ương tới địa-phương xã ấp. Mặt khác, nhà nước đã cố gắng văn hóa-học-bình, cải tạo xã-hội trong khi phải đương đầu với ý định bành trướng của Cộng-Sản Quốc-tế. Hơn thế nữa, miền Nam hiện đang còn rất nhiều lực-lượng Chính-trị Kinh-tế và tâm lý xã-hội đang tác động theo những chiều hướng nghịch nhau gây trở ngại chung cho việc phát triển Dân-chủ. Chế độ Dân-chủ của miền Nam còn

trong trạng thái sơ sinh và thiếu kinh-nghiệm chính-trị quá khứ. Cả một giai tầng lãnh đạo quân chúng đang tập quen với nếp sống dân chủ, ngay cả một hệ-thống chính đảng có thực lực để hỗ trợ chế độ dân-chủ miền Nam cũng chưa xuất hiện. Tuy nhiên, đảng phái, đang có chiều hướng tập hợp để lãnh mạng hóa, rất lợi cho tương lai chính-trị tại Việt-Nam. Về phần các tôn-giáo, sinh hoạt tôn-giáo đã nhiều lần xâm lấn sang lãnh vực chính-trị, trong thời gian qua, với chiều hướng chống đối chính quyền, nhưng hiện nay đã giảm bớt.

Tại Việt-Nam các sắc dân thiểu số đã ý thức được sự biền-diện của mình trong tập thể Quốc-gia nên tham gia sinh-hoạt cộng đồng ngày càng nhiều hơn. Họ còn đòi hỏi phải được nâng đỡ để tiến đến bình đẳng xã-hội.

Đặc biệt về phương-diện hành-chánh, thành-phần cốt cán của chế độ là cán-bộ, công-chức, quân-nhan gặp nhiều khó khăn trong đời sống kinh-tế nên phát sinh tâm trạng làm việc chiếu lệ khiến guồng máy công quyền hoạt động không hữu hiệu và là nguyên nhân của tham nhũng cùng tệ đoan xã-hội. Hiện đang thấy chiều hướng khởi sắc, đó là cuộc cách mạng hành-chánh sắp phát khởi.

Về phía tập thể thanh niên, sinh-viên, hình như họ đang mất niềm tin nơi giai tầng lãnh đạo, thụ động, lãnh đạm và chán nản trước thời cuộc trong một hệ thống giáo-dục lỗi thời.

Trước kia nhân dân miền Nam có vẻ thụ động với việc nước. Sau biến cố 68 và 72 quân chúng đã ý-thức rõ hơn về hiểm họa xâm lăng và đã có nhiều cơ-hội tham gia vào công cuộc chung của đất nước. Hiện nay cuộc chiến đã chuyển sang giai đoạn đấu tranh chính-trị, phát triển Dân chủ là điều tối cần để tranh dân và

đề kháng Cộng-Sản. Nhưng với ý thức tự tôn là điều kiện tiên quyết để phát triển quốc-gia, vấn đề phát-triển dân chủ phải nằm trong giới hạn của công cuộc đấu tranh sống còn với Cộng-Sản. Như vậy, miền Nam thật khó chấp nhận một nền Dân-chủ phóng túng, bừa bãi mà phải tìm một đường lối phát triển thế nào để nhân dân vẫn sống để chia trong không khí tự do nhưng vẫn đủ mạnh để ngăn chặn làn sóng đỏ. Đó là điều khó nhưng có thể thực hiện được.

Trong một bối cảnh phức tạp tại miền Nam Việt-Nam, người ta khó có thể dự đoán một nền dân-chủ thực sự ở đây. Nhưng với mục đích tìm hiểu miền Nam đã có tiến bộ dân chủ tương đối hay không, người ta phải nhận xét vấn đề dựa vào một số dữ kiện theo các tiêu chuẩn có tính cách tuyệt đối.

- Tự do bản-thân có được tôn-trọng hay không ?
- Tự-do công cộng có được tôn-trọng hay không ?
- Có sự phân quyền đúng đắn trong tổ chức chính quyền Quốc-gia hay không ? Tư-Pháp có được độc-lập không ? Lập-Pháp có bị mua chuộc không ?
- Chính-quyền, quân-đội có phục vụ cho quyền lợi toàn dân không ?
- Quyền lợi kinh-tế có được phân chia đồng đều cho mọi người không ?
- Dân trí có được phát huy không ?
- Chính quyền và dân chúng có tinh thần dân chủ hay không ?
- Nguyên tắc trọng pháp có được thực thi nghiêm chỉnh không ?

- Nhân dân có được bình đẳng trước pháp luật không ?

Dựa vào các tiêu chuẩn trên, chúng ta thử tìm hiểu VỀ ĐỀ PHÁT TRIỂN DÂN CHỦ. Đề tài có tính cách nhận định một hiện tượng chính-trị tại miền Nam để tìm hiểu vấn đề như thế nào và bằng cách nào vấn đề được đặt ở một cương vị khá hơn. Trong chiều hướng đó, luận văn được nhìn dưới hai khía cạnh :

- Diễn-trình lịch-sử phát triển dân chủ.
- Phương cách xây-dựng và phát huy dân chủ.

CHƯƠNG I

DIỄN TRÌNH LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN DÂN CHỦ

Ở VIỆT-NAM NGƯỜI TA ĐANG CÓ DẪY DẮN CHỦ TỬ 1945. Để tìm hiểu tiến-trình lịch-sử dân chủ tại Việt-Nam, chúng ta hãy ngược dòng thời gian để bắt đầu tự thuở xa xưa.

A.- THỜI KỲ QUÂN CHỦ

Dưới thời kỳ Quân-chủ có một vài sự kiện khiến người ta nghĩ rằng dân tộc Việt-Nam đã có tinh-thần Dân-chủ.

Sự kiện đầu tiên kể đến là một Hội-Nghị Diên Hồng. Dưới đời Vua Trần-Thân-Tông (1279 - 1293) trước khi ấn-định chính sách đối với nhà Nguyên, Vua đã hội họp bộ lạc khắp nơi trong nước tại Diên Diên-Hồng để hỏi ý kiến nên chiến hay hòa, đáp này ý chí kháng Nguyên của toàn dân được biểu lộ. (4)

Một sự kiện kế tiếp là Chế-độ làng xã tự-trị. Mỗi đó xã nào cũng đã có một ban quản-trị gần như biệt lập đối với quan trên. Ngoài ra xã còn có tài sản riêng và có quyền tự do quản-trị và xử-dụng tài sản đó. Mỗi xã đều có một pháp đình riêng, một cơ-quan tuần

(4) . Sơn, Phạm văn Việt-sử Toàn thư (Saigon, Tủ sách sử học 1960) trang 260.

Kim, Trần trọng Việt-Nam sử lược (Saigon : Trung-tâm học liệu GD) trang 138.

phong riêng, một đền thờ thần thành hoàng với phong tục tập quán riêng. Tuy nhiên nhà vua và các quan văn có nhiều biện pháp đối với xã. Nhận xét thấy chế độ xã-thôn tự tại đã gây được một ảnh hưởng tốt : nếu Vua ban hành những mệnh lệnh trái lòng dân, những mệnh lệnh đó vì vấp phải sức cản trở của tập tục xã thôn có từ lâu đời sẽ không thể thi hành trong thực tế.

Một sự kiện khác được ghi nhận là đường lối kén chọn nhân tài ra làm quan qua cách thi cử. Thế lệ tài cử công bình và dân chủ, long bèn giàu nghèo ai cũng có quyền dự thí, người nào đỗ đạt sẽ được vua trọng dụng. Theo sử gia Trần-Trọng-Kim, "Triều đình vì cách truyền chọn nhân tài như vậy không phải là một nhóm cận thần để hầu hạ làm việc riêng cho nhà vua mà chính là một Hội-nghị chung cho cả nước do sự kén chọn những người xứng đáng bằng cách thi cử đỗ đạt". (5)

Đời thời quân chủ, tính cách chuyên chế còn bị giành bớt bởi bốn phạm thân dân của Vua. Minh quân phải cư xử có đức độ và trong phép trị nước phải lấy dân làm gốc. Vua không thể làm gì trái ý dân được vì trái ý dân là ngược ý trời.

Kinh thư có câu : "Thiên cũng vu dân, dân coi sở đức, thiên tất tòng chi" tức trời thay dân, dân muốn gì, trời cũng theo. Sách Đại học viết : "Dân coi sở hiếu, hiếu chi, dân chi sở ô, ô chi" tức phải thích cái dân thích, phải ghét cái dân ghét". Và Luận Tử : "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh". Hơn nữa nêu vua độc ác, dân chúng có quyền không tuân lệnh và trừ khử. Theo Luận tử : "Tru bạo quốc chi quân nhược tru độc phu" tức giết ông vua bạo ngược một nước cũng như giết một kẻ độc ác vậy). Vì phải cư xử có đức độ

(5) Thông, Vũ Quốc Pháp-Chế sử (Saigon : Tủ-sách Đại-học 1968) trang 127.

và phải lấy dân làm gốc trong việc trị nước mà nhà Vua không thể coi việc nước như việc riêng của nhà để quyết định độc đoán được. Vua phải biết nghe lời can gián của quan Gián nghị đại phu.

Thìn chung, một ít sự kiện nêu trên chỉ đủ chứng tỏ người dân Việt dưới thời quân-chủ có phần phát tí chút tinh thần dân chủ do tình-thần vì dân, th thân dân..., nhưng không vì vậy mà khẳng định tinh thần đó đã thể hiện rõ rệt và có hệ thống như ngày nay.

3.- THỜI KỲ 1945 - 1954.

Vào thời kỳ quân chủ cận đại, Việt-Nam chịu sự đô hộ của Pháp trong khoảng 80 năm - Thôn thế chiến II, Nhật đã lật đổ Pháp tại đây (9-3-1945). dịp này, Vua Bảo-Đại tuyên-bố Việt-Nam độc-lập. Chính phủ Trần-trọng-Kim xuất hiện lấy nhậm hiệu "Dân vì quý" làm phương châm để xây dựng một nền Quân-chủ lập hiến với thiện chí tạo hình một nền Dân-chủ. Ý định ấy thất bại sau 5 tháng nắm quyền.

Tháng 8-1945, Việt Minh cướp chính quyền lập chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng-Hòa. Vua Bảo-Đại thoái-vị.

Để trấn an tình thế, chính phủ Việt-Minh đã kêu gọi sự hy-sinh của mọi giới kể cả địa chủ và giáo dân. Sau đó, họ phải đối phó với một sự kiện mới, đó là sự trở về của các phần tử Quốc-gia do Trung-Hoa bảo trợ. Trước sự chống đối của phe Quốc-Gia, Hồ-Chí-Minh đã giải tán đảng Cộng-Sản Đông-Dương vào 11-11-1945. (6) Sau đó, ông đã kêu gọi nhân tài ra cộng tác và hứa hẹn bảo đảm khuyến-hướng dân chủ của Mặt trận Việt-Minh.

(6) Bernal Hall - The Việt-Minh Regim (New York : Harper and Brothers publis hers). 19.

Ngày 19-11-1945, dưới áp lực của Trung-Hoa, Việt Quốc, Việt Cách cùng Việt-Minh đã đến thỏa-biệp thành lập một Chính-Phủ liên-liệp. Tuy nhiên, thỏa hiệp này không mang lại một sự hài lòng cho các phần tử Quốc-giáo vì trong một đề nghị 3-12-1945, Hồ-Chí-Minh tuyên bố không cần phải thành lập ngay một Chính-Phủ mới vì cuộc tuyển cử sẽ được tổ chức trong ba tuần nữa. Sự kiện này khiến phe Quốc-Giáo ở miền Việt-Minh gian lận nên đã kêu gọi dân chúng tẩy chay bầu cử.

1/ Tiến-trình lập hiến của Hiến-Pháp 1946.

Sau khi Vua Bảo-Đại thoái vị, Chính-phủ lâm thời Việt-Nam Dân chủ Cộng-Hòa tuyên bố tự nhận là chính-phủ hợp pháp (2-9-1945). Muốn chế độ có một căn bản pháp-lý, Hồ-Chí-Minh đã cho gấp rút tổ chức Tổng tuyển cử bầu Quốc-Hội để soạn-thảo một Hiến-Pháp.

6-1-1945 cuộc bầu cử thành bình.

Quốc-hội nhóm phiên đầu tiên ngày 2-3-1946. Hồ-Chí-Minh giải tán Chính-phủ lâm thời và trao cho Quốc-Hội thành hình một Chính-phủ mới. Quốc-hội ủy thác cho Hồ thành lập Chính-phủ Liên-Liệp Quốc-Giáo, ngay nửa giờ sau đó một Chính-phủ liên-liệp kháng chiến được khai sinh với Chủ-tịch là Hồ-Chí-Minh.

28-10-1946, Quốc-hội tái nhóm với 291 dân biểu hiện diện trong số 494 dân biểu. Trong phiên họp này chỉ có 37 dân biểu đối lập còn lại đã bị bắt với lý do "tội thường phạm". (7) Mặc dầu vậy Quốc-hội vẫn tiếp tục nhóm họp vào 8-11-1946, trong khi đã có 2 dân biểu đối-lập hiện diện thì bản dự án Hiến-Pháp đã được biểu quyết chấp thuận với 2 phiếu chống, 240 phiếu thuận.

(7) TƯƠNG.Nguyên-văn. Định-chế Chính-trị, (Saigon NV:GHC 1971) trang 13.

Bản Hiến-Pháp đầu tiên của nền Dân-Chủ Việt-Nam đã chính thức được ban hành ngày 9-11-1946.

Ngay trong phần mở đầu, Hiến-Pháp 1946 xác nhận các nguyên tắc căn-bản của dân chủ như bảo đảm các quyền tự-do, thiết-lập một chính thể thực sự của nhân dân...

Thực tế, Hiến-Pháp 46 chỉ là một văn-kiện có tính cách lịch sử và chế độ quý-đình trong Hiến-Pháp chỉ có giá trị lý thuyết, bởi vì Hiến-Pháp đã được ban hành trong mưu đồ của Công-Sản. (8) (Công-sản đã dùng Hiến-Pháp 1946 để dễ dàng buy động toàn dân kháng Pháp từ 19-12-1946. Trong hoàn cảnh chiến-tranh, các định-chế chính-trị dự-liệu trong hiến-Pháp 1946 không được thiết-lập và điều hành. Từ 1946 đến 1954, Quốc-hội Việt-Linh chỉ nhóm họp 3 lần. Sau đó trong 7 năm Quốc-Hội không họp, chính quyền Hồ-Chí-Minh ngày càng công khai hóa bản chất Công-Sản của mình, trường-hợp điển hình cuối cùng là Hiến-Pháp Công-Sản Bắc-Việt 1960 ra đời).

2/ Thực chất của Việt-Linh.

Nhân sắc dân chủ Tây-phương đã được thể hiện trong Hiến-Pháp 1946. Nhưng cũng trong đó, khuynh-hướng Công-Sản đã lộ xuất rõ rệt, trong phần mở đầu của Hiến Pháp 1946 có đoạn :

"Việt-Nam gờ đây sẽ tiến cùng với các phong trào tiến-bộ trên thế giới và phù-hợp với nguyện-vọng hòa bình của nhân loại". (9)

(8). Ibid. trang 15

(9). -"-

- 14 -

Với đoạn văn đó, nhà lập hiến 1946 muốn ám chỉ đến sự lãnh đạo của Nga-sô trong chủ trương chống trị thế-giới và đề lộ xu hướng thân Đông.

Mặt khác, Hiến-Pháp 1946 đã dành cho người dân độc quyền bãi miễn các đại-diện cử họ (điều 20, Hiến-pháp 1946) và quyền được trực tiếp bày ý kiến về các vấn đề trong đại của Quốc-Gia qua các cuộc Trưng-cầu dân ý (điều 21). Hai thứ quyền này cho thấy Hiến-Pháp 1946 đã rời xa khái niệm Dân chủ cổ điển để hướng đến khái niệm Dân-chủ Nhân-dân đang thịnh hành ở các nước Đông-Âu.

Ngoài ra, Ủy-Ban Thường trực Quốc-hội có quyền hành vô cùng rộng lớn.

Việt-Minh chỉ là một Đảng Cộng-Sản trá hình.

3/ Việt-Nam Dân-Chủ Cộng-Hòa và đổi lập chính-trị.

Ở giai-đoạn này các quyền tự do chỉ là hư ảo. Tư-pháp không độc lập. Một loại Tòa án kỳ lạ xuất hiện : Tòa án Nhân-dân.

Chính phủ đã ban hành một loạt Sắc-lệnh cho phép các cơ-quan an-ninh có quyền bắt giam bất cứ ai tỏ ra nguy hại cho an-ninh của Việt-Nam Dân-Chủ Cộng-Hòa. Cuộc khủng bố nhân dân trở nên khốc liệt hơn khi đảng Lao-động Việt-Nam được thành lập tại Việt Bắc ngày 4-3-1951. Bản cương lĩnh của Đảng đã xác định mục-tiêu: loại trừ bọn đế quốc xâm lược, hủy bỏ tàn tích phong kiến và thực-hiện đất cho dân cày. Việt-Minh đã phát-động quần chúng nhằm chuẩn bị tư-tướng cho giới bản cố nông dân cầm thù địa chủ. Với phong trào đấu tố địa-chủ, rất nhiều người bị sát hại.

Về phía các thành phần Quốc-gia, do Hiệp-định số bộ - 3-3-1946 giữa Việt-Minh và Pháp, đối lập đã bị thanh toán. (10)

Tóm lại, giai-đoạn từ 1945 đến Hiệp-định Genève 1954, người Việt đã được nghe nhiều đến Dân-chủ, nhưng một trái của nó chỉ là tấn bình phong để Cộng-Sản theo từng Việt-Nam và chiếm đoạt một nửa đất nước này.

C/ THỜI KỲ 1944 - 1963.

1945, Pháp muốn trở lại Việt-Nam. Do đó một cuộc chiến tranh Việt, Pháp phát khởi ngày 19-12-1946. Pháp đưa ra lá bài Bảo-Đại với âm mưu thôn tính Việt-Nam bằng giải pháp chính-trị. Ông về nước ngày 28-4-1949, sau đó Dự số 1 ngày 1-7-1949 ra đời. Tuy nhiên, các định chế chính-trị được thiết-lập do dự số 1 chỉ là một hành thức tạm bợ về yêu ớt dùng làm căn bản pháp lý để quyền hạn của cựu hoàng Bảo-Đại, trong lúc đó thực quyền vẫn trong tay người Pháp.

1954, Pháp bại trận Điện Biên-Chủ, Hiệp-Định 20-7-1954 chấm dứt chiến-tranh. Việt-Nam chia hai : miền Bắc theo chế độ Cộng-Sản, miền Nam theo chế độ Dân-Chủ Tự-do.

1/ Tung dot tại miền Nam Việt-Nam sau Hiệp-định 1954.

Trong khuôn khổ Dự số 1, Quốc-Trưởng Bảo-Đại bổ nhiệm Ông Ngô-Đình-Diệm hồi tháng 7-1954. Ngay sau khi thành lập, chính-phủ Ngô-Đình-Diệm mở các cuộc thương-thuyết với chính-phủ Pháp để thu hồi chủ-quyền. Về nội bộ, chính-phủ đã cải-tổ quồng máy Hành-chánh với

(10.) Xem thêm : Phạm-văn-Sơn. Việt sử toàn thư (Saigon : Tủ sách sử học 1960) trang 708.

khuyến-hướng Trung-Ương tập quyền, bãi bỏ chế độ Thủ hiến và thay bằng các Đại biểu Chính-Phủ do Thủ-Tướng bổ nhiệm, chịu sự kiểm-sát chặt chẽ của Thủ-Tướng.

Tình trạng miền Nam Việt-Nam đương thời rất phân tán, rối loạn gây nhiều khó khăn cho Chính-phủ Ngô-Dinh-Diệm trong việc củng cố chủ quyền Quốc-Gia. Sau ngày ký kết Hiệp-định 1954, mỗi Giáo-phái và đoàn thể chiếm giữ một vùng hoạt động riêng và liên kết thành "liệt trận thống nhất toàn lực Quốc-Gia" chống đối Thủ-Tướng Ngô-Dinh-Diệm.

Nhưng cuối cùng, năm 1955, chính-phủ Ngô-Dinh-Diệm cũng đã dẹp tan được các cuộc nổi dậy của các phe đối lập Bình-Huyện, Hòa-Mạo, Cao-Đại.

2/ Trưng cầu dân ý 23-10-1955.

1955, giữa Quốc-Trưởng Bảo-Đại và Thủ-Tướng Ngô-Dinh-Diệm có một sự bất hòa Bảo-Đại muốn loại Ngô-Dinh-Diệm. Ngược lại, Ngô-Dinh-Diệm tìm cách truất phế Bảo-Đại. Nhằm tạo hậu thuẫn lớn mạnh của mình, Thủ-Tướng Diệm đã dựng "Hội-đồng Thân dân Cách-Lạng". Chiều 29-4-1955, Hội-đồng này đã đưa ra một quyết-nghị nội dung là truất phế Bảo-Đại và ủy nhiệm Ông Ngô-Dinh-Diệm thành lập một Chính-phủ lâm thời để tái lập trật tự, thu hồi độc-lập và tổ chức bầu cử Quốc-hội để trao chủ quyền cho Nhân-dân. 10-5-1955, Ông Diệm thành lập nội các mới. Sau đó ông dự định thiết-lập một căn-bản pháp lý cho chế độ bằng cách tổ chức cuộc Trưng-cầu dân ý" vào 23-10-1955.

Bản Thông cáo ngày 6-10-1955 của Bộ-Trưởng Nội-Vụ công bố mục đích cuộc trưng cầu dân ý là để :

1- Chấm dứt chính thể mập mờ không được minh định về pháp lý và hoàn toàn thiếu căn bản dân chủ.

THƯ-VIỆN QUỐC-GIA

2- Thỏa mãn nhu cầu tình thế, đòi hỏi việc thiết-lập một Chính-quyền có căn-bản pháp lý rõ ràng, có đầy đủ uy tín và được nhân tâm ủng hộ.

3- Thỏa mãn sự đòi hỏi của các tầng lớp đặc chúng, các lực lượng Cách-mạng rất phấn nộ vì thái độ ngoan cố của Đáo-Đại sau cuộc phiến loạn của Bình-Xuyên.

Kết quả cuộc Trưng-cầu dân ý là Suy tôn Thủ-Lương Diệm làm Quốc-Trưởng và truất phế Đáo-Đại.

3/ Tổ chức các Định-chế Quốc-Gia.

Một bản văn tổ chức Chính-quyền trong giai đoạn giao thời được ban hành mang tên : "Hiến Ước tạm thời số 1 ngày 26-10-1955".

Về phương-diện lịch-sử định chế dân chủ Việt Nam, bản văn này lần đầu tiên đã xác định ý chí thiết-lập nên Dân-chủ và quy-định Việt-Nam là một nước Cộng-hóa (II) áp dụng chế độ Tổng-thống.

4-3-1956, cuộc bầu cử Quốc-hội lập hiến đã được tổ chức để chọn 123 dân biểu. Các đảng phái có đại-diện ở Quốc-hội gồm phong trào Cách-Mạng Quốc-Gia, tập đoàn công-dân, Cần-Lao Thân-Vị và phong trào tranh thủ tự do. Các đảng phái này là phe chính quyền vì vậy Quốc-hội được xem như của Ông Diệm. Đối lập bị gạt bỏ bằng mọi cách.

Sau đó, Ông Diệm đã gửi cho Quốc-hội một thông điệp ghi rõ các nguyên tắc chỉ hướng cho công cuộc lập hiến. (Thông điệp ngày 17-4-1956) - Phần mở đầu thông-

(II) Công-hóa : République : Res (Sự vật) publique (của chung) nước Cộng-hóa : nước không vua.

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP
LVHC 1107

điệp sẽ loại bỏ các chế độ Dân chủ chính-trị thế kỷ 18 : "trong đó cá nhân chủ nghĩa và tự do chủ nghĩa được đề cao như một bí quyết giải phóng con người đưa nhân loại tới hạnh phúc, nhưng đem ra áp-dụng trong thực tế, chế độ ấy nếu để đem lại tự do cho một số công dân thì cũng làm sút kém hiệu năng của chính quyền trong công cuộc phục vụ quyền lợi chung, làm các chính quyền bất lực không thể giải-quyết được những bất công xã-hội".

Sản Thông-điệp khuyến cáo : "lựa chọn những tập tục dân chủ Tây phương thích ứng hóa với tình-trạng Á-Châu".

Sản Thông-điệp còn đề cập đến một căn-bản của chế-độ, đó là "đuy linh, nhân-vi" về sau được khai triển như một chủ thuyết của chế độ.

Sau đó, một dự-án Hiến-Pháp do Ủy-Dan Hiến-Pháp soạn thảo dự Quốc-hội hiến quyết. Tổng-Phong có yêu cầu phúc nghị bản dự-án đó về các đề nghị sửa đổi của Tổng-Phong đã được Quốc-hội chấp thuận gần hết.

26-10-1956, Hiến-Pháp Đệ I Cộng-Hòa được ban hành xác nhận Việt-Nam Cộng-Hòa là một nước-già dân chủ.

4/ Nhận xét sơ lược Chế độ Đệ I Cộng-Hòa.

Chế độ Đệ I Cộng-Hòa trong những năm đầu được xem là một chính quyền mạnh với sự hậu thuẫn tích cực của Hoa-Kỳ, với một Hiến-Pháp mà ưu thế nghiêng hẳn về Hành-Pháp.

✓ Sự can thiệp của Hoa-Kỳ.

Sau thế chiến II, Hoa-kỳ đã ý thức được hiểm họa Cộng-Sản bành trướng tại Á-Châu nên nỗ lực can-thiệp tại đây. Khi pháp bại trận tại Việt-Nam, Hoa-Kỳ thực sự thay thế Pháp và ảnh-hưởng trực tiếp vào Đông-Dương. Nếu

Bảo-Đại là lá bài của Pháp thì chính Ngô-Đình-Diệm là con cờ của Hoa-Kỳ. Sự ủng hộ mạnh mẽ của Hoa-Kỳ đối với chính phủ Ông Diệm chứng tỏ qua sự viện-trợ 65% Tổng số Ngân-sách Quốc-Gia và sự đe dọa của đại sứ Nolting là sẽ chấm dứt viện trợ cho Việt-Nam Cộng-Hòa trong trường-hợp có đảo chính khuyếch đại. Chế độ Ông Diệm.

Thư vậy, quyền hành của chế độ đệ I Cộng-Hòa đã dựa trên căn bản quyền lực của Hoa-Kỳ.

B/ Chính quyền mạnh, một siêu kiện tối cần.

Trong giai đoạn đầu từ 1954, miền Nam ở trong tình trạng rối loạn, vì vậy sự hiện diện của một chính quyền mạnh là điều cần thiết để Tân Quốc-gia đứng vững, chính quyền này đã thể hiện qua vai trò của một lãnh tụ siêu việt. Việc đề cao hình ảnh lãnh tụ của chế độ đệ I Cộng-Hòa dù sao cũng đã củng cố được Quốc-gia đang lên còn sót mạng. Một vài mục tiêu ngắn hạn đã tỏ ra hữu hiệu gây ảnh hưởng thuận lợi đến tâm lý quần chúng, như bầu cử chủ quyền quốc gia và củng cố trật tự, an-ninh.

V/ Ưu thế của Hành-Pháp và quyền hạn của Tổng Thống theo Hiến-pháp 1956.

Hiến-Pháp 1956 đã tạo một ưu thế vững chắc cho Hành-Pháp và các quyền hạn vô cùng rộng lớn cho Tổng-Thống. Cả nội dung và hình thức đều chứng tỏ điều này.

Về hình thức, Hiến-Pháp 1956 đã xếp đặt theo thứ tự Hành-Pháp, Lập-Pháp, Tư-Pháp khác với thứ tự thông-thường của các Quốc-Gia dân chủ khác là Lập-Pháp, Hành-Pháp, Tư-Pháp.

Về nội dung, Hiến-Pháp 1956 đã ấn-định nhiều quyền hành, ngoài những quyền thông thường của một Quốc-Trưởng, Tổng-Thống còn có quyền phủ quyết, phúc-ngợi. Quốc-hội chỉ có thể từ chối sự phủ quyết với sự đồng ý của 3/4 tổng số dân biểu, trong thực tế ít khi người ta thấy Quốc-hội hội đủ một đa số như vậy. Do đó quyền phủ quyết đã trở thành một lợi khí hữu-hiệu để chống lại Quốc-hội và ảnh-hưởng cực mạnh đến quyền Lập-Pháp.

Tổng-Thống có quyền ban hành Sắc-luật trong thời gian giữa hai khóa họp của Quốc-hội và ngay cả thời gian họp của Quốc-hội nếu Quốc-gia lâm tình thế đặc biệt. Trong thực tế, các bản văn luật pháp quan-trọng dưới chế độ Đế I Cộng-hòa đều ban hành dưới hình thức Sắc-luật.

Một nhận xét khác liên quan đến điều 98, Hiến-Pháp 1956. "Trong nhiệm kỳ lập pháp đầu tiên, Tổng-Thống có thể tạm đình chỉ sự sử-dụng những quyền tự do đi lại và cư-ngụ, tự-do ngôn-luận và báo-chí, tự-do hội họp và lập hội, tự do nghiệp đoàn và đình công để thỏa mãn những đòi hỏi thích đáng của an-toàn chung, trật tự công cộng và quốc-phòng", Điều khoản này đã xóa bỏ hết cả những điều khoản của Thiên hai công-nhận các quyền tự do của Công-dân, (nhiệm kỳ lập pháp nói trên bắt đầu từ 26-10-1956 đến 30-9-1959).

Ngày 15-10-1961, Tổng-Thống Ngô-Đình-Diệm lại ký Sắc-lệnh số 209-TTP chiếu điều 14 Hiến-pháp tuyên bố tình trạng khẩn cấp trên khắp lãnh thổ Việt-Nam. Liên đó Quốc-hội biểu quyết một dự án luật được công bố ngày 19-10-1961 ủy quyền cho Tổng-Thống ban hành các Sắc-luật về các biện pháp bảo-vệ an-ninh Quốc-Gia và điều động các nhân lực cần thiết trong thời hạn một năm. Tiếp theo, ngày 16-11-1961 Quốc-hội lại biểu quyết chấp thuận dự thảo-luật ủy quyền Tổng-Thống trong thời hạn một năm ký các Sắc-luật để :

- Quyết định Ngân-sách đặc biệt về an-ninh thiết lập do Sắc-lệnh số 197-TĐT ngày 5-9-1961.

- Thực hành các biện pháp thích ứng để tạo phương tiện quân bình Ngân-sách ấy.

Như vậy "tình trạng khẩn cấp" có một hệ quả là đã chuyển quyền lập pháp sang cho Tổng-Thống.

3/ Nhận xét về sự phân quyền.

Theo Điều 3 Hiến-pháp 1956 : "Quốc-dân ủy nhiệm vụ Hành-Pháp cho Tổng-Thống dựa cử, và nhiệm vụ lập pháp cho Quốc-hội cũng do dân cử. Sự phân nhiệm giữa Hành-Pháp và Lập-Pháp phải rõ rệt. Hoạt-động của các cơ-quan Lập-pháp và Hành-Pháp phải được điều hòa : Tổng-Thống lãnh đạo Quốc-dân".

Điều khoản này chứa nhiều khía cạnh quan-trọng. Trước hết Hiến-Pháp 1956 không đề cập đến sự phân quyền mà chỉ nói đến sự phân nhiệm mà trong sự phân nhiệm Hành-Pháp có ưu thế rõ rệt. Hình thức điều hòa mềm dẻo của sự phân nhiệm chỉ đem lại nhiều cơ hội tốt cho Hành-pháp xâm lấn các quyền khác.

Tư pháp không được nhắc đến trong điều khoản việc dân trên mà chỉ được đề cập ở điều 4 : "Hành-Pháp, Lập-pháp và Tư-Pháp có nhiệm-vụ bảo-vệ tự-do dân-chủ, chính thể Cộng-hòa và trật tự công cộng. Tư pháp phải có một quy chế bảo đảm tính cách độc-lập". Điều khoản trên đưa đến nhận xét cơ quan Tư-pháp ở vào một vị thế quá yếu kém, do đó rất dễ bị Hành-pháp chi phối. Hơn nữa, Hành-Pháp 1956 không đề cập đến việc tổ chức các cơ-quan tài phán thường tụng, sự im lặng đưa đến việc duy-trì các tổ chức tư-pháp đương hữu nghĩa là các tổ chức cũ do người Pháp thiết-lập.

Trong 4 điều khoản nói về thẩm quyền, không một điều khoản nào thực sự bình vực tính cách độc-lập của thẩm phán xử án và tính cách ngay thẳng của thủ tục xét xử. Với tình trạng như đó, chế độ đã dựng lên hàng loạt những Tòa-án đặc biệt, thủ-tục đặc biệt cùng các tội trạng đặc biệt, nên các quyền công-dân bị đe dọa và sức độ dân chủ suy giảm.

Viện Sáo-Hiến được thành lập gồm các Thẩm phán do Tổng-Thống và Quốc-Hội bổ nhiệm trong một nhiệm kỳ 3 năm. Nhiệm kỳ này quá ngắn khiến các thẩm Viện Sáo-Hiến hoàn toàn lệ thuộc Tổng-Thống. Hơn nữa thành phần tuyển lựa làm cho Viện Sáo-Hiến không còn vô tư trong việc bảo vệ quyền lợi công dân. (12)

Thơ vậy nguyên tắc trọng pháp đã bị coi nhẹ ngay trong Hiến-Pháp của nền Đệ I Cộng-Hòa.

3/ Nhận xét về Quốc-hội.

Quốc-hội Đệ I Cộng-Hòa như một công cụ của Chính-quyền được bầu ra do sự sắp đặt và chỉ-dịnh từ trước. Để tạo cho Quốc-hội có một khuôn mặt Dân-chủ Tây-phương, Quốc-hội cũng chia làm hai khối : Cộng-dồng Phân-vị và Liên-minh Xã-hội. Ngoài trừ Dân biểu Phan Khắc-Sử bị giam cầm, trên thực tế không có một đại biểu nào được gọi là đối lập cả. Quốc-hội đã đóng vai-trò tiêu cực trong việc làm luật, hầu hết các đạo luật do Quốc-hội biểu quyết đều do Hành-Pháp chuyển qua về một số bản văn luật pháp khác là Sắc-luật.

(12). Điều 66 P 56. "Viện Sáo-Hiến, về mỗi nhiệm kỳ Quốc-hội gồm có :

- một Chủ-tịch do Tổng-Thống cử với sự thừa hiệp của Quốc-hội.
- 4 Thẩm-Phán cao cấp hay Luật-gia do Tổng-Thống cử.
- 4 Dân-Biểu do Quốc-hội cử.

5/ Sự sụp đổ của chế độ Đế-Frết Cộng-hòa.

Tính chất độc đoán của nhà cầm quyền không thích hợp cho miền Nam khi tình hình đã ổn-định gây bất mãn trong quần chúng đã đưa đến sự sụp đổ chế độ.

6/ Tự do và đôi lập chính-trị.

Các quyền tự do công dân đã bị ngẽn cầm ngay nhiệm kỳ Lập-pháp I. Đạo-luật 10/59 được ban hành nhằm trừng trị những kẻ phá hoại, xâm phạm an-ninh Quốc-gia, sinh-mạng và tài-sản đồng bào, đồng thời thiết lập Tòa Án Quân-sự đặc biệt có quyền xử phạt tử hình hay khổ sai chung thân và tịch thu tài-sản của những kẻ phạm tội. Nhưng thật ra, chính quyền đã dùng luật đó để xử các phần tử Quốc-gia đôi lập bị ghép vào tội phá hoại.

Sắc-luật 21-5-1962 thiết-lập tại mỗi vùng chiến-thuật một Tòa án mật trận, phán quyết của tòa có tính cách chung thẩm.

Một luật khác gọi là Đạo-luật Bảo vệ luận lý của ông Ngô-Đình-Nhu nhằm hạn chế cả những quyền tự do tối thiểu của quần chúng như cấm đố gài, đấu võ, thí hoa hậu v.v...

Sắc-lệnh 23-PPP ngày 29-2-1956 đình chỉ kiểm duyệt báo chí nhưng buộc phải nộp bản về Chính-phủ dành độc quyền phát hành báo chí trong toàn quốc. Sau đảo chính 11-11-1960 Chính-quyền trở lại sự kiểm duyệt báo chí gắt gao, tất cả các tin tức và các bài tường thuật đều do cơ-quan Việt Tân-Xã của nhà nước cung cấp.

Về phần các đảng phái dưới chế độ đệ I Cộng-hòa, các chính đảng hoạt-động và tồn tại do sự dung túng của Chính-quyền gồm Cần-Lao Nhân-Vị, Tập-đoàn công-dân, Phong-trào tranh thủ tự-do, phong-trào Cách-Mạng Quốc-Gia, Thanh-niên Cộng-Hòa, Phong-trào Liên đới phụ-nữ.

Ngoài các đảng vừa kể, còn có các tổ chức đối lập chính-trị như Phong-trào Dân-chủ, Mặt trận Dân-chủ, nhưng chủ là thứ trang trí của chế độ. Nhóm tự do tiến-bộ (13) tương đối đứng đắn hơn, mặc dù có tính cách ôn hòa nhưng cũng bị đàn áp.

Một số sự kiện khác chứng tỏ đối lập bị tiêu diệt được ghi nhận :

- Năm 1956, tại Quảng-Nam - Quảng-Ngãi xảy ra vụ Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng ly khai, tại Quảng-Trị đảng Đại-Việt ly khai: chiến khu Ba-Lòng.

- 1957, đảng Nhân-dân Việt-Nam bị đàn áp, các đảng viên bị bắt giam tại Phú-Lâm.

- 1962, Mặt trận Quốc-Gia Liên-biệt và Phong trào Thống-Nhất Dân-Tộc bị khủng bố, các lãnh tụ bị bắt giam.

- 7-7-1963, Nguyễn-Tường-Tam, một trong những lãnh tụ Việt-Nam Quốc-dân đảng tự tử để phản kháng chế độ.

- Ngoài ra, rất nhiều chính sách đối lập bị Chính-quyền tầm nã, bắt giam hay thủ tiêu.

Chính sự tiêu diệt đối lập của chế độ đã gây hoang mang, căm phẫn trong quần chúng và làm lung lay chế độ.

/ Tính cách gia đình trị.

Sự phân chia quyền hành cho gia-đình nếu được áp-dụng một cách chính đáng và hợp lý thì điều đó không

(13) Nhóm này gồm 18 nhân vật hay họp bàn ở nhà hàng Caravelle nên tục gọi là Nhóm Caravelle.

- 25 -

đáng lưu ý. Nhưng với trường-hợp của nền Đệ I Cộng-hòa, những người thuộc dòng họ Ngô-Đình đã lạm quyền để nắm giữ các quyền lợi kinh-tế, hoạt động thương mại, tạo lập bất động sản, hối mại quyền thế và thao túng chính trường. Vì lẽ đó, sự căm hờn của đối lập và quần chúng ngày càng gia tăng.

8/ H ậ u q u ả .

Cuối cùng, vụ Phật giáo bùng nổ - Chế độ phân dân chủ của nền Đệ I Cộng-hòa tan rã trong tiếng súng Cách-Mạng 1963.

Lịch sử lật qua trang mới.

D.- THỜI KỲ 1963 - 1973.

Thời kỳ này chia làm hai giai đoạn.

- Giai đoạn chuyển tiếp
- Giai đoạn Đệ Nhị Cộng-hòa.

I/- GIẢI ĐOẠN CHUYỂN TIẾP 1963 - 1973.

Quân nhân lên cầm quyền. Tình thế hết sức hỗn độn vì sự tranh chấp quyền hành giữa các Tướng lĩnh.

Hai bản văn có hiến tính đã được ban hành cách nhau khoảng 3 tháng bởi Hội-đồng Quân-nhân Cách-Mạng : Hiến-Uớc tạm thời số 1 và Hiến-Uớc tạm thời số 2. (14)

(14) Hiến-Uớc số 1 do Tướng Dương-văn-Minh ký.
Hiến-Uớc số 2 do Tướng Nguyễn-Khánh ký.

Lúc đầu, Chính-quyền Dương-văn-Minh có thiện ý triệu tập Hội-đồng Nhân-sĩ để tiến tới một chế-độ dân chủ. Nhưng chính quyền Cách-Mạng bị Tướng Nguyễn-Khánh đảo chính sau ba tháng tại vị (30-1-1964). Tướng này mưu lập chế độ độc tài với Hiến-Chương Vũng Tàu tháng 8-1964, nhưng bị nhân dân phản kháng nên phải hủy bỏ mưu đồ đó. Do các cuộc biểu tình của Công-Giáo và Phật-Giáo nhưng cả hai đều đòi tổng tuyển cử, Quốc-hội và chính-quyền dân sự, các Tướng lãnh phải nhượng bộ. Với Sắc-luật 14-4-1966, Ủy-Ban Lãnh-đạo Quốc-Gia tổ chức Tổng tuyển cử để bầu Quốc-hội lập hiến. Tháng 9-1966 cuộc bầu cử tiến hành, tháng 4-1967 Hiến-Pháp Đệ Nhị Cộng-Hòa được ban hành.

a- Hiến chương 1964.

Hội-đồng Quân-đội Cách-Mạng do Tướng Nguyễn-Khánh cầm đầu tự giải-tên và một Tam đầu chế được thành lập gồm ba tướng Dương-văn-Minh, Trần-thiên-Khiêm, Nguyễn-Khánh.

Chính phủ do Tướng Nguyễn-Khánh lãnh đạo được ủy nhiệm tạm thời điều khiển Quốc-Gia và Triệu tập Quốc dân đại hội trong hạn 2 tháng để bầu Nguyên-thủ Quốc-gia và lập cơ cấu chính quyền mới.

Ngày 8-9-1964, Ủy-Ban Lãnh-đạo Lâm-thời Quốc-gia và Quân-lực ký quyết định thành lập Thượng Hội-đồng Quốc-gia có nhiệm vụ triệu tập Quốc-dân đại-hội, soạn thảo Hiến-Chương và cố vấn cho Ủy-Ban.

Ngày 20-10-1964, Thượng hội-đồng Quốc-gia ban hành bản Hiến-Chương lâm thời mới và bầu Ông Phan-Khắc-Sửu giữ chức vụ Quốc-Trưởng.

1/ Phân tích và nhận xét Hiến-Chương Lâm-thời 1964.

Hiến-Chương 1964 thiết-lập một chế-độ đại-nghị kiểu Anh với một Quốc-Trưởng vô trách-nhiệm về

chính-trị và một Chính-phủ do Thủ-Tướng lãnh đạo chịu trách-nhiệm trước Quốc-dân Đại-hội.

Quốc-Trưởng được tuyển lựa theo thể thức do Quốc-dân Đại-hội ấn-định. Quốc-Trưởng chọn Thủ-Tướng với sự chấp thuận của Quốc-dân Đại-hội. Phó Thủ-Tướng, các Tổng-Trưởng, Thứ-Trưởng do Thủ-Tướng đề cử và Quốc-Trưởng bổ nhiệm.

Quốc-dân Đại-hội do Sắc-luật 2211/65 ấn-định sẽ gồm 115 đại biểu chia ra hai hạng.

1. Đại biểu Đô-thành và các Thị-xã gồm 21 người được bầu theo lối phổ thông, trực tiếp, thể thức đơn danh đa số.

2. Đại biểu các Tỉnh gồm 124 người, được bầu do một cử tri đoàn đặc biệt do xã chỉ định, cứ 1000 dân 1 cử-tri. Các cử tri do các Xã chỉ định họp tại Tỉnh lỵ để bầu đại biểu Tỉnh theo thể thức phiếu kín, đơn danh hợp tuyển.

Chế độ do Hiến-Chương 64 quy-định có những đặc điểm đáng lưu ý kể sau :

- Quốc-Trưởng tuy vô trách-nhiệm về chính-trị nhưng lại có một quyền phúc nghị quan-trọng vì muốn bác bỏ những đề nghị tu chính của Quốc-Trưởng, Quốc-dân Đại-hội phải chung quyết với đa số 2/3.

- Việc lật đổ Chính phủ và giải-tán Quốc-hội được hạn chế để tránh khủng hoảng Chính-trị.

- Quốc-dân đại-hội là một Quốc-hội đặc biệt vì gồm có một số dân biểu bầu một cách trực tiếp và một số khác bầu theo lối hai tầng.

2/ Diễn tiến thực tế chính-trị sau 10-1964.

Sau khi Hiến-Chương 1964 được ban hành, Ủy Ban Lãnh-đạo lâm thời Quốc-Gia và Quân-lực tự ý giải tán.

Quốc-Trưởng Phan-Khắc-Sửu bổ nhiệm Ông Trần-văn-Hương làm Thủ-Tướng ngày 31-10-1964. Tướng Nguyễn Khánh được bổ nhiệm làm Tổng Tư-Lệnh Quân-Lực Việt-Nam Cộng-Hòa.

Sắc-luật 22-1-1965 ấn-định trễ lắm là đến 31-3-1965 phải tổ chức bầu Quốc dân đại-hội nhưng cuộc bầu cử này đã không được tổ chức.

Vì vậy quyền lập-pháp đã do Thượng hội-đồng Quốc-Gia và kế tiếp do Hội-Đồng Quốc-Gia Lập-Pháp đảm nhiệm.

Quyền hành-pháp lần lượt do Ông Trần-văn-Hương và Phan-Huy-Quát đảm nhiệm.

Nội các Trần-văn-Hương được thành lập ngày 31-10-1964 đã bị chống đối ngay từ lúc công bố danh sách.

16-11-1964, Thượng Hội-Đồng thành-lập một Ủy-Ban chuyên trách cứu xét thành phần Chính-phủ.

22-11-1964, khối Phật-Giáo phát động chống Chính-phủ Trần-văn-Hương.

18-12-1964, Nguyễn-Khánh tái lập Hội-đồng Quân-lực Việt-Nam Cộng-Hòa.

20-12-1964, Hội-đồng Quân-lực tuyên bố bất tín nhiệm và giải-tán Thượng hội-đồng Quốc-Gia, cô lập hóa một số chính khách, sinh-viên và Hội-viên Thượng hội-đồng "có hành vi phản cách mạng, chủ-trương chống

đổi tinh thần Quốc-gia" (15)

18-1-1965, Chính-phủ Trần-văn-Hương cải-tổ, những sự kiện này vẫn không xoa dịu được tình hình, phong trào chống Chính-phủ tiếp diễn.

27-1-1965, Hội-đồng Quân-lực công bố bất tín nhiệm Chính-phủ dân sự do Quốc-Trưởng Phan-Khắc-Sửu và Thủ-Tướng Trần-văn-Hương cầm đầu. Sau đó, ngày 28-1-1965 Hội-đồng Quân-lực tín nhiệm Quốc-Trưởng Phan Khắc-Sửu và cử Phó Thủ-Tướng Nguyễn-Xuân-Oánh làm quyền Thủ-Tướng.

Hội-đồng Quốc-Gia Lập-Pháp được thành lập gồm 20 hội-viên đảm nhiệm quyền lập pháp dành cho Quốc-dân đại-hội ấn-định trong Hiến-Chương 20-10-1961.

Tháng 2/1965, Tướng Khánh bị lưu vong. Kể đó Hội-đồng Quân-lực tuyên bố tự giải-tán trong khi các cơ cấu đều nào là Quốc-Trưởng, Hội-đồng Quốc-Gia Lập-Pháp và Chính-Phủ vẫn được duy-trì.

Tuy nhiên, Chính-phủ Phan-Huy-Quát không được lòng của khối Công-Giáo. Sau khủng-hoảng chính-trị phát sinh bởi mối bất đồng quan điểm giữa Quốc-Trưởng Phan-Khắc-Sửu và Thủ-Tướng Phan-Huy-Quát cùng các vụ xáo-trộn do những cuộc biểu tình của Công-Giáo bất tín nhiệm Chính-Phủ Phan-Huy-Quát đưa đến sự chấm dứt giải pháp dân sự vào ngày 11-6-1965.

b- Ước-Pháp 19-6-1965.

Ngày 14-6-1965 các Tướng lãnh thành-lập một Ủy-Ban mang danh Ủy-Ban Lãnh-Đạo Quốc-Gia để nhận lãnh chủ-quyền. Một Đại-hội đồng Quân-lực được triệu tập để soạn-thảo và ban hành Ước-Pháp tạm thời 19-6-1965.

Theo bản Ước-Pháp này, cơ cấu chính-quyền gồm :

(15) CUNG. Nguyễn-thành Lịch-trình các biến chuyển chính-trị từ ngày Cách-Mạng 1-11-1963 đến ngày 19-6-1965. Nghiên-cứu Hành Chánh tập X số 2, 1966 - 1967, trang 119.

- Đại-hội đồng Quân-lực nắm giữ chủ quyền Quốc-Gia.

- Ủy-Ban Lãnh-đạo Quốc-gia được Đại-hội đồng Quốc-Gia ủy nhiệm hành xử chủ quyền và chịu trách-nhiệm về mọi quyết định của mình trước Đại-Hội-Đồng Quân-Lực.

- Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương chấp hành chính-sách, đường lối do Ủy-Ban Lãnh-đạo Quốc-gia đề xướng.(16)

Chế độ theo Ước-Pháp 1965 đã tương đối ổn định lâu dài trong 2 năm một cách khó khăn. Những xáo trộn chính-trị xảy ra vào năm 1966 đưa đến sự tỉnh thành nền Đệ II Cộng-Hòa với Hiến-Pháp 1967.

II/- GIẢI ĐOẠN 1967 ĐẾN NAY : NỀN ĐỆ NHI CÔNG-HÒA.

Chế độ chính-trị hiện tại đã do chế độ quân nhân thái ghéch trong một tình thế vô cùng xáo trộn, đang lúc chiến tranh lâm vào giai đoạn ác liệt nhất. Tuy lâm vào nhiều hoàn cảnh khó khăn, vô cùng nguy kịch nhưng chế độ đã vượt qua tất cả và ngày nay đã trưởng thành. Tổng-Thống Nguyễn-văn-Thiệu đã ý thức được vấn đề xây dựng dân chủ là một vấn đề quan-trọng đặc biệt nên Ông đã đặt vấn đề này dựng Dân Chủ lên hàng Quốc-Sách. (17)

Đến nay chế độ được bảy tuổi, đã trải qua nhiều bước chông gai trên con đường xây dựng Dân-Chủ. Chế-độ đã thực-hiện được những cuộc bầu cử quan-trọng Tổng-Thống, Thượng Nghị-Viện, Hạ-Nghị-Viện vào năm 1967, bầu cử Hội-đồng Xã vào năm 1969, bầu Tổng-Thống Nhiệm kỳ II 1971, bán phần Thượng Viện và các Hội-Đồng Tỉnh, Thị-xã 1970. Các cơ-quan hiến định khác cũng lần lượt được thành hình : Tối Cao-Pháp-Viện, Giám-Sát-Viện, các

(16) Cơ cấu chính-quyền theo Ước-Pháp 65 tương tự cơ cấu Chính quyền Nga-Sô là tổ chức theo nguyên tắc tập quyền, quyền hành pháp và lập pháp đều được tập trung trong 2 cơ-quan đầu não nắm giữ chủ quyền Quốc-gia.

(17) Quốc-sách ba điểm : Xây-Dựng Dân-Chủ, Cải tạo Xã-hội và Văn hóa Hòa-Bình.

Hội-Đồng Tư-Vấn (Hội-đồng Sắc-tộc, Hội-đồng Kinh-tế xã-hội, Hội-đồng văn-hóa Giáo-dục) ...

a- Sự hình thành Quốc-hội Lập-Hiến.

Bản Ước-Pháp 19-6-1967 đã thiết-lập một chế-độ trong đó các tướng lãnh được toàn quyền điều khiển Quốc-Hia. Tuy nhiên chế-độ này thiếu một nền tảng Pháp-lý vững chắc nên từ đầu năm 1966, một Sắc-luật được ban hành thiết-lập "Hội-Đồng Tư-vấn xây dựng Dân-Chủ" có nhiệm vụ soạn thảo Hiến-Pháp để Ủy-Ban Lãnh-đạo Quốc-Gia đem ra Trưng Cầu dân ý. Chủ-trương ấy chưa được thực-hiện thì việc giải nhiệm Tướng Nguyễn-Chánh-Thị, tư-lệnh vùng I Chiến-thuật đã gây ra phong trào phản đối chính-phủ của khối Phật-Giáo. Phong-trào lúc đầu đòi hỏi lưu nhiệm Tướng Nguyễn-Chánh-Thị, sau đó chuyển mục tiêu đòi tổ chức Quốc-hội Lập-Hiến, gây nên những xáo trộn chính-trị bố tính cách bài ngoại. Tình hình trở nên trầm trọng ở Saigon và vài tỉnh miền Trung. Cuối cùng, một cuộc biểu dương lực-lượng vĩ đại của Phật-Hào tại Saigon đưa đến sự nhượng bộ của chính-quyền. (đầu tháng 4-1966).

Ngày 12-4-1966, một Đại-hội Chính-trị toàn-quốc được triệu tập gồm đại-diện của các đoàn-thể nhân dân. Sau ba ngày thảo-luận, Đại-hội đề nghị.

- Cần phải tổ chức chính-quyền dân cử, bầu cử Quốc-hội lập hiến.
- Tạo điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bầu cử.
- Phát động phong trào xây dựng dân chủ để giáo huấn quần chúng.
- Thực hiện đại đoàn kết dân tộc.

Sau đó Ủy-Ban Lãnh-Đạo Quốc-Gia ký Sắc-luật số 14/1966 ngày 14-4-1966 thiết lập Quốc-hội Lập-Hiến. Tuy nhiên từ ngày ban hành Sắc-luật này cho đến ngày

bầu cử (11-9-1966) cuộc tranh chấp vẫn tiếp diễn, có khi vô cùng trầm trọng và Chính-quyền đã phải dùng quân lực để tái lập Uy-quyền Quốc-Gia.

15-8-1966, Phật-Giáo công khai bày tỏ lập-trường bất hợp tác việc bầu cử Quốc-Hội lập-hiến do chính quyền đương kim tổ chức.

Tuy nhiên cuộc bầu cử Quốc-hội vẫn diễn tiến tốt đẹp vào ngày 11-9-1966 với một số lớn các ứng cử viên. Phật-Giáo.

27-9-1966, Quốc-hội Lập-Hiến khai mạc sau khi thảo xong Nội-quy, bầu cử văn-phòng, Quốc-hội bắt đầu công-cuộc soạn-thảo Hiến-Pháp. Ngày 18-3-1967, toàn bộ bản Hiến-Pháp được chung quyết. Ngày 27-3-1967 Đại-Hội Đồng Quân-lực nhóm họp quyết nghị chấp nhận toàn bộ bản dự án và Hiến-Pháp được ban hành ngày 1-4-1967.

b- Phân tích và nhận xét Hiến-Pháp 1967.

Theo Hiến-Pháp 1967, Việt-Nam là một nước Cộng-Hòa, chủ quyền Quốc-gia thuộc toàn dân. Hiến-Pháp công nhận sự phân nhiệm và phân quyền giữa Lập-Pháp, Hành-Pháp và Tư-Pháp, công nhận các quyền tự-do căn-bản của người dân.

Cơ quan lập pháp gồm hai viện : Thượng Nghị-Viện và Hạ Nghị-Viện. Ngoài quyền làm luật, Quốc-hội còn có quyền kiểm soát Chính-phủ trong việc thi-hành chính-sách Quốc-Gia, có quyền yêu cầu Thủ-Tướng hay nhân viên Chính-Phủ trả lời các câu chất vấn về sự thi-hành Chánh-Sách. Thượng Nghị-Viện có quyền mở các cuộc điều tra về sự thi-hành chính-sách và chấp thuận bổ-nhiệm các công chức cao cấp.

Quốc-hội có quyền khuyến cáo thay thế từng phần hay toàn thể Chính-Phủ với đa số 2/3 tổng số dân biểu và nghị-sĩ.

Cơ quan Hành-Pháp do Tổng-Thống cầm đầu. Ngoài các quyền hạn thông thường, Tổng-Thống có quyền tự ý hoặc sau khi có sự khuyến cáo của Quốc-hội cải tổ toàn bộ hay một phần Chính-phủ.

Trong trường-hợp đặc biệt, Tổng-Thống có thể ký Sắc-luật tuyên bố tình trạng báo động, giới nghiêm hay khẩn trương trên một phần hay toàn phần lãnh-thổ. Trong thời hạn trẻ nhất là 12 ngày sau khi ban hành Sắc-luật đó, Tổng-Thống phải triệu tập Quốc-hội để Quốc-hội phê chuẩn, sửa đổi hay bãi bỏ.

Thủ-tướng do Tổng-Thống chọn lựa và bổ nhiệm, Thủ-Tướng điều khiển Chính-Phủ và các cơ cấu hành-chánh Quốc-Gia, chịu trách-nhiệm trước Tổng-Thống về sự thi-hành Chính sách Quốc-Gia. Quốc-hội có thể khuyến cáo Tổng-Thống thay thế Thủ-Tướng hoặc các nhân-viên chính-phủ.

Về các cơ cấu hành-chánh địa-phương, Hiến-Pháp 1967 công nhận nguyên tắc địa-phương phân quyền. Các vị chỉ-huy các cơ quan chấp hành và cơ-quan quyết nghị tại các tập thể địa-phương (Đô-thành, Tỉnh, Thị xã ; xã) sẽ do cử tri bầu cử.

Các nhân-viên và các vị chỉ huy cơ quan quyết-
nghị và chấp hành của các tập thể địa-phương phân quyền có thể bị Tổng-Thống giải nhiệm trong trường-hợp phạm pháp hay đi ngược lại Chính sách Quốc-gia.

Về quyền Tư-Pháp, Tư-Pháp độc-lập và do Tối-Cao Pháp-Viện đứng đầu. Thẩm phán xử án và công tố được phân nhiệm rõ rệt, và có quy-chế riêng. Thẩm phán Tối-Cao Pháp-Viện do Quốc-hội tuyển chọn và Tổng-Thống bổ nhiệm theo một danh sách 30 người do Thẩm-phán đoàn, Công-tố đoàn Luật-sư đoàn bầu lên.

Tối Cao Pháp-Viện có quyền phán quyết các vụ thượng tố các bản án chung thẩm, có quyền giải-thích Hiến-Pháp, phán quyết tính cách bất hợp hiến hay hợp

hiến của các đạo-luật, Sắc-luật, Sắc-lệnh, Nghị-định và quyết định Hành-chánh.

Tôi Cao Pháp-Viên có thẩm quyền phán quyết việc giải-tán một Chính đảng có chủ-trương, hành-động chống lại Chính-Thể Cộng-hòa.

Ngoài các cơ cấu trên, Hiến-Pháp còn ấn-định các định chế đặc biệt như Giám-Sát-Viện, Đặc biệt pháp-viện cùng các Hội-đồng Tư-vấn.

Trước khi nhận xét về Hiến-Pháp 1967, ta nên đề cập đến tính cách độc lập của nhà lập-hiến. Nếu dưới chế độ đệ I Cộng-Hòa, Quốc-hội hoàn toàn bị chi phối thì Quốc-hội Lập-Hiến 1966 đã giữ được một vị thế khá độc lập đối với Chính Quyền. Ngoài lề lối làm việc có vẻ dân chủ như tham khảo ý kiến các giới về bản Hiến-Pháp tương-lai, phần đông các Dân Biểu đã trình bày quan điểm và ý kiến một cách thẳng thắn.

Tính cách độc lập được chứng tỏ rõ ràng nhất trong một vụ tranh-chấp giữa Quốc-hội lập hiến và Ủy-Ban Lãnh-đạo Quốc-gia.

Trong Sắc-luật số 21/1966 ngày 19-6-1966 ấn-định Tổ-chức Quốc-hội Lập-Hiến, điều 20-2 quy-định như sau.

"Trong thời hạn ban hành, Chủ-tịch Ủy-Ban Lãnh đạo Quốc-Gia có thể yêu cầu Quốc-hội phúc nghị một hay nhiều điều khoản đã được Quốc-hội biểu quyết. Quốc-hội sẽ chung quyết bằng một cuộc minh danh đầu phiếu và đích thân đầu phiếu với 2/3 tổng số dân biểu.

Nếu đa số 2/3 trên đây không đạt được, bản tu chính của Chủ-tịch Ủy-Ban Lãnh-đạo Quốc-Gia đương nhiên coi như chung quyết".

Nhận xét điều khoản trên, Ủy-Ban lãnh-đạo Quốc Gia chỉ cần chi phối được 1/3 tổng số dân biểu là có thể

đưa ra được một bản Hiến-Pháp theo ý riêng. Như vậy Quốc-hội chỉ là tấm bình phong che đậy cho Ủy-Ban Lãnh đạo Quốc-Gia cấu tạo căn bản pháp lý. Vì thế, Quốc-hội Lập-hiến đã yêu cầu tu chính điều 20 kể trên với hai lý do đưa ra cho Ủy-Ban Lãnh-Đạo Quốc-Gia trong cuộc tiếp xúc ngày 18-11-1966.

Lý do 1 : Quyền lập hiến là quyền nguyên thủy do Quốc-dân ủy thác cho Quốc-hội lập-hiến. Trên nguyên tắc, với tư cách nguyên thủ Quốc-gia, Chủ-tịch Ủy-Ban Lãnh đạo Quốc-Gia chỉ có quyền phủ quyết một đạo-luật chứ không được sử-dụng quyền này đối với một bản Hiến-Pháp đã được Quốc-hội Lập-hiến chung quyết. Hơn nữa theo thứ tự pháp lý hiện tại ấn định bởi Ước-pháp 1965, Ủy-Ban Lãnh-đạo Quốc-gia chỉ có quyền lập pháp và quyền hành pháp mà thôi.

Lý do 2 : Nếu khi ban hành Sắc-luật, Ủy-ban lãnh đạo Quốc-gia lo ngại sự lên lời của các phần tử Cộng-San hay Trung-lập vào Quốc-hội Lập-hiến nên dùng điều 20 để phòng ngừa thì các lý do ấy không thể tồn tại được vì Quốc-hội Lập-hiến gồm toàn những nhân vật được xác định là thuộc thành phần Quốc-Gia chân chính và có lập trường chống Cộng vững chắc.

Nhưng với một thông điệp gửi chủ-tịch Quốc-hội Lập-hiến ngày 26-12-1966, Chủ-tịch Ủy-Ban Lãnh-đạo Quốc-gia không đề cập trực tiếp đến những luận cứ của Quốc-hội lập hiến mà chỉ khẳng định rằng.

- Đại đa số nhân dân với tỷ-lệ 80% tham gia cuộc bầu cử dựa trên Sắc-luật 21/66 đã đương nhiên chứng minh là nhân-dân chấp nhận Sắc-luật đó.

- Vậy nếu sửa đổi Sắc-luật căn bản đã được 80% nhân dân chấp nhận sau khi Quốc-hội lập hiến được bầu cử thì chúng ta đã thất tín với đồng bào.

Vấn đề trở nên gay go và thấy rằng khó có thể thỏa thuận với Ủy-Ban Lãnh-Đạo Quốc-Gia nên ông Chủ-

tịch Quốc-hội Lập-hiến Phan-Khắc-Sửu đã đưa ra một giải pháp đặc biệt trong phiên họp ngày 29-12-1966.

Giải pháp đó là yêu cầu các Dân-Biểu đứng dậy, giơ tay long trọng "xin thề quyết tâm bảo vệ Hiến-Pháp mà chúng ta sẽ hoàn thành. Hơn 100 dân biểu đã công khai tuyên thệ.

Lời thề của hơn 100 dân biểu sẽ làm cho Ủy-Ban Lãnh-đạo Quốc-gia không hy vọng tìm 1/3 tổng số dân biểu ủng hộ đề nghị để sửa đổi của mình trong một cuộc minh danh, đích thân đầu phiếu.

Do đó khi Quốc-hội chung quyết toàn bộ Hiến-Pháp, Ủy-Ban Lãnh-Đạo Quốc-Gia gửi một bản thông điệp nêu ra 7 điểm cần sửa đổi nhưng kết luận: "Nếu trong những ngày Quốc-hội biểu quyết toàn bộ dự án Hiến-Pháp mà những ý kiến trên không được lưu ý và Quốc-hội biểu quyết theo đa số luật định thì vấn đề yêu cầu phúc nghị sau này sẽ không còn cần thiết nữa, trái lại còn có thể gây ảnh-hưởng không hay cho sự ổn định thể chế và công cuộc chiến đấu của toàn dân".

Theo thông điệp này, Ủy-Ban Lãnh-Đạo Quốc-Gia đã nhượng bộ và mặc nhiên chấp thuận không xử-dụng quyền phúc nghị.

Sau đó, ngày 18-3-1966, Quốc-hội Lập-hiến chung quyết toàn bộ bản Hiến-Pháp và các ý kiến do Ủy-Ban Lãnh-Đạo Quốc-Gia đưa ra hầu hết bị bác bỏ nhưng Ủy-Ban Lãnh-Đạo Quốc-Gia cũng xác nhận không xử-dụng quyền phúc nghị mà chỉ trình bản Hiến-pháp lên Đại-hội đồng Quân-lực duyệt xét trước khi ban hành. Đại hội đồng Quân lực đã quyết nghị chấp nhận toàn bộ bản dự án Hiến-Pháp. Do đó phẩm tính của bản Hiến-Pháp cũng được bảo đảm nhờ vị thế độc lập của Quốc-hội lập-hiến đối với Chính-Quyền đương thời trong sự tranh chấp trên, bản Hiến-Pháp 1967 trên nguyên tắc được xem là khá dân chủ.

Chế độ chính-trị hiện tại không hẳn Tổng-Thống chế. Ngời ta cho đó là chế độ dung hòa giữa Tổng-Thống chế và Đại-nghị chế vì Quốc-hội có quyền lật đổ Chính-Phủ. Hành-pháp cũng bị đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Quốc hội. Ngoài ra, nguyên tắc địa-phương phân quyền cũng tỏ ra giới hạn phần nào quyền lợi của Tổng-Thống.

Nguyên tắc công nhận quyền cử đại diện tham gia quản-trị xí-nghiệp (Đ. 22) là một điều mới mẻ được nhận thấy.

Riêng đối với quyền tư pháp thì quy-chế thẩm phán do Hiến-Pháp 1967 đã mang đến một vài tiến bộ cho ngành này. Thẩm phán xử án và thẩm phán Công tố có hai quy-chế riêng biệt. Thẩm phán xử án đặt dưới sự kiểm soát của Tối Cao Pháp-Viện và thẩm phán công tố đặt dưới sự kiểm soát của Bộ Tư-Pháp. Đây là một biện pháp hữu-biểu để bảo vệ sự độc lập của Tư-pháp. Vì trước kia, các thẩm phán đều thuộc một ngạch duy nhất và Bộ Tư-Pháp có thể tùy nhu cầu công vụ mà chỉ định các thẩm phán giữ chức vụ xử án hoặc công tố. Vì thế Hành-pháp có thể chi-phối ngành Tư-pháp bằng cách đưa ra Công-Tố-Viện những thẩm phán cương trực và giao nhiệm vụ xử án cho các thẩm-phán sẵn sàng theo đường lối chính trị của mình.

Sự độc lập của Thẩm-phán xử án còn được bảo đảm nhờ sự hiện diện của Hội-đồng thẩm phán. Hội-đồng này gồm có một số Thẩm phán xử án do các Thẩm-phán xử án bầu lên. Việc bổ nhiệm thăng thưởng thuyên chuyển và chế tài kỷ-luật các thẩm phán này đều do Hội-đồng Thẩm-Phán xử án quyết-định. Do đó Hành-Pháp khó có thể chi phối các Thẩm Phán xử án được nữa.

Tối Cao Pháp-Viện, cơ quan đầu não của ngành Tư-Pháp có ngân-sách tự-trị, có quyền lập quy để tự quản trị. Tối-Cao Pháp-Viện giữ cả vai-trò bảo-hiến nhưng có tính cách độc lập rất nhiều so với viện Bảo-hiến do Hiến Pháp 1956 quy-định.

Trên thực tế, sự giải thích Hiến-Pháp có nhiều hệ quả quan-trọng và vấn đề càng khó khăn là làm sao có

thể thiết lập một cơ quan vừa có đủ danh nghĩa Pháp-lý, vừa có đủ quyền lực thực tế để kiểm soát các quyết-định của Lập-pháp cũng như Hành-Pháp và bắt buộc các cơ-quan này phải chấp nhận những phán quyết của mình.

Sự khó khăn càng gia tăng nếu chủ-trương rằng Quốc-hội dân cử là tượng trưng cho chủ quyền, phát triển ý chí Quốc-dân do đó có ưu thế và không thể ở dưới cơ-quan nào khác.

Ngoài ra, trong sự kiểm soát sự hợp hiến tính của Luật pháp ; cơ-quan Bảo-hiến sẽ đối chiếu với tiêu chuẩn nào ? Những tiêu chuẩn ấy có thực sự là điều khoản của Hiến-Pháp hay chỉ là quan-niệm chủ quan của cơ-quan bảo hiến ?

Nhận xét về nhiệm kỳ của Tối-Cao Pháp-Viện, nhận thấy nhiệm kỳ 6 năm tương đối ngắn cho một sự thoát khỏi các chi phối chính-trị của các thẩm phán Tối-Cao Pháp-Viện mặc dầu Tối-Cao Pháp-Viện do Thẩm phán đoàn, Công-tố đoàn và Luật-sư đoàn bầu lên.

Nhìn chung, Hiến-Pháp 1967 là một văn-kiến pháp lý, một định chế chính-trị có tính cách dân chủ nhất từ trước đến nay trong quá trình tạo dựng dân chủ Việt-Nam.

c- Thực chất nền Đệ Nhị Cộng-Hòa.

Sau Cách-mạng 1963, tình thế Quốc-gia lâm vào cảnh hỗn loạn triền miên, mọi cơ cấu bị xáo trộn, các đoàn thể chính-trị chia rẽ, tranh quyền và nhiều lúc tự do vượt quá giới hạn khiến uy quyền Quốc-gia có lúc hoàn toàn suy sụp. Cuộc khủng hoảng chính-trị được coi là tạm chấm dứt sau khi chính quyền quân nhân chấp nhận chọn con đường dân chủ. Có khuynh hướng tự mãn cho rằng Việt-Nam có một nền dân chủ tốt đẹp vì đã có Hiến-Pháp, có Hành-Pháp dân cử, có Quốc-hội dân cử theo lối phổ thông đầu phiếu, có Tư-pháp tự trị, có Giám-Sát-Viện, có các Hội-đồng Tư-vấn, Hội-đồng Đô-tỉnh-thị, có Quy-chế chính đảng

và quy-chế báo-chí. Ngược lại, một khuynh-hướng khác lại nhận định nền Đệ II Cộng-hòa độc tài không ra độc tài, dân chủ không hẳn dân chủ. Ta hãy xử dụng các tiêu-chuẩn nêu ra ở phần dẫn nhập để phân đoán một cách khách quan thực chất dân chủ của nền Đệ II Cộng-hòa.

1/ Về quyền tự do căn bản của người dân :

Nhân phẩm của người dân có được nhắc đến nhưng nhân-dân quá khổ sở vì chiến-tranh như nạn lạm phát, thuế cao, sinh hoạt đắt đỏ, giá cả leo thang... Nên hầu như vấn đề chìm vào quên lãng.

Sự tôn trọng đời tư, nơi cư ngụ và thư tín không được thi-hành vì tình trạng thiết quân-luật. Quyền xuất ngoại và hồi hương bị ngăn cấm khất khe.

Quyền an-toàn cá nhân không được tôn-trọng. Phán quyết ngày 29-4-1970 của Tối-Cao Pháp-Viện về vụ sinh-viên bị bắt trên mình mang đầy thương tích chứng tỏ điều trên :

Nơi phần dẫn lý của phán quyết, trình bày :

"Chiếu chỉ trực tổ lệnh số 1215 ngày 14-3-1970 là một quyết-định truy tố căn cứ vào các biên bản của các cơ-quan Cảnh-Sát trong đó các nguyên đơn nhận tội vì bị tra tấn, đe dọa hay cưỡng bách, điều tra, điều mà tại phiên xử không ai phủ nhận.

"Chiếu chỉ như vậy quyết định này bất hợp hiến vì đã vi phạm điều 7 khoản 4 của Hiến-Pháp.

Nơi phần chủ văn, Tối-Cao Pháp-Viện phán :

"Tuyên bố bất hợp hiến quyết định truy tố của nguyên đơn trong hiện vụ vì vi phạm điều 7 đoạn 4 Hiến-Pháp, quyết-định này đã căn cứ vào những bằng chứng buộc tội do sự tra tấn đe dọa hay cưỡng bách mà có".

Vụ án này là một trường-hợp điển-hình. Suy luận đối nghịch, ta nhận thấy Tối-Cao Pháp-Viện đã có tiếng nói độc-lập bên vực quyền tự do của nhân dân.

2/ Về quyền tự do tinh thần.

Trong phạm vi các quyền này tương đối có tự do.

Về tự do tín ngưỡng, truyền giáo và hành-đạo không ai phủ nhận thiện chí của chính-quyền, không những đã tôn trọng mà còn giúp đỡ để phát triển nữa.

Về tự do giáo-dục, nhiều Viện đại-học tự được phép mở, sinh-viên tự do chọn phân khoa tùy ý thích. Tuy chưa có một quy-chế tự trị đại-học nhưng chính quyền có khuynh-hướng không can thiệp vào phương pháp giảng huấn của giáo-chức.

Quyền tự do tư tưởng và ngôn-luận khá rộng rãi, người dân chưa bị gò bó trong khuôn khổ tư tưởng nhất định nào theo chiều hướng của chính-quyền.

Sách báo, phim ảnh, nghệ thuật đã diễn tả tự do, trung thực các tư tưởng ngoại trừ tư tưởng có lợi cho Cộng-Sản. Âm nhạc đôi khi eo uột, phản chiến không bị ngăn cấm hoặc nếu có chỉ tiêu cực.

Đối với tự do báo chí, người ta nhận thấy có một sự giới hạn và kiểm soát gắt gao. Sau Cách-Mạng 1963, báo chí được xuất bản tự do nhưng dễ bị đóng cửa. Từ cuối năm 1964 đến đầu năm 1967, chế độ kiểm duyệt trở nên gắt gao. Vào dịp bầu cử 1967, kiểm duyệt được bãi bỏ nhưng báo vẫn bị đóng cửa. Sau biến cố Mậu-Thân, chế độ kiểm duyệt lại tái lập. Sau năm 1 1969, luật ấn-định quy-chế báo chí ra đời (18) báo chí không bị kiểm duyệt, Chính-quyền không có quyền đóng

(18) Vụ án "Linh-Hục Trương-bá-Cần" với loạt bài đăng trên đối diện tháng 8-9-10 năm 1970 nói về "25 năm xây dựng xã-hội Chu-Nghĩa ở miền Bắc".

cửa báo nhưng Chính-phủ lại có quyền tịch thu những tờ báo nào có đăng những bài vi phạm quy-chế báo-chí và phải lập thủ-tục đưa những tờ báo đó ra tòa.

Nhân đợt biến quân-sự vào tháng 3/72, Quốc-hội đã ủy-quyền cho Tổng-Thống ban hành Sắc-luật trong phạm vi an-ninh, Quốc-Phòng, Kinh-tế, tài-chánh. Trong khuôn khổ Sắc-luật trên, Tổng-Thống đã ban hành Sắc-luật 005 ngày 25-7-1972 ấn-định các biện-pháp thi hành trong tình trạng thiết quân-luật. Trong 7 điều khoản của Sắc-luật đó, có khoản 4-3 của điều 4 liên-hệ đến báo chí : "Báo chí sẽ bị xét xử bởi Tòa Án Mặt-trận nếu vi phạm điều 24 và 25 Luật ngày 29-7-1881 các điều 27, 28, 29 với những hình phạt tương đương dự liệu nơi các điều 45, 46, 47, 48 luật số 19/69 ngày 30-12-1969".

Cũng trong phạm vi luật Ủy-quyền, Sắc-luật 007/TT/SL ngày 4-8-1972 được ban hành.

Sắc-luật 007/TT/SL không chấp nhận chế độ kiểm duyệt nhưng bắt buộc báo chí phải tự giác nếu không sẽ bị chế tài thật nghiêm khắc. Chính vì lý do cần thiết trong thời kỳ chiến tranh, báo chí đã và đang bị kiểm tỏa một cách thái quá.

3/ Về các quyền tự do chính-trị.

Quyền tự do hội-hợp và lập hội vẫn phải tuân theo chế độ có từ dụ số 10-55, mọi sự thành lập hội phải có giấy phép của Bộ Nội-vụ. Bộ Nội-Vụ có thẩm quyền chuyên quyết trong việc quyết-định cho hội ra đời hay không. Mặt khác, khi người dân muốn hội họp phải xin phép. Trên thực tế nếu là các cuộc lập hội hay hội họp có tính cách chính-trị, sự tự do bị giới hạn nhiều.

Đối với quyền bầu cử và ứng cử, phần nào có tự do hơn trước.

Áp lực của Chánh-Quyền không quá lộ liễu, bằng cố trong kỳ bầu cử bán phần Thượng-Viện 1970, liên-danh đối lập Hoa-Sen đã dẫn đầu và liễm danh chính quyền Cả nước về chót (19)

Trong kỳ bầu cử Tổng-Thống Pháp nhiệm I, quyền ứng cử đã được tôn trọng với 13 liên danh ứng cử. Cùng ngày, cuộc bầu cử ở trong số 48 liên danh ứng cử Thượng Nghị-Viện cũng đã diễn ra (3-9-1967). Sau vụ lồi thối giữa Chính-quyền và 10 liên-danh dân sự tranh cử Tổng Thống tại Quảng-trị, chính phủ đã chấp nhận 3 điều kiện để các ứng cử viên tiếp tục vận động :

- Lo các vấn đề an-ninh cho các ứng cử viên và trật tự trong các cuộc họp báo.

- Dành phương tiện di chuyển dễ dàng.

- Giúp đỡ việc tổ chức những nơi nói chuyện ở những nơi công cộng mà đồng bào cử tri có thể đến dự thính một cách tự do và không hạn chế.

Một sự kiện khác được ghi nhận trong kỳ bầu cử 67 là các liên danh dân sự ở tự do đã kích chính quyền, chỉ trích thậm tệ cá nhân của hai vị tướng lãnh qua đài phát thanh...

Cuộc bầu cử Thượng-Nghị-Viện 1967 diễn ra cùng lúc không kém phần gay cấn, một số liên danh đã tố cáo Chính-Quyền đã ra lệnh cho các địa-phương dồn phiếu cho 6 liên danh mà Chính quyền đưa ra. Thêm vào đó vì sự chậm trễ trong việc công bố kết quả một số liên-danh liên án Chính-Quyền đã sắp xếp và mặc cả trong thành phần Thượng Nghị-Viện.

Ngay sau khi công bố kết quả tạm thời cuộc bầu cử, các liên danh thất cử Tổng-Thống đã ra một bản tuyên ngôn chung xác nhận cuộc bầu cử 3-9-1967 là gian lận và yêu cầu Quốc-hội lưu nhiệm hủy bỏ toàn thể cuộc bầu cử ngày 6-9-1967.

(19) TÀI. Tạ-văn. Thái-độ của cử tri trong cuộc bầu cử bán phần Thượng Nghị-Viện 1970 Nghiên-Cứu Hành-Chánh tập XIV số 1, tháng 1, 2, 3 năm 1971. trang, 75

- 43 -

Năm liên danh Tổng-Thống thất cử tuyên bố thành lập Mặt trận Tranh đấu thực hiện Dân-Chủ tổ chức họp báo nhưng bị chính quyền giải tán. Ngày 7-9-1967 các liên-danh trên họp với 27 liên danh thất cử Thượng Nghị-Viện lập "Mặt trận Dân-Chủ và Phong-trào Nhân-dân tranh đấu Dân-chủ".

Ngày 9-9-1967, Tổng hội sinh-viên Saigon ra tuyên cáo xác nhận cuộc bầu cử 3-9-1967 là gian lận và do ngoại bang sắp xếp, kể đó tuyên bố thành lập Ủy-Ban Thanh-niên, sinh-viên, học sinh tranh đấu dân chủ tổ chức các cuộc hội thảo, xuống đường, bị giải tán và một nhóm sinh-viên cầm đầu bị cưỡng bách nhập ngũ.

19-9-1967, Ông Phan-Khắc-Sửu, Chủ-tịch Mặt trận Dân-chủ và Phong-trào Nhân-dân tranh đấu Dân-chủ gửi một bức thư cho Đại-sứ Hoa-Kỳ tại Việt-Nam xác định cuộc bầu cử 3-9-1967 gian lận và yêu cầu Chính phủ Hoa Kỳ ngưng can-thiệp vào nội bộ Việt-Nam với mục đích hợp thức hóa cuộc bầu cử gian lận và phản dân chủ.

Nhưng sóng gió rồi cũng qua đi vì tất cả phải chấp nhận một thực tại chính-trị.

Đến năm 1970, cuộc bầu-cử bán phần Thượng-Viện diễn ra, lúc đầu dự luận ở ngoại rằng sẽ khó trong sạch. Nhưng sau đó, tất cả lại hoàn hi chấp nhận một kết quả có tính cách dân chủ : liên danh đôi lập (Hoa sen) về nhất, liên-danh thân Hành-Pháp (mặt trời) về nhì, liên danh độc lập (Bông huệ) về 3.

Đến năm 1971, tình hình đất nước lại khủng hoảng trầm trọng do sự ứng cử một mình của đương kim Tổng-Thống dựa trên Luật Bầu cử số 009/71 ngày 23-6-71. Khắp nước phản kháng. Điển hình là nguyện cầu của Thượng Viện ngày 22-9-1971 và khuyến nghị của 8 chính đảng

ngày 2-9-1971. (20) và tuyên cáo ngày 2-9-1971 của 11 đoàn thể đảng phái. (21)

Đó là một điểm đen tối của chế độ. Nhưng cái gì qua nó sẽ qua. Sự việc đã đi vào dĩ vãng, một điều khiến người ta lãng quên chuyên cũ là sự ổn định chính-trị từ sau 1971 đến nay và nhất là khả năng giữ vững miền Nam khỏi nanh vuốt Cộng-Sản vào 1972 của đương kim Tổng-Thống. Ấu đó đã là một điều rủi nhưng lại là một điều may mắn cho dân chủ.

4/ Vấn đề chính đảng và đổi lập chính trị.

Chính đảng đã là mối quan tâm lớn của chế độ Đệ Nhị Cộng-hòa. Nếu muốn chính đảng ở một vị thế mạnh trên chính trường thì đổi lập chính-trị phải được đặt vào một cương vị đứng đắn hơn và phải nhận rằng đổi lập chính trị ở Việt-Nam chưa được quan niệm thẳng thắn. Đổi lập đã từng bị đe dọa, bị gán ọp là phản quốc là đầu trối, nhưng không tệ hại như dưới chế độ Đệ I Cộng-Hòa, đổi lập chưa bị thủ tiêu.

Trước ngày bầu cử Tổng-Thống và Thượng Nghị Viện Nhiệm kỳ II, Chính-quyền đã tổ ra thiếu khoan dung đổi lập, 5 Tướng lãnh trong Ủy-Ban Lãnh-Đạo Quốc gia đã ký quyết nghị yêu cầu Quốc-hội bác đơn ứng cử của Đại Tướng Dương-văn-Minh.

Ngày 29-6-1968, Tổng-Thống Thiệu cho triệu tập một cuộc họp với sự tham dự của các chính khách để yêu cầu đoàn kết lập Hệ-Thống Lương-Dương.

(20) Gồm Việt-Nam Quốc dân-dân, Lực-lượng Dân-Chủ xã-hội Phật giáo Việt-Nam, Cộng-hòa đại chúng, Lực-lượng Nhân-dân Kiên-Quốc, Việt Nam Hưng-Quốc đảng, Liên-Minh Phục Việt Quốc-Gia, Nhân-Văn Cách-Hạng và Tập đoàn Công-Giáo dân Cấp-tiến.

(21) Việt-Nam Quốc-dân đảng miền Nam, Việt-Nam Dân Xã đảng, Việt-Nam Quốc-dân đảng, Việt-Nam Quốc-dân đảng Thôn-Nhất, Phong-trào tân-dân, Lực-lượng Đại đoàn-kết, Liên-Minh Phục Việt Quốc-Gia, Tổng hội Phế-binh, Dân xã đảng, Tổng Công đoàn Tự-do.

Ngày 19-6-1969, Quy chế chính đảng; do Tổng Thống Nguyễn-văn-Thiệu ban hành cho phép chính đảng được tự do hoạt động sau khi khai báo hợp lệ. Chính đảng sẽ có tư cách pháp nhân sau khi có Nghị-dịnh hợp thức hóa. Kết-quả là cho đến đầu năm 1973, miền Nam Việt-Nam có 26 chính đảng; gồm Việt-Nam Thân Xã Cách-Mạng đảng, Lực-lượng Đại Đoàn-kết, Phong-trào Quốc-Gia Cấp-Tiến, Dân; Công-Nông; Tập đoàn Cựu Chiến-sĩ Hòa-Hảo Dân-Xã, Đại Việt Cách Mạng đảng, Việt-Nam Quốc-dân Đảng Xứ đảng bộ miền Nam, Việt-Nam Quốc-dân đảng, Mặt trận Nhân-dân Cứu nguy dân-tộc, Việt-Nam Dân-chủ xã-hội đảng, Liên-Minh Phục Việt Quốc-Gia, Phong-trào Tân-dân, Lực-lượng Tự-do Dân-chủ, Phong-trào Quốc dân đảng Thống Nhất, Lực-Lượng Dân Chủ Việt-Nam, Lực-lượng Dân-chủ xã-hội phật giáo Việt-Nam, Nhân dân Cách-Mạng đảng, Chính đảng Cộng-Hòa đại chúng, Việt-Nam Dân chủ xã-hội đảng thống nhất, Việt-Nam Hưng Quốc đảng, Lực-lượng Nhân dân kiến quốc, Khối đoàn kết dân thiểu số Việt-nam, Tập đoàn Nông-dân, và Cảnh sát Việt-Nam Quốc-dại.

Đến ngày 15-5-1973, các Chính đảng trên đã bị giải tán vì không hội đủ các điều kiện của quy chế chính đảng và đổi lập chính trị mới (Sắc-luật 060/TT/SLU ngày 27-12-1972). (22) Kết quả là 3 chính đảng vừa thành hình theo luật mới. Đảng Dân-chủ đã được hợp thức hóa, đảng tự-do đã được cấp phát lại (đảng này là Nhân-xã Cách-Mạng đảng của Trương-ôn-Cừu, lực-lượng Đại đoàn kết của Nguyễn-gia-Hiến và nhóm Bông-huộ của Nguyễn-văn-Huyền); Liên-Minh Dân chủ xã-hội cũng đã được cấp phát lại (gồm Phong-trào Quốc-Gia Cấp-Tiến Nguyễn-ngọc-Huy, Công nông Trần-Quốc-Bửu và tập đoàn cựu chiến-sĩ hòa-hảo).

Theo quy-chế đánh đảng mới, một trong các điều kiện khó khăn nhất là phải thành lập được các cấp đảng bộ không những ở cấp tỉnh, quận mà tới cấp xã, Phường. Tất cả các tổ chức thượng tầng cũng như hạ tầng

(22) Phục báo Sơn-Thần số 447 ngày 18-5-1973.

cơ sở và thành phần đảng viên phải khai báo và hợp thức hóa công khai.

Chính đảng trong nền Đệ Nhị Cộng-hòa đang có chiều hướng tiến triển tốt đẹp, đời lập cũng được chính quyền tôn trọng, bằng cớ từ 1972 đến nay chưa có một điều gì đáng tiếc xảy ra.

5/ Về nguyên tắc thương tôn luật pháp.

Chức Đệ Nhị Cộng-hòa chưa nghiêm chỉnh thi hành nguyên tắc này. Điển hình là vụ thuế kiểm ước.

Cuối năm 1961, sau khi tình trạng khẩn trương được tuyên bố trên toàn lãnh thổ, Quốc-hội Đệ Nhất Cộng hòa chiếu điều 42 Hiến-Pháp 1956 biểu quyết luật số 13/61 ngày 19-10-1961 "Ủy-quyền Tổng-Thống ban hành những Sắc luật về các biện pháp bảo vệ an-ninh Quốc-Gia và điều động các nhân lực cần thiết trong thời hạn một năm."

Căn cứ vào đó, Tổng-Thống ban hành một loạt Sắc-luật vào ngày 29-12-1961, trong số có Sắc-luật 20/61 thiết lập thuế kiểm ước đánh vào một số hàng hóa nhập cảng để thay thế phần nào các Sắc-thuế vừa được bãi-bỏ với một đặc điểm ghi trong điều 4 Sắc-luật 20/61" : Bộ Trưởng Kinh-tê và Bộ Trưởng Tài-Chánh được ủy nhiệm ký Nghị-định liên bộ để bãi bỏ hoặc sửa đổi thuế suất năm 1969, liên bộ kinh-tê tài chánh đã ban hành nhiều Nghị-định sửa đổi thuế suất thuế kiểm ước, quan trọng nhất là Nghị-định 1569/BTC/BKT ngày 23-10-1969 quy-định, sửa đổi thuế suất thuế kiểm ước cho trên 100 món hàng với tỷ lệ quá lớn.

Giải thích về việc ban hành Nghị-định 1969 này liên-bộ kinh-tê tài-chánh, trong cuộc họp báo ngày 23-10-1969 cho biết Nghị-định đã được ban hành căn cứ trên Sắc-luật 20/61 ngày 29-12-1961 hiện vẫn còn hiệu lực.

Về phía lập-pháp, nhiều vị Nghị-sĩ và dân biểu cho rằng Nghị-định 1569 đã căn cứ vào Sắc-luật 20/61 nhưng sắc-luật này đã bị hủy bỏ bởi điều 25, Ước-pháp tạm thời ngày 19-6-1965. Điều 25 Ước-Pháp 1965 quy định :

"Ước-pháp này có hiệu lực kể từ ngày ban hành cho tới khi có Hiến-pháp thiết lập.

Hiến Ước tạm thời số 1 ngày 4-11-1963.

Hiến Ước tạm thời số 2 ngày 7-02-1964.

Hiến chương ngày 16-8-1964.

Hiến chương lâm thời ngày 26-10-1964 cùng mọi văn-kiến hoặc luật lệ trái ngược với Ước-pháp này đều bị hủy bỏ".

Như vậy theo quan điểm của Lập-pháp, Nghị-định 1569 đã bất hợp pháp.

Chiều 25-10-1969, Thượng Nghị-Viện họp phiên khoáng đại bất thường và chấp nhận một tuyên cáo, đại ý quy trách cho Hành-pháp đã coi thường Lập-Pháp và yêu-cầu Tối-Cao Pháp-Viện phán quyết tính cách bất hợp hiến và bất hợp pháp của Nghị-định 1569 do đơn thỉnh cầu ngày 5-11-1969.

Ngày 5-11-1969, Hạ-Nghị-Viện cũng họp khoáng đại, đã biểu quyết dự luật nhằm hủy bỏ quyền hạn của Hành-Pháp trong việc sửa đổi thuế kiệm Ước, đồng thời hủy bỏ Nghị-định 1569.

Tới ngày 12-12-1969, Tối-Cao Pháp-Viện phán quyết về đơn thỉnh cầu của Thượng Viện ngày 5-11-1969 và về Nghị-định 1569 như sau :

- Thượng-Viện không còn giữ thỉnh cầu nguyên thủy.

- Trong phần dẫn lý, nhìn nhận Nghị-định 1569 của liên-bộ kinh tế tài-chánh bất hợp pháp.

Ngày 23-12-1969, Nghị-sĩ Nguyễn-văn-Chức, với tư cách một công dân, khởi tố Hành-Pháp trước Tối Cao Pháp-Viện, xin phán quyết về tính cách bất hợp pháp của Nghị-định 1569 tăng thuế kiễm ước.

Ngày 5-5-1970, Đại-hội đồng Tối-Cao Pháp-Viện phán quyết Nghị-định 1569 bất hợp pháp.

Qua vụ thuế kiễm ước nêu trên, Hành-Pháp đã cố tình vi luật vì đã căn cứ trên Sắc-luật đã bị hủy bỏ để ban hành một Nghị-định.

6/ Về quyền lợi kinh-tế và Xã-hội :

Nền kinh-tế của chúng ta là một nền kinh-tế giả tạo (tiêu thụ, sản xuất, tiết kiệm, chi tiêu), sống nhờ ngoại viện một phần lớn, không sản xuất được bao nhiêu... Nhân dân làm than vì đóng góp không biết bao nhiêu tài nguyên vào chiến tranh. (23) Trong khi đó chính quyền không có một chính sách kinh-tế hợp lý, chi tiêu phung phí. (Xây cất những công trường vô ích tổ chức những buổi lễ rình rang). Giàu nghèo chênh lệch đến một mức quá xa (ví dụ lương một dân biểu trên 100.000 ngàn lương một binh sĩ khoảng vài ngàn).

Tuy nhiên, có một cuộc cải cách điền địa đáng ghi nhận với luật 3/70 ngày 26-3-1970 (luật Người Cày Có Ruộng). Luật này đã mang đến những lợi ích đáng kể. Về phương diện kinh-tế, năng suất nông-nghiệp sẽ gia tăng nhờ quyền sở hữu chủ ruộng đất của nông dân. Về phương diện xã hội, Luật 3/70 có thể làm giảm thiểu sự cách biệt giàu nghèo tại nông thôn, đời sống nông thôn sẽ được cải thiện tốt đẹp hơn.

(23) CHÚC.Phân-tân, "Số dân năn, độn, sản xuất ở nội địa không quá con số 2 triệu người hoạt động trong mọi ngành của cấp của các ki kinh-tế cho 17 triệu người". Cơ cấu kinh-tế Việt-Nam Cộng-Hòa Tập san Quốc-phòng số 23 trang 60, tháng 5/72.

Với luật 3/70, chính quyền đã thực thi được điều 20 đoạn 3 Hiến-Pháp 1967 : "Quốc-gia đặc biệt nâng đỡ thành phần yếu kém về kinh-tế" và điều 21 : "Quốc-gia chủ-trương nâng cao đời sống nông dân và đặc biệt giúp đỡ nông dân có ruộng đất canh tác". Đó là điều đáng ca ngợi.

7/ Về tác phong dân chủ của các cơ-quan hiến định.

Các cơ quan hiến định chưa có truyền thống dân chủ. Hành-Pháp thường có khuynh hướng lấn áp Lập-Pháp bằng mọi cách. Điển hình là quyền phúc nghị của Tổng-Thống.⁽²⁴⁾ Vì sự quy-định không rõ rệt của điều 45 khoản 2 nên Hành-pháp đã giải-thích điều này theo quan điểm của mình, và do lời giải-thích này, Hành-Pháp đã chiếm được ưu thế đối với Quốc-hội ngay trong lãnh vực lập pháp.

Quốc-hội lưỡng viện thường rất khó hội đủ đa số quá bán Tổng-số dân biểu, nghị-sĩ để bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Tổng-Thống, nhưng cũng không hội đủ đa số quá bán để chấp thuận lời yêu cầu phúc nghị này. Hành-pháp đã đưa ra một lối giải thích điều 45 khoản (25) như sau : nếu Quốc-hội lưỡng viện bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Tổng-Thống, thì dự luật đương nhiên thành luật. Ngược lại, nếu Quốc-hội không hội đủ đa số quá bán để bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị ấy, thì quan điểm của Tổng-Thống được xem là chung quyết và dự luật do Tổng-Thống tu chính đương nhiên thành luật.

(24) HUY. Nguyễn-ngọc Quyền phúc-nghị của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-hòa. Cấp tier số 7, tháng 7/69 trang 56.

(25). Điều 45 HP 67 : "1. Trong thời hạn ban hành, Tổng-Thống có quyền gửi thông điệp có viện dẫn lý do yêu cầu Quốc-hội phúc-nghị một hay nhiều điều khoản của dự luật.

2. Trong trường-hợp này, Quốc-hội sẽ họp khoáng đại lưỡng viện để đưa quyết dự luật với đa số quá bán tổng số Dân-biểu và Nghị-sĩ. Nếu Quốc-hội chung quyết bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Tổng-Thống, dự luật đương nhiên thành luật và được chuyển sang Tổng-Thống để ban hành".

Hành-pháp đã áp-dụng lập luận trên trong trường-hợp biểu quyết về Luật Tờr động viên năm 1968.

Đó là chưa kể đến các hành động khác có tính cách đi ngược tác phong dân chủ chẳng hạn việc tịch thu báo chí bừa bãi, việc cảnh sát bắt cóc tra tấn người vô tội (vụ Trần-ngọc-Châu, Ngô-Công-Đức); thái độ khinh thị của một số Tỉnh-Trưởng đối với Nghị-viên (vụ Nghị-Viên Long-Khánh). Tác phong dân chủ đã không được thể hiện qua các Nghị-sĩ, Dân-biểu, Tối Cao Pháp Viện, Giám-Sát viện tự trả một số lương quá lớn trong khi Quốc-gia đang cơ cực, qua những vụ dân biểu ăn cắp tượng, chàm, dân biểu buôn lịch khóa thân, dân biểu buôn lậu hàng, buôn lậu tiền, và gần đây nhất, dân biểu dùng tiền ký thác vào Ngân-hàng để làm việc riêng.

Nhất khác, tham nhũng vẫn được kể như cơn bệnh bất trị của chế độ. Điều đáng ghi nhận là gần đây chính quyền đã dám lôi ra những vụ tham nhũng lớn lao như vụ tham nhũng tại Thượng Viện, vụ Quỹ tiết kiệm...

Các cơ cấu quốc-gia đã sinh-hoạt một cách ổn định và dân chủ hơn từ sau nhiệm kỳ II Tổng-Thống. Ít ra người ta cũng ghi nhận một Hành-Pháp chưa có dấu hiệu độc tài dù tình thế quốc-gia trở nên vô cùng nghiêm-trọng vào 1972 (trước luật Ủy-quyền 005/72 dự luận e-ngại độc tài phát hiện những sau đó với 60 Sắc-luật được ban hành người ta cảm thấy không có gì ngọt ngọt).

Phải thẳng thắn nhìn nhận rằng Hạ-Nghị-Viện Pháp nhiệm II trở nên đứng đắn hơn trước, một Giám-Sát Viện, (26) một Phủ Phó Tổng-Thống làm việc tích cực hơn.

(26). SOL. Trần-hoàng. Thành tích của Giám-Sát-Viện từ 23-10-68 đến 5-72, nên bao gồm cả những hoạt động, có sự phối hợp với các cơ quan khác được ghi nhận là 1369 hồ-sơ đã giải-quyết với 618 viên chức bị chế tài và 850 hồ-sơ còn hiện hành".

Giám-Sát-Viện đề Nhi Cộng-hòa và Cộng. Cuộc bài trừ tham nhũng Luận văn tốt-nghiệp cao-học 6 (Saigon : IVGGIC 1972) trang 85.

Tóm lại, thật khó quan-niệm một nền Dân-chủ tự do y hệt Tây-phương phải hiện diện ở đất nước này một sớm, một chiều. Trong tình trạng đất nước đang mở mang, có chiến-tranh, trong lúc Quốc-gia luôn luôn phải đối phó với mọi đe dọa từ phương Bắc, việc xây dựng và thực thi một nền dân chủ hoàn hảo là việc gian nan, nhưng lại là điều kiện tiên quyết để dựng nước chống cộng.

Chế độ dân chủ của ta (như dân chúng) có chiều hướng tiến bộ rất nhiều nếu so sánh diễn trình đi từ thời quân chủ qua thời Việt-Minh tiến quyền đến thời độc tài của Đệ Nhất Cộng-Hòa sang những bước dò dẫm của thời chuyển tiếp và chấp chững của một hai năm đầu của chế độ Cộng-Hòa II. Đến nay, sau 7 năm xây dựng dân chủ nối tiếp Cách-Mạng 63, chúng ta có quyền hành diện với một nền Dân-chủ tương đối ổn-dịnh, mặc dù còn nhiều bề bối. Vậy, chúng ta không vì một cố gì mà trốn tránh trách-nhiệm xây dựng và phát triển dân chủ tốt đẹp hơn nữa.

Nhưng xây dựng và phát triển cách nào ?

CHƯƠNG II

PHƯƠNG CÁCH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN DÂN CHỦ

DÂN CHỦ LÀ MỘT TÍNH THẦN, CŨNG LÀ MỘT CHẾ ĐỘ chính-trị gồm các định-chế, cho nên việc xây-dựng và phát triển phải thể hiện trên hai vấn đề căn bản.

- Xây dựng và phát huy tinh thần dân chủ.
- Xây dựng và phát-triển các định-chế dân chủ.

TIẾT 1.- VIỆC XÂY DỰNG VÀ PHÁT HUY TÍNH THẦN DÂN CHỦ.

Việc xây dựng và phát-triển tính-thần dân-chủ gồm hai khía cạnh : một mặt tiêu diệt những trở ngại, một mặt xây dựng.

A.- TIÊU DIỆT CÁC TRỞ NGẠI.

Trước hết phải tiêu-diệt các trở ngại đối với tính thần dân chủ.

I/- CÁC TRỞ NGẠI CHÍNH YẾU.

Gồm sự khiếm khuyết một số kiện tính-thần thích hợp và môi trường Quốc-gia bất thuận lợi.

a- Sự khiếm khuyết một số kiện tính thần thích-hợp do truyền-thống xã-hội cổ-truyền, do tính-thần dân chúng và nhà cầm quyền đối với sinh-hoạt dân-chủ, do sự thiếu sót một ý thức hệ dân chủ tự do.

1/ Truyền thống xã-hội cổ truyền.

Việt-Nam nằm trên bán đảo Đông-Dương nên đã chịu ảnh-hưởng sâu đậm của hai luồng văn-hóa từ Trung-Hoa và Ấn-Độ trong hàng ngàn năm. Dân Việt-Nam, đa số theo Phật-Giáo một tôn-giáo bắt nguồn từ Ấn-Độ. Tinh-thần trên lảng và an phận của đạo Phật đã thấm nhuần vào xương tủy một người dân Việt, nhất là ở thôn quê dân chúng đã từng chấp-nhận khốn khổ và bồng lòng an phận, ít chịu đổi thay.

Ngoài Phật-Giáo, Nho giáo cũng đã ảnh-hưởng đến truyền-thống xã-hội Việt-Nam. Không ai phủ nhận điều hay lẽ đẹp của tôn-giáo này, nhưng nếu mỗi dân tộc cứ mãi "trụ" vào những tư-tưởng đã có từ hàng chục thế kỷ để xem chúng là khuôn mẫu cho ngày nay ta e điều đó quá lỗi thời. Và lại, ai cũng biết Nho-Giáo làm vững bền hơn chế độ quân-chủ, đi ngược lại tinh-thần dân-chủ (chẳng hạn Trung-quân là ái-quốc, Vua quan là cha mẹ dân, hay vua bảo tôi chết, tôi không chết là bất trung, cha bảo con chết, con không chết là bất hiếu). (27) Chính những quan-niệm lỗi thời này làm cho giới cầm quyền trở nên tự phụ, kiêu căng khiến họ thành độc-tài-chuyên chế. Mặt khác, người dân lại mất đi tinh-thần trách-nhiệm, óc sáng kiến, tự tin...

Cũng chính do truyền thống xã-hội cổ truyền, dân-tộc thiếu một truyền thống Dân-chủ Tự-do. Thật vậy, với cả ngàn năm Tàu đô hộ và gần trăm năm lệ thuộc Pháp, dân ta mang nặng đầu óc nô lệ, vọng ngoại, thiếu cởi mở và vô trách-nhiệm. Thời vua chúa, dân tộc bao giờ cũng mang nặng mặc cảm thuộc quốc của Trung-Hoa. Thời Pháp thuộc, một thiểu số người Việt hấp thụ phần nào văn hóa Tây-phương với tư tưởng tự do dân chủ, với

(27). "Dân chi phụ mẫu" "Quân sử thần tử, thần bất tử bất trung : phụ sử tử vong, tử bất vong, bất hiếu".

pháp trị chủ nghĩa, cá nhân chủ nghĩa... Nhưng trong số ít người đó không mấy người có tinh thần Quốc-gia đứng về hàng ngũ Cách-mạng, còn dư chỉ là những người mang tinh thần ích kỷ, vong quốc và hưởng thụ, tay sai cho đế quốc.

2/ Tinh thần dân chúng và nhà cầm quyền đối với sinh-hoạt dân chủ : Ta xét trên hai phương diện : Tâm lý và sự khiếm khuyết tinh thần trong pháp.

Về phương diện tâm lý, mặc cả xa cách giữa dân chúng và chính quyền vẫn còn tồn tại khiến thiếu sự hợp tác chân-thành và phát sinh lòng ngờ vực lẫn nhau. Một khi chính quyền có thiện chí thực hiện một công tác gì hoặc đưa ra một chủ-trương, đường lối nào đó, dân chúng thường hoài nghi và thờ ơ-lãnh đạm. Chính vì thái độ thụ độ của dân chúng nên chính quyền trở nên học bất lực hoặc cường bạo. Nhà cầm quyền, ngược lại, cũng có thái độ ngbi kỳ đối với dân chúng, vì vậy, thiếu sự đối thoại cần thiết giữa nhân dân và chính quyền.

Hơn nữa, một trọng thái tâm lý vô cùng bất lợi là mặc cảm bị trị của nhân-dân, nhất là ở thôn quê - di sản của thực dân và chuyên chế.

Về sự khiếm khuyết tinh thần trong pháp, dân Việt thường xem luật pháp là những gì nên tránh hơn tôn trọng. Họ cố tìm mọi sơ hở của luật pháp để tránh sự chế tài, ngay khi họ biết một hành động là phạm pháp nhưng cũng cố tình vi phạm như trốn thuế, tinh thần trọng pháp vẫn không được duy trì đúng mức.

Những sự kiện nêu trên chứng tỏ dân chúng và chính-quyền thiếu tinh-thần dân chủ trong sinh-hoạt cộng đồng.

3/ Sự thiếu sót một ý thức hệ tự-do :

Ý thức hệ dân-chủ tự do có một vai-trò quan trọng là sợi dây liên lạc vô hình có mãnh lực lôi cuốn kết hợp các tập thể, đồng thời cũng là phương châm hành động và dụng cụ chống Cộng hữu hiệu.

Việt-Nam chưa sung mãn về loại ý thức hệ này, dân chúng chưa kết hợp thành một hệ thống tin-tưởng vào lý tưởng Dân-chủ tự-do để cùng nhau ngăn chặn Cộng-San và xây dựng Quốc-Gia.

Tóm lại, trở lực đầu tiên của sự phát triển Dân-chủ là sự khiếm khuyết một dữ-kiện tinh-thần thích-hợp.

B- Môi trường Quốc-Gia bất thuận lợi.

Môi trường Quốc-Gia được ví như đất đai, khí hậu để vun trồng cây dân-chủ. Chính môi trường Quốc-gia bất thuận lợi khiến cho cây chậm lớn, èo uột. Ta xét đến các khía cạnh xã-hội, chính-trị, văn-hóa giáo-dục, kinh-tế và pháp lý.

1/ Về phương-diện xã-hội.

Xã-hội Việt-Nam có tính cách lưỡng thể gồm hai khu vực rất khác biệt nhau về đời sống tinh-thần cũng như vật chất : nông-thôn và thành-thị. Ở thôn quê cuộc sống ít thay đổi, không hấp thụ được văn-minh Tây-phương và dân chúng sống theo tập tục cổ truyền. Ở thành thị nhờ có nhiều phương tiện nên dân chúng có nhiều phương tiện học hỏi và tiến bộ hơn và hấp thụ phần nào tập tục dân chủ tự-do.

Sự kiện xã-hội này đưa tới một sự cách-biệt sâu xa giữa hai giới dân chúng gây ảnh-hưởng bất-lợi cho sự xây-dựng dân-chủ. Dân chủ sẽ có nghĩa khi tất

cả mọi người đều có cơ hội hưởng thụ đồng đều các tiến bộ xã-hội, dân-chủ chỉ có ý nghĩa khi dân chúng có nếp sống thành thị. (28) Dân chủ cũng chỉ có ý nghĩa khi có sự tham dự của đa số vào công việc chung và tất cả mọi người có thể sử-dụng quyền công-dân một cách sáng suốt và tự do.

Ngoài tính cách lưỡng thể, xã-hội Việt-Nam còn có tính cách phân hóa. Trong khi sự đoàn kết các đoàn-thể, tầng lớp nhân-dân là điều kiện cần thiết để phát triển Dân-chủ thì tại Việt-Nam xã-hội ở trong tình-trạng phân hóa trầm-trọng, đảng phái chia rẽ, tôn giáo đố kỵ, óc kỳ thị địa-phương còn tồn tại, Quân-sự và dân sự hiềm khích nhau.

Tóm lại xã-hội Việt-Nam là một xã-hội bệnh hoạn và trì trệ.

2/ Về phương diện chính trị.

Chính-trị tại Việt-Nam chưa được phát-triển đúng mức để thuận lợi cho chiều hướng phát triển Dân-chủ mà Cộng-Sản và chiến tranh là hai nguyên do chính.

Cộng-sản từ lâu vẫn là hiểm họa đáng kể cho sự xây dựng Dân-chủ. Bằng mọi cách, họ cố tạo hỗn loạn liên tục để không muốn thấy sự thành công của chủ-nghĩa Dân-chủ tự-do trên miền Nam Việt-Nam. Vì phải đề kháng Cộng-Sản, chính-quyền bất buộc sử-dụng nhiều biện-pháp cứng rắn không lợi cho dân chủ. Hơn nữa, sự trợ giúp của Hoa-Kỳ khiến quyền dân tộc tự quyết của Việt-Nam suy giảm, nền dân chủ thiếu vững chắc do chủ quyền Quốc-Gia yếu kém.

Ngoài Cộng-Sản, chiến tranh là một trở ngại lớn cho việc xây-dựng Dân-chủ. Quan-niệm sự tồn vong của dân-tộc là điều-kiện tiên quyết để hành-động của chế-độ, chính-quyền có lý do để giới hạn tới đa các

(28). Harold J. Laski, The American Political Science Review, Tháng 3-1959, trang 78.

quyền công-dân. Chính quyền tự nhủ phải thật mạnh để có thể đáp ứng khi tình thế khẩn cấp và xáo trộn đòi hỏi, vì vậy thường có khuynh-hướng quá trớn để tiến đến độc tài. Lại nữa, tình-trạng thiếu an-ninh do chỉ chiến-tranh làm sự kiện toàn dân chú ở địa-phương thiếu đứng đắn.

Mặt khác để đại thọ chiến-phí, Quốc-gia dành phần lớn Ngân-Sách cho Quốc-phòng. (29) Cây khiếm-khuyết phát triển nhiều lãnh vực khác như kinh-tế, Giáo-dục...

Hơn nữa, chính-trị chưa ổn cố vì thiếu một hệ thống chính đảng vững vàng và hợp lý. Hệ thống đa đảng không có thực lực chính-trị, không có đại-diện ở Quốc-hội hoặc có nhưng không đủ mạnh để ảnh-hưởng trên chính-trường. Chính đảng không bắt nguồn từ cội rễ của quần chúng mà từ các dị biệt về tín ngưỡng, tôn-giáo ; đa số lại là sản phẩm của vài chính-khách hoặc do sáng kiến của chính-quyền.

Bởi những lẽ trên, chính đảng tại Việt-Nam chưa đóng được vai trò chính-trị như các chính đảng trong chế độ Dân-chủ Tây-Phương. Tuy nhiên hiện nay người ta còn hy vọng phần nào ở một sự kết hợp chính đảng vừa hình thành tác uy thế chính-trị cho Quốc-gia.

Cuối cùng là đệ tứ quyền báo chí, một dụng cụ bồi dưỡng quan trọng cho chế độ dân chủ vẫn chưa thực sự thể-hiện ở Việt-Nam.

Một cách tổng quát, chính-trị chưa khởi sắc chính là trở lực của dân-chủ.

3/ Về phương diện giáo-dục.

Giữa Dân-chủ và Giáo-dục có một mối tương-quan mật thiết. Dân chúng chỉ ý thức được dân chủ khi

(29). Ngân-sách tài khóa 1968 : 20%.

Đại đa số nhân dân trong nước có một trình-độ văn-hóa vừa phải. Kinh-nghiệm lịch-sử cho thấy một xứ bán khai thường chịu đô hộ từ một xứ khác văn-minh hơn, một dân tộc ngu tối thường chấp nhận sự từng phục đối với nhà nước. Cuộc Cách-mạng Pháp 1789 khởi xướng từ tầng lớp trí thức trong giai-cấp bình dân, chúng nghiệm-phần nào giá trị của văn-hóa đối với dân-chủ.

Nhờ có dân trí cao, chính-quyền dẹp bỏ được mặc cảm tự tôn, dân chúng mới thấm nhuần tư tưởng Dân chủ. Vậy không một chế-độ dân chủ áp đặt vào có thể tồn tại và phát triển nếu dân chúng cứ ở mãi trong tình-trạng ngu dốt.

Trước kia dưới thời quân-chủ, nền giáo-dục của ta rập theo khuôn mẫu Trung-Hoa có tính cách tử chương và khoa bảng, chỉ đào tạo được một tầng lớp nho sĩ duy biết có thơ văn. Sang thời Pháp thuộc thực-dân chủ trương chính sách ngu dân để dễ cai-trị. Đại đa số dân chúng chịu sự thất học, chỉ một thiểu số may mắn và khó nhọc mới vượt qua Trung-học hoặc Đại-học rồi sau đó làm thợ lại cho Pháp. Đến thời đệ I Cộng-hòa, thực trạng giáo-dục không có gì thay đổi lắm, có chăng chỉ là làm nhẹ bớt chương-trình cũ và chuyển ngữ ở Đại-học. Đến nay, tuy cuộc Cách-mạng giáo-dục đã đặt thành vấn đề nhưng chưa thực-hiện được gì đáng kể, chẳng những thế nó còn mang tính cách vá vấu, lai căng nửa Mỹ nửa Tây hơn. Lại nữa, ngân-sách dành cho Giáo-dục quá ít và giáo-dục chưa có tính cách đại chúng.

Một vài con số thống kê dưới đây làm sáng tỏ về thực trạng Giáo-dục nước ta. (30)

(30). Tài liệu sơ thống kê, Bộ văn-hóa Giáo-dục năm 1969.

Niên khóa 1967 - 1968

:-----:	
Bậc học	Số sinh-viên, học sinh
:-----:	
Tiểu-học	1.968.994
Trung-học	470.925 (phổ thông)
	10.052 (Kỹ-thuật)
Đại-học	32.611
Cao-đẳng	748.
:-----:	

Nhận xét thống kê trên : 25% lên Trung-học, 1,6% vào Đại-học. Sự đầu tư vào giáo-dục không hữu-hiệu và hợp lý nếu ta nhìn vào thống kê kết quả của kỳ thi tốt-nghiệp :

Niên khóa 1967 - 1968 (31)

:-----:		
Trường	Số ghi danh	Số tốt-nghiệp
:-----:		
Luật	8.355	{ 468 Cử nhân 58 Cao-học
Văn-khoa	7.757	{ 237 Cử nhân 12 Cao-học
Khoa học	5.050	{ 1.440 Chuyên khoa 78 Cử nhân 4 Cao-học, 1 Tiến sĩ
Y-Khoa	1.179	164 Y-sĩ
Dược	2.577	236 Dược sĩ
Mha	209	23 Nha sĩ
		{ 4 Kiến trúc sư 28 Cán-sự kiến-trúc 3 Thiết kế đô-thị
:-----:		

(31). Tài liệu Viện đại-học Saigon năm 1969.

Tóm lại, dân trí ở Việt-Nam còn thấp kém.

4/ Về phương diện kinh-tế.

Ta thường nghe nói : "Có thực mới vực được đạo" và "Dân dĩ thực vi tiên". Đối với người nghèo đói thì "tự do, dân-chủ" không có ý nghĩa gì cả, nhu cầu cơm áo nhà nước mới chính là nhu cầu thiết bách hơn cả của dân chúng.

Đói rách khiến người ta nổi loạn (Nga xô 1917) hay chết (Hồi-Quốc) hoặc xin xỏ (Ấn-độ) chứ không làm người ta nghĩ đến Dân-Chủ. Và lại, dân-chúng ngày nào còn nghèo khổ, ngày đó họ không thể có tinh thần độc lập về chính-trị được.

Vậy, dân chủ chỉ thích hợp trong một nền Kinh-tế phát-triển.

Nền kinh-tế Việt-Nam có tính cách sơ đẳng và nhị nguyên về mặt cơ cấu, bất ổn định và lệ-thuộc thường xuyên về các điều hành. Chính vì vậy khiến Việt-Nam khó thoát khỏi vòng luẩn quẩn của sự chậm-tiến, và nghèo đói khiến dân tộc sa vào vòng lệ thuộc về chính-trị.

Về phân phối dân số hoạt động, Thương-nãi và dịch vụ chiếm 20%, kỹ nghệ chiếm 10% và canh nông chiếm 70%. Chính tỷ-lệ dân số quá cao trong nông-nghiệp đưa đến tình-trạng trì trệ của nền kinh-tế do sự thất nghiệp trá hình.

Cơ-cấu nhị nguyên gồm hai khu vực cổ-truyền và tân tiến. Ở khu vực cổ truyền, sản-xuất nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu-thụ. Tại đây, dân chúng chưa hết sử-dụng cơ giới hoặc tổ chức hợp lý để sản-xuất... Khu vực tân tiến chỉ là khu vực tư bản ngoại-quốc hướng về đầu tư khuếch-trương kỹ-nghệ hoặc những nghiệp-vụ thương

mại Quốc-tế Khu vực này chỉ phản ảnh sự bành trướng và xâm chiếm của những xí-nghiệp tân tiến của quốc-tế trên nền kinh-tế của những Quốc-Gia kém mở mang. Cũng trong khu vực tân tiến, có một giới tư bản trong nước thường hướng về các công việc có tính cách thương mại và đầu cơ làm giảm số tư bản để dùng vào sản xuất, kỹ-nghệ...

Nền kinh-tế nhĩ nguyên là một nền kinh-tế "trật khớp" vì không có một sự phối hợp nào giữa các lãnh vực và do đó không có một tổ-chức nào hợp lý để tận dụng những tài nguyên thiên-nhiên cũng như những phương tiện sản-xuất.

Về mặt điều hành, nền kinh-tế Việt-Nam là một nền kinh-tế bất ổn. Sự sản-xuất nông-phẩm không ổn định do thời tiết và chiến-tranh. Vì chiến-tranh, mức sản-xuất lúa từ 5,3 triệu tấn (năm 1963) xuống 4,3 triệu tấn (năm 1966) lên 5,1 triệu tấn (năm 1969). Mức sản-xuất cao su từ 76,180 triệu tấn (1963) xuống 29.695 triệu-tấn (1968) rồi 27.650 (1969). Về xuất cảng, hàng năm cao su xuất cảng 69.000 tấn (63) xuống 21.000 tấn (1969). Và gạo, xuất cảng 323.000 tấn (63) xuống 49.000 tấn (1964), triệt tiêu năm 1965 để rồi nhập cảng 750.000 tấn (1967). Và 340.000 tấn (1969).

Theo Giáo-sư Nguyễn-Anh-Tuấn thì tỷ-lệ xuất cảng - Nhập-Cảng là 35% năm 1960 ; 16% năm 1964, 3% năm 1969. (32)

Ngoài tính cách bất ổn, nền kinh-tế Việt-Nam còn là một nền kinh-tế lệ-thuộc do sự thao túng của những thế lực ngoại bang. Về chiều hướng phát

(32). TUẤN, Nguyễn-anh. Chương dẫn nhập. Tiền-tê Ngân-hàng (Giảng văn Đốc-sự 18, 1973).

triển, ít có cơ sở ngoại quốc nào chịu hướng vào sự khuếch-trương nội địa vì lẽ họ muốn tìm doanh lợi hơn là nhằm phục vụ và phát triển hữu-hiệu. Về triển vọng phát-triển, khu vực tự bản ngoại quốc đôi khi lại cản ngăn sự bành trướng của tư bản quốc nội bằng cách hướng những tư bản này vào những nghiệp vụ thương mại hoặc dịch vụ sống bám trên những khu vực này, thay vì hỗ trợ cho việc đầu tư trong lãnh vực sản-xuất, kỹ-nghệ...

Vì những lẽ nêu trên, nền kinh-tế Việt-Nam là một nền kinh-tế trì trệ.

5/ Về phương diện pháp lý.

Trên phương diện này, trở ngại bắt nguồn từ Hiến-Pháp 1967.

Tổng-Thống có thể trở nên độc tài với sự ủng hộ của quá bán tổng số Nghị-sĩ và 1/3 tổng số dân biểu theo lối làm luật một chiều.

Theo điều 43 Hiến-Pháp 1967, Bản văn A sau khi được Hạ-Nghị-Viện chấp thuận sẽ được chuyển sang Thượng-Viện.

- Nếu Tổng-Thống đồng quan điểm với bản văn A sau khi được Thượng-Viện biểu quyết chấp thuận, dự luật sẽ được chuyển sang Tổng-Thống để ban hành.

- Nếu Tổng-Thống bất đồng quan điểm với bản văn A, một bản văn B đồng quan điểm với Tổng-Thống sẽ được Thượng-Viện biểu quyết và gửi trả về văn-phòng Hạ-Nghị-Viện. Vì Hạ-Nghị-Viện không đưa số 2/3 quan điểm Thượng-Viện coi như chung quyết.

Sự kiện trên sẽ khiến một Tổng-Thống độc tài nếu vị ấy muốn.

Một điểm khác bắt nguồn từ Hiến-Pháp 1967 : Tổng-Thống can thiệp vào việc làm luật, trái với nguyên tắc phân quyền với điều 45 khoản 2 (đã nêu ra ở chương trước). Về điểm này, Giáo-sư Nguyễn-ngọc-Huy có nhận xét : Với quyền xin phúc nghị, Tổng-Thống trở thành trọng tài khi hai viện Lập-Pháp bất đồng quan điểm. (33)

Vậy Hiến-Pháp 1967 còn một ít sơ hở có thể đưa đến trở ngại dân chủ cho chế độ Đệ Nhị Cộng-Hòa.

II/- VIỆC KHẮC-PHỤC CÁC TRỞ NGẠI.

Ta vừa trình bày các trở ngại cho sự phát-triển dân chủ. Vấn đề bây giờ đặt ra là tìm cách vượt qua các trở ngại đó.

a- Đường hướng khắc phục trở lực tinh thần.

Muốn vượt qua các trở lực tinh-thần, ta cần xây dựng một ý thức hệ dân chủ tự-do, tạo dựng niềm tin quân chúng và huấn luyện nhân dân.

Trước hết, phải xây dựng một ý thức hệ dân chủ tự do vì chế độ tự do dung nạp được mọi khuynh-hướng, tôn-trọng tự do cá nhân và bình đẳng giữa mọi người. Với ý thức hệ tự do, Quốc-gia có thể tránh được nạn được tài mọi phía kể cả Cộng-Sản lẫn quân phiệt.

Trong việc trị nước, chữ tín rất quan-trọng, chính quyền cần phải được niềm tin tưởng của nhân-dân, dân có tin mới hưởng ứng và hợp tác với chính quyền khi cần. Tuy nhiên, hành động của chính quyền phải cụ thể và thiết thực, không nên dùng phương chước, để lường gạt, bịp bợm, yêu mị dân chúng.

(33). Quyền phúc nghị của Tổng-Thống đã thắng trong luật Tổng Động-Viên Nhật báo Quyết-tiến số 1328, ngày 11-8-1968.

Huấn-luyện quần chúng là công việc khắc-phục trở lực tinh thần hữu hiệu hơn cả. Huấn-luyện quần chúng phải liên tục và sâu rộng và bằng mọi phương tiện sẵn có.

Như vậy, mới hy vọng khắc phục được trở lực tinh thần.

b- Đường hướng khắc phục những trở lực do môi trường Quốc-gia không thuận lợi gây ra.

Đành rằng Việt-Nam ở một vị thế không thuận lợi, một môi trường không thích hợp cho sự phát triển dân chủ; nhưng không vì vậy mà ta đành buông xuôi phó mặc cho định mệnh, với ý chí mạnh mẽ hy vọng có thể khắc phục được tất cả.

Vậy ta thử xét qua những nét chính của đường hướng khắc phục do môi trường Quốc-gia bất thuận lợi gây ra trên các bình diện xã-hội, văn-hóa và Pháp-lý. Riêng hai khía cạnh chính-trị và kinh-tế vì tính cách quan-trọng nên dành lại tiết sau.

1/ Về phương diện xã-hội.

Một cuộc Cách-mạng xã-hội bằng sự hướng về nông-thôn và cải tạo xã-hội phải được thực-hiện mạnh mẽ. Ta nên chú trọng đến thành phần đông đảo ở thôn quê, nâng cao đời sống của họ và tạo ý thức phát dân chủ cho họ. Ngoài ra, phải luôn luôn quan niệm cách nào sao cho nông thôn dân có một nếp sống thành thị, thí dụ: đáp ứng nhu cầu điện, nước, phương tiện di-chuyển v.v... Như vậy, vấn đề tư bản hóa môi nông-dân trở nên cần thiết. Trong chiều hướng này, chính phủ nên cơ khí hóa nông nghiệp và đưa cán bộ mọi ngành (Hành-chánh, Y-sĩ, Kỹ-sư, Giáo-sư) về nông-thôn phục-vụ đồng bào.

Ngoài việc chú trọng đến đời sống nông-thôn, chính quyền còn phải đáp ứng nhu cầu cải tiến xã hội. Vấn đề trước hết là phải tiêu diệt các tệ đoan đoan xã-hội. Sau đó để tạo một xã-hội lành-mạnh và trong sạch, vấn đề tham nhũng cần được thúc đẩy bài trừ tích cực hơn. Muốn tạo điều kiện thuận lợi, nhà nước cần gây nhiều xúc động tâm lý trong quần chúng khiến bọn tham ô e ngại. Kế đó, nhà nước phải thẳng tay với mọi cấp một cách liên tục và sâu rộng.

Ngoài ra, chính quyền cần chú-trọng phát huy trong đời sống công đồng, một tinh-thần trong sạch với một thân thể tráng kiện. Sách báo về nghệ-thuật, phim ảnh, nhạc kịch cần được khuyến-khích sáng tác theo chiều hướng lành mạnh, tránh ủy mị và bệnh hoạn gây ung nhọt cho tâm hồn thanh thiếu niên. Cùng mục đích trên, phong trào thể thao và võ thuật nên phát triển mạnh mẽ để dân chúng xa lánh được tệ đoan xã-hội.

Nhờ vậy, xã-hội sẽ trở nên lành mạnh hơn.

2/ Về phương diện văn hóa Giáo-dục.

Vấn đề phát-triển giáo-dục được đặt ra. Để vun bồi chế độ Dân-chủ, ta cần phải có một kế-hoạch đầu-tư nhân sự hữu-hiệu và hợp lý để vừa cung ứng ngay nhu cầu hiện tại vừa chuẩn bị cho tương lai. Kế hoạch gồm hai biện pháp : cấp thời và trường kỳ.

Trong biện-pháp cấp thời ta phải giáo dục tráng niên sâu rộng và thanh toán ngay nạn mù chữ.

Trong biện-pháp trường kỳ, một chế-độ giáo dục cưỡng bách và miễn phí được áp-dụng. Biện pháp này đã thể hiện trong Hiến-Pháp 1967. (34) Nền giáo-

(34). Điều 1^o khoản 2, Hiến-Pháp 1967 : "Nền Giáo-dục cơ bản có tính cách cưỡng bách và miễn phí".

đục cơ bản ít nhất từ lớp tuổi 6 đến 11 và lớp học từ 1 đến 5. Vấn đề này cần được giải-quyết cấp kỳ và liên tục để tránh các gánh nặng cho tương lai.

Song song với giáo-đục cơ bản, chính quyền cần tạo cơ hội đồng đều cho mọi công dân tiến thủ thể theo tinh thần Hiến-Pháp 1967 (35) bằng cách địa phương hóa nền Giáo-đục đại học và cải thiện chính sách du học hiện nay.

3/ Về phương diện pháp lý.

Vấn đề đặt ra là tu chính những sơ hở của Hiến-Pháp. Để tránh những trường-hợp Tổng-Thống làm luật với thiểu số dân biểu và Nghị-sĩ, ta có thể yêu cầu Tối-Cao Pháp-Viện giải thích rõ ràng hơn điều 45 khoản 2 hoặc Quốc-hội tu chính Hiến-Pháp để bỏ túc sáng tỏ hơn điều khoản này.

Tuy nhiên, giải-pháp có thể đem ra áp-dụng được là cách giải-thích của Giáo-sư Nguyễn-ngọc-Huy. (36) Giáo-sư Huy đã đề nghị cách thức giải-quyết tránh trường-hợp Tổng-Thống làm luật với thiểu số Dân-Biểu và Nghị-sĩ như sau :

Khi Quốc-hội nhóm khoáng đại lưỡng viện để chung quyết một dự luật bị Tổng-Thống yêu cầu phúc-nghị :

1- Nếu quá bán tổng số Dân-Biểu và Nghị-sĩ của Quốc-hội bác bỏ đề nghị của Tổng-Thống thì bản văn đã được Quốc-Hội biểu quyết đương nhiên thành luật.

2- Nếu quá bán tổng số dân biểu và Nghị-sĩ của Quốc-hội chấp thuận đề-nghị của Tổng-Thống thì bản văn đã được Quốc-hội biểu quyết được sửa lại theo đề-nghị của Tổng-Thống.

(35). Điều 10 khoản 4, HP. 67 : "Những người có khả năng mà không có phương tiện sẽ được nâng đỡ để theo đuổi học vấn".

(36). Quyền phúc nghị của Tổng-Thống. Nhật báo Cấp-Tiến số 44 ngày 3-6-1969.

3- Nếu không có một đa số quá bán tổng số dân biểu và Nghị-sĩ của Quốc-hội để bác bỏ hay chấp thuận đề nghị của Tổng-Thống thì những điều khoản bị phúc-ngệ sẽ bị bác bỏ nhưng không được thay thế.

Về mặt pháp lý, lối giải thích trên hợp hiến và tôn trọng nguyên tắc phân quyền. Về mặt thực tế, tuy có bất lợi là chậm trễ việc làm luật nhưng nhờ vậy chính-quyền sẽ chú trọng hơn trong vấn đề phúc nghị.

Đó là trường-hợp của điều 45 khoản 2, còn trong trường-hợp để ngăn ngừa Tổng-Thống thao túng Lập-pháp khi vị này được sự ủng hộ của quá bán tổng số Nghị-sĩ và của 1/3 tổng số dân biểu, thì trở lực này chỉ được khắc phục bằng thực chất của các vị dân cử có do sự bầu cử đứng đắn không và vị thế của đối lập có mạnh mẽ không.

Ta vừa trình bày các trở lực của sự phát-triển dân chủ và việc khắc phục chúng. Việc vượt qua các trở ngại đã kể, việc xây dựng một tinh thần dân chủ còn khó hơn.

B.- XÂY DỰNG VÀ PHÁT HUY TINH THẦN DÂN CHỦ.

Công cuộc xây dựng và phát huy tinh thần dân chủ là công việc chung của nhân dân và chính-quyền.

I/- VỀ PHÍA NHÂN DÂN.

Nếu quan niệm Cách-mạng là một cuộc thay đổi toàn diện không những thay đổi người và người mà còn thay đổi tư tưởng, nếp sống, tác phong, thay đổi phương pháp hành động và nhất là thay đổi tổ chức định chế, thay đổi tương quan giữa người và người một cách nhanh chóng, mạnh mẽ và triệt để thì việc xây dựng và

phát triển tinh thần dân chủ để xóa tan tinh-thần phong kiến, lạc hậu là một việc khó khăn đòi hỏi kiên trì và chịu đựng.

Công cuộc xây dựng tinh-thần dân-chủ, dựa trên sự đòi hỏi.

- Nâng cao giai cấp tư sản chống vô sản, áp bức và thống trị.

- Nguyên vọng độc lập, chủ quyền của toàn dân.

- Nguyên vọng dân chủ, tự do.

Xét kỹ, các giai cấp trong xã-hội Việt-Nam không phân chia rõ rệt. Danh từ "giai cấp phong kiến, vô sản, tư sản" dù dùng để hình dung những tầng lớp nhân dân không nhất định từ trước đến nay.⁽³⁷⁾ Không có một loại người tư bản có ý thức giai cấp tư bản, cũng không có một loại người vô sản có ý thức giai cấp vô sản. Tâm lý chung của mọi người dân là không ai mong muốn mình vô sản, chính vì vậy người dân luôn có khuynh-hướng nâng cao đời sống, tạo cho mình một sản-nghiệp lâu bền để chống vô sản, áp bức và thống trị từ mọi phía. Suy ra, chính mỗi người dân muốn đáp ứng sự đòi hỏi của mình tức là đáp ứng nhu cầu xây dựng một tinh-thần dân chủ.

Việc tự thỏa mãn những nguyện-vọng về độc lập, chủ quyền của nhân dân với chính nhân dân cũng chính là việc xây dựng một tinh thần dân chủ. Như đã thấy, trên nguyên tắc Việt-Nam đã độc-lập hoàn toàn về nội bộ và ngoại-giao kể từ 1954, nhưng thật ra từ

(37). Tục ngữ Việt-Nam có câu : "Ai giàu ba họ, ai khó ba đời."

đó đến nay ta phải sống dựa vào Hoa-Kỳ. Ngoài việc đã đưa tới sự hiện diện của chính-sách, cố vấn, phương-pháp và nếp sống Hoa-kỳ thay thế Pháp. Sự có mặt của Hoa-kỳ nhiều khi đưa đến những sự vi phạm chủ quyền nặng nề. Công cuộc xây dựng tinh thần dân chủ của nhân-dân cũng chính là sự đòi hỏi chủ quyền dân-tộc và tính cách độc lập chính-trị đối với Hoa-Kỳ.

Kể nữa tinh thần dân chủ được xây dựng, phát huy theo đề khát khao của dân chúng về các nguyên-vọng công bình, tự do. Người dân phải cố gắng đạt được sự giảm thiểu chênh lệch quá xa cách giữa giàu và nghèo, giữa những kẻ lợi dụng quyền thế và những người hy-sinh, tận tụy cho dân tộc.

Đó là bản chất của việc xây dựng và phát triển tinh-thần dân chủ. Vấn đề quan trọng là làm thế nào để nhân-dân tự xây dựng tinh-thần dân chủ. Muốn vậy, nhân dân cần tự tạo một tư tưởng tự do, một nếp sống tự do và một tác phong dân chủ.

Để tạo ra tư tưởng dân chủ tự do, không gì hay hơn người dân phải tự huấn-luyện và chịu sự giáo-dục từ nhiều phía : học đường, xã-hội. Bằng sách báo người dân có thể tìm tòi ý nghĩa của dân chủ, tự do, quan-niệm về dân chủ tại một Quốc-gia chậm tiến cũng như phương cách để đòi hỏi và áp-dụng chủ nghĩa dân-chủ tự do. Bằng suy tư, người dân tạo cho mình một sự hần sâu vào trí não những tư tưởng về dân chủ để nhờ đó thể hiện qua hành động tự nhiên. Trong xã-hội, dân chúng có dịp hun đúc tư tưởng qua các sự tiếp xúc hàng ngày tại nơi làm việc, giải trí và tại các đoàn thể hiệp hội, đảng phái v.v... Dù sao, một sự huấn-luyện tư tưởng ở học đường vẫn có hiệu quả giúp người dân dễ hấp thụ và đào sâu vấn đề hơn.

Về một nếp sống dân chủ, tự do, nếu người dân tạo được một sự độc lập về nếp sống của mình thì

việc phát-triển tinh thần dân chủ sẽ phát triển dễ dàng hơn. Nhờ gạt bỏ các phong tục, tập quán cổ-truyền, nhờ hấp thụ tư tưởng mới, người dân sẽ làm quen với sự tự do tạo riêng cho mình một cuộc sống theo ý thích.

Về tạo dựng một tác phong dân chủ, người dân cần ý thức đến tinh-thần dân chủ biểu lộ qua tác phong. Nếu tác phong dân chủ của nhân dân cao chứng tỏ sự phát huy tinh-thần dân chủ tốt đẹp. Tác phong này thể hiện qua việc đối xử với tha nhân, qua tinh-thần làm việc, qua việc chọn người đại-diện và qua sự thể hiện các nghĩa vụ và bổn-phận công dân. Một người có tác phong dân chủ cao, người ấy đối xử với tha nhân trên căn bản tương nhượng quyền lợi, trên ý thức tự do, bình đẳng, không ép buộc họ phải chiều theo ý mình. Tác phong dân chủ của một người cũng biểu lộ qua tinh thần làm việc của họ với ý thức sợ làm việc để thỏa mãn quyền lợi cá nhân và phát triển quyền lợi chung, không thể vì kỷ để bỏ quên quyền lợi của người khác và cũng không thể quá vì quyền lợi chung mà đánh mất tự do cá nhân. Chính tinh thần làm việc hăng say, tự nguyện, có trách nhiệm.., là cách biểu lộ một tác phong dân chủ cao độ vậy.

Trong sự tham gia bầu cử, người dân phải quan niệm đó là một bổn phận tối quan trọng trong chế độ dân chủ, không thể làm ngơ hay cầu tha trong việc lựa chọn vì một khi mức độ đúng đắn trong việc bầu cử đúng mức, dân chủ sẽ phát triển.

Sau cùng, tác phong dân chủ của nhân dân biểu lộ qua sự hăng say thi hành các nghĩa vụ công dân. Một quốc-gia chỉ có thể tồn tại và mở mang khi mọi công dân ý thức được sự quan trọng của các nghĩa vụ đóng thuế, quân dịch và tôn trọng luật pháp quốc-gia.

Tinh thần trọng pháp của người dân phải được ý thức như một bổn phận. Thật vậy, nhân dân chỉ sống trong tự do, dân chủ một khi trật tự xã-hội được ổn-định. Muốn có trật tự công cộng, luật pháp quốc-gia phải được tôn trọng, vậy luật pháp đặt ra chính để bảo vệ trật tự chung tức bảo vệ tự do của người dân chứ không phải để tiêu diệt tự do đó. Mặc dù phải chịu một ít giới hạn để có tự do còn hơn để xã-hội hỗn loạn do tự do quá trớn rồi mất hẳn nó. Do đó sự tôn-trọng luật-pháp chính là cách biểu lộ tích cực tinh thần dân chủ vậy.

Tóm lại, xây dựng và phát huy tinh thần dân chủ là công cuộc chung của nhân dân. Sự việc đòi hỏi một ý chí mạnh mẽ và thời gian lâu dài. Đó là việc khó nhưng có thể làm được nếu nhân dân vẫn thiết tha đến dân chủ tự do.

II/- VỀ PHÍA CHÍNH-QUYỀN.

Một xã-hội muốn xây dựng và phát huy tinh thần dân chủ không những đòi hỏi sự đóng góp ở phía nhân dân mà còn đòi hỏi sự phát động và xây-dựng từ chính-quyền và ngay trong chính quyền. Tại các nước chậm tiến, chính quyền luôn ở vào vị thế mạnh và cao hơn nhân dân, nếu tinh-thần dân chủ không được đứng đắn thì dấu vết quan liêu, chuyên chế và độc tài còn tồn tại mãi. Đó là ám ảnh đáng sợ đối với nhân dân.

Làm thế nào để chính quyền xây dựng được tinh thần dân chủ? Để xây-dựng, chính quyền phải có một chương-trình hành động trường kỳ thực hiện những nguyện vọng mà lịch sử và nhân dân mong đợi. Người cầm quyền trong chế độ dân chủ phải ý-thức được rằng quyền hành của họ không phải do trời, do số mang mà do nhân dân. Chính quyền cũng không nên sợ nhân dân đi quá trớn lạm dụng dân chủ, vì ở xứ chậm tiến ta chỉ sợ người dân không biết sử-dụng quyền hành chứ không sợ người dân lạm quyền lạm thế.

Mặt khác, chính quyền phải xây dựng tinh-thần thượng tôn luật pháp, phải có tinh thần thân dân vì dân, phải đặt sự tin tưởng vào quần chúng và cuối cùng phải cải tạo tác phong dân chủ.

Trước hết, người cầm quyền phải có tinh-thần trọng pháp. Nếu chính-phủ khinh thường pháp-luật sẽ mất hẳn quyền được xem là chính phủ và không thể chờ đợi nơi công dân những hành vi hợp pháp. (38) Dân chủ có nghĩa là ưu thế của luật pháp và ưu thế của luật pháp có nghĩa là ưu thế của quy tắc pháp lý loại bỏ mọi hành vi độc đoán. Nó cũng có nghĩa là bình đẳng trước pháp luật tức là mọi người và mỗi người luôn cả nhân-viên chính quyền có bốn phận tuân hành pháp luật. (39)

Dân chủ cũng có nghĩa là hướng vào đại đa số quần chúng với ý chí phục vụ cộng đồng. Nên hệ trình độ công tâm trong tập thể Quốc-gia càng cao thì tự do càng nhiều.

Nếu (40) chỉ coi luật pháp là sự ép buộc phải theo thì mỗi lần bị tư lợi quyền rũ hoặc ở trong trường-hợp ngoại chế tài, nhà cầm quyền sẽ tìm mọi cách trốn tránh hay tự miễn hoặc chà đạp lên quyền lợi chung. Dưới chế độ dân chủ, pháp luật phản ánh ý nguyện chung, ý dân đã thành luật lệ thì bất cứ ai cũng phải tuân hành nhất là chính quyền. Hơn nữa, cấp lãnh đạo có tôn trọng pháp lý thì cấp thừa hành mới đỡ khổ tâm và người dân không còn đua nhau để thoát khỏi luật lệ chung mà đòi hỏi những đặc quyền bất chính.

(38). BÔNG, Nguyễn-văn. Nguyên tắc trọng-pháp. Nghiên-cứu Hành-Chánh tập IX số 11, 12 tháng 12-1965, trang 1.

(39). Ibid, trang 2.

(40). Công tâm : là ý thức rõ rệt về các quyền lợi chung, với ý chí tôn trọng và bảo vệ những quyền lợi đó để sống chung. Công tâm về phương-diện nhân-quyền sẽ thể hiện theo hình thái đề các pháp lý.

Chúng ta biết rằng bệnh hoạn của chế độ độc tài là mua chuộc các tầng lớp của cá nhân mạnh thế và bệnh hoạn của chế độ đảng trị là dựa vào vây cánh của đoàn thể chấp quyền. Ở cả hai trường-hợp, con bệnh chỉ mong thoát khỏi pháp luật để thỏa mãn quyền lợi riêng tư. Như vậy, một chính-quyền có tính thần dân chủ phải là một chính-quyền triệt để tôn-trọng pháp luật.

Để phát huy tính thần dân chủ một chính quyền phải có tính thần khách quan trong sự lãnh đạo và tính thần thân dân, vì dân. Là chủ quyền trong chế độ dân chủ đóng vai trò bề nhĩ vừa là người dìu dắt vừa là công bộc của nhân dân. Mục tiêu chính của họ là phục vụ nhân dân để phát triển dân chủ. Vì vậy, nhà cầm quyền phải có tính thần khách quan. Với tính thần này họ sẽ giúp được mặc cảm tự tôn, nạn bè phái và tránh được phần nào bệnh tham nhũng, mới đủ sống suốt để nhận định sự việc đâu là phải, đâu là trái. Nhờ tính thần khách quan, chính-quyền mới để ý đến dư luận, tránh được những quyết-định độc đoán và theo sát nguyện vọng của nhân-dân. Thái độ thân dân và vì dân phải thành thật để tránh sự mỉa dân, mượn danh nghĩa nhân dân để thỏa mãn những tham vọng cá nhân không chính đáng. Theo sát nguyện vọng nhân-dân không phải là hy sinh quyền lợi riêng biệt của mình, ngược lại khi nhà cầm quyền bảo vệ quyền lợi riêng không được gây thiệt hại tới quyền lợi nhân dân.

Trong sự dìu dắt nhân dân, chính quyền còn phải tỏ ra tin tưởng vào họ, phải thấu hiểu tư tưởng, chứng kiến của mọi tầng lớp, dung hòa những mâu thuẫn giữa các đoàn thể để gây sự thông cảm giữa mọi tầng lớp nhân dân. Chính-quyền khi hành động phải cho nhân dân biết rõ sự thực về việc nước mới có sự hợp tác chân thành của nhân-dân. Muốn vậy chính quyền cần phải có một hệ thống thông tin hữu hiệu để phát triển sự thông cảm và tính thần hợp tác giữa mình với nhân-dân.

Người sự thông cảm với nhân dân, chính-quyền phải có một tinh-thần bình đẳng, chính tinh-thần này sẽ đưa đến sự tôn trọng đối lập, đem lại sự tin cậy lẫn nhau. Đối lập thấy dù thất bại trên chính trường nhưng vẫn còn hy vọng có đầu óc dưới ánh mặt trời do đó dễ chấp nhận hòa giải đưa đến sự ổn định chính-trị.

Ngay trong guồng máy công quyền, nhà cầm quyền phải tỏ ra có những tác phong dân chủ đứng đắn, hành pháp lập pháp tư pháp phải biết rõ phạm vi hoạt động quyền hạn của mình để điều hòa ăn khớp với nhau một cách dân chủ chứ không lấn quyền hay coi rẻ nhau.

Chính quyền do dân, vì vậy để phát triển tinh thần dân chủ trong chính quyền, nhà nước phải đặt nặng vấn đề huấn-luyện và tu-nghiệp chính mình cũng như vấn đề giáo huấn nhân-dân. Giáo-huấn ở đây bao hàm sự huấn-luyện tiến bộ về phương diện vật chất cũng như tinh thần. Chính quyền dân chủ không thể quan niệm sự cai trị bằng chính sách ngu dân, điều này chỉ có đối với bọn thực dân đối với người bản xứ bị trị. Trình độ giáo-dục của chính-quyền càng cao chứng tỏ trình độ văn-hóa của nhân dân cũng vậy.

Cuối cùng, chính quyền phải làm thế nào để tạo sự độc-lập về chủ quyền đối với ngoại bang. Một chính quyền bị sự chi phối của ngoại bang càng nhiều bao nhiêu càng chứng tỏ sự xa cách nguyện vọng nhân dân bấy nhiêu, và đường lối chính sách nội bộ cũng như ngoại giao không phù hợp với tinh thần dân tộc mà phù hợp với quyền lợi nước ngoài.

Tóm lại, sự phát triển tinh thần dân chủ của chính quyền nhất nhất đều vì quyền lợi của nhân-dân, dĩ nhiên quyền lợi nhân dân gắn liền với quyền lợi của

quốc-gia. Nhưng xây-dựng tinh thần dân chủ không chưa đủ, cần phải xây dựng và phát triển các định chế dân chủ nữa.

TIẾT II.- XÂY DỰNG CÁC ĐỊNH CHẾ DÂN CHỦ.

Ngoài tinh thần dân chủ phải có những định chế làm khuôn khổ cho đời sống chính-trị quốc-gia. Ta quan-niệm rằng một chế độ dân chủ phải là một chế-độ có tính chất dân chủ chính-trị vừa có tính chất dân-chủ kinh-tế. Vì vậy, các định-chế dân-chủ cũng phải gồm hai loại : chính-trị và kinh-tế.

A.- TRÊN PHƯƠNG DIỆN CHÍNH-TRỊ.

Trên phương diện này, các định-chế chính-trị dân chủ được xây-dựng qua các khía cạnh pháp lý, tổ chức chính-quyền và tổ chức đối lập chính-trị.

I/- KHÍA CẠNH PHÁP LÝ.

Một hệ thống pháp luật phải bảo đảm dân-chủ. Nguyên tắc thượng tôn luật pháp là một nguyên-tắc căn bản của chế độ dân-chủ. Trong đời sống xã-hội, nếu nhà cầm quyền không tôn-trọng luật-pháp thì tuyệt đối không có dân chủ. Vấn đề đặt ra là tôn trọng luật pháp nào ? Luật hiện hành ở Việt-Nam do thực dân Pháp hoặc do chế độ độc tài của Tổng-Thống Diệm để lại. Do đó một số luật pháp ngày nay đã lạc hậu cần phải thay đổi để phù hợp với đà tiến-triển của dân chủ.

II/- KHÍA CẠNH TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN.

Guồng máy chính quyền dân chủ không thể là bộ máy thống trị của một cá-nhân, giai cấp hay của một đảng phái. Guồng máy chính quyền đó phải gồm những cơ quan do nhân-dân bầu cử một cách tự do và trung

thực hay ít ra cũng phải được nhân dân công tình chấp nhận.

Những cơ quan đó cũng phải được nhân-dân kiểm soát để phục vụ một cách chân-thành và hữu-hiệu thỏa mãn những nhu cầu cần thiết của dân chúng như an ninh, trật tự, nhà cửa, cơm áo...

a- Tại Trung-Ương.

Ba cơ-quan Lập-Pháp, Tư-Pháp, Hành-Pháp phối hợp hoạt-động sao cho tránh khỏi đâm chĩa nhau. Về phía Hành-Pháp, chính phủ cần được tổ chức hữu-hiệu và hợp lý. Nên đặt thêm những cơ-quan cần thiết cho nhu cầu quốc-gia, ngược lại những cơ quan vô ích phải được loại bỏ. Về phương diện nhân lực, tránh việc phí phạm. Sự điều hành dựa trên phương châm hiệu năng tối đa với phí tổn tối thiểu. Cần tránh sự tập trung quyền hành ở Trung-Ương thái quá làm guồng máy trì trệ và năng nề. Nên đặt nặng vấn đề "tổ chức và phương-pháp", cải tổ toàn diện bộ máy hành-chánh lỗi thời từ thời Pháp thuộc để lại. Có vậy, nhân-dân mới được phục vụ tối đa.

Về phía lập-pháp, Quốc-hội cần tránh khỏi bị chi phối bởi Hành-Pháp càng nhiều càng tốt. Dân biểu và nghị-sĩ phải quan niệm rằng đại diện dân để giữ nhiệm vụ Lập-pháp bảo vệ tự do tránh sự độc đoán của Hành-Pháp, vậy không thể bị mua chuộc hay đe dọa để đánh mất đi quyền hạn thiêng liêng do nhân dân trao phó.

Về phần tư-pháp, phải được chỉnh đốn tạo tính cách độc lập hơn để tự do của nhân-dân được bảo vệ hữu hiệu hơn.

Ngoài ra, các cơ-quan hiến định khác như Giám-Sát-Viện, những Hội-đồng tư vấn... phải được tổ-

tổ chức sao cho quyền hạn được minh định rõ ràng và mạnh mẽ hơn. Các Hội-dồng tư vấn nên được quyền quyết định để tiếng nói của họ có giá trị.

Chính quyền (Hành-Pháp, Lập-Pháp) phải triệt để tôn trọng nguyên tắc pháp trị vì pháp luật là nền tảng vững chắc nhất quyết định khuôn khổ sinh-hoạt cho toàn thể chính quyền và nhân-dân. Pháp luật cũng là phương tiện thiết yếu nhất để bảo vệ quyền lợi nhân-dân cũng như quyền lợi xã-hội.

Trong khuôn khổ Hiến-Pháp 1967 và các luật lệ hiện hành, các cơ cấu công quyền tại Trung-Ương phải được xây dựng và phát triển trên tinh thần dân chủ.

b- Tại Địa-phương.

Phải xây dựng tức khắc một nền hành-chánh dân-chủ tại địa-phương. Chế độ địa-phương tự trị phải được thực-hiện đúng mức như Hiến-Pháp quy định nhất là tỉnh-trưởng cần được bầu cử càng sớm càng tốt. Không thể nại cố an ninh để tính cách trung ương tập quyền vẫn còn tồn tại để sự đình hoãn bầu cử Tỉnh-Trưởng. Nếu Tổng-Thống, Quốc-hội, Hội-dồng tỉnh, Xã-trưởng... bầu cử được thì không thể cho rằng chưa thể dùng phương cách đầu phiếu để nhân dân chọn Tỉnh-Trưởng.

Cấp vùng nên đặt đúng vị trí quân-sự của nó, các vị tư lệnh vùng không thể đồng hóa với các lãnh chúa để chi phối nặng về các vị chỉ huy cơ quan chấp hành tỉnh.

Một cuộc cách mạng Hành-chánh xã phải được thực thi hợp lý và tốt đẹp. Nạn cường hào, ác bá cần loại trừ để đời sống nông thôn cải thiện hơn.

III/- KHÓA CẢNH TỔ CHỨC ĐỐI LẬP CHÍNH-TRỊ.

Sự hiện diện của đối lập chính-trị là điều tối cần của chế độ dân-chủ. Vai trò của đối-lập là kiểm soát chính-sách của chính-quyền và hợp tác với chính-quyền. Với vai trò kiểm soát, đối lập làm cho chính quyền bớt độc đoán trong hành-động và với vai trò hợp tác, chính quyền có thể rút ra những điều hợp lý từ đối lập nhờ đó mới có thể tiến bộ hơn. Hơn nữa, đối lập là nguồn gốc chuẩn bị chính sách và nhận sự đề thay thế chính sách và nhân-sự của chính quyền khi tình thế đòi hỏi.

Đối lập ở đây dĩ nhiên phải là đối lập chân chính và thực sự chứ không giả tạo. Đối-lập phải có ba đặc điểm : một sự bất đồng về chính-trị, có tính cách tập thể và có tính cách hợp pháp. (41) Đối lập còn phải có những quyền hạn : quyền không thể bị tiêu diệt, quyền phát biểu, quyền được định chế hóa và cuối cùng quyền chiếm đoạt chính quyền một cách hợp pháp. Có quyền hạn, đối lập phải có những nghĩa vụ : thừa nhận quy luật đa số và hoạt động một cách ôn hòa, xây-dựng, có tinh thần trách-nhiệm. Tuy nhiên, đối lập có một ngoại lệ là không chấp nhận đối lập Cộng-sản tức đối lập về ý thức hệ, một thứ đối lập chống chính thể dân chủ.

Tại Việt-Nam, phải nhìn nhận rằng từ trước đến nay chưa hề có đối lập xứng danh.

Dưới chế độ Cộng-hòa I có một nhóm đối lập tự do tiến-bộ (caravelle) gồm 18 nhân vật nhưng cũng bị đàn áp.

(41) BÔNG, Nguyễn-văn. Luật Hiến-Pháp và Chính-trị học (Saigon : Tủ sách Đại-học 1969) trang 215.

Chế độ Cộng-hòa II, Hiến-Pháp công nhận đối lập, nhưng trong thực tế không như vậy. Ngay trong Quốc-hội, một thiểu số đối lập bị mua chuộc hoặc đe dọa bằng mọi cách (vụ Ngô-Công-Đức, Trần-ngọc-Châu). Bên Ngoài, đối lập bị lên án là thân Cộng (khối Phật giáo Âu-Quang) là trung lập thân cộng (Trần-văn-Đôi).

Sự thực không thể chối cãi được rằng đối lập tại Việt-Nam yếu ớt, lẻ tẻ, đầy mâu thuẫn, không có chính sách theo đuổi, không có đường lối. Do đó đối lập không thể đóng được vai trò của mình trong chế độ dân-chủ, chính quyền dễ bước chân vào con đường độc đoán, và đến một mức độ nào đó sẽ vượt quá sức chịu đựng của nhân-dân, họ sẽ lật đổ chính-quyền bằng bạo động, gây nên tình trạng bất ổn cố chính-trị và bất liên tục chính quyền.

Để xây dựng các định chế chính-trị dân chủ, hơn lúc nào hết ta phải tạo lập một tổ chức đối lập chính-trị đứng đầu cho chế độ. Sự công nhận đối lập có thể gây khó khăn cho chính quyền nhưng dù sao còn đỡ hơn sự khốc hại do vắng bóng đối lập.

a- Chính đảng :

Chính thể dân chủ ngày nay không thể ăn sâu vào quần chúng, không thể tồn tại nếu không có sự hiện diện của chính đảng vì chính đảng là cơ quan vận dụng và tập trung dư-luận.

Chính đảng giữ các vai trò quan-trọng trong một chế-độ dân chủ như huấn-luyện công dân và đào-tạo nhà lãnh đạo tương lai, chính trị hóa vấn đề và tiêu chuẩn của sự lựa chọn.

Với tính cách quan-trọng như vậy, vấn đề xây-dựng các định chế chính-trị dân chủ đòi hỏi chúng ta phải có một hệ thống chính đảng hữu hiệu. Một hệ

thống chính đảng hữu hiệu. Một hệ thống chính đảng được coi là hợp lý hơn cả để phát-triển dân-chủ chính là hệ thống lưỡng đảng. Thật vậy, lưỡng đảng sẽ đưa đến sự lựa chọn đại diện dễ dàng cho nhân dân cùng hai hậu quả là sự duy nhất của chính quyền và sự duy nhất của đối lập. (42) Ai cũng rõ những hiệu lực không tốt đẹp của một hệ thống đa đảng, trong Quốc-hội không chính đảng nào nắm đa số, với chế độ Tổng-Thống thì tương quan giữa hành-pháp và lập pháp sẽ phức tạp hơn đưa đến vai trò nổi bật của Tổng-Thống. Đối lập trong hệ thống đa đảng là một đối lập hỗn độn. Cử tri sẽ khó chọn đại diện cùng chính sách Quốc-gia hợp ý mình. Vậy, một hệ-thống lưỡng đảng sẽ rất thích hợp cho sự phát buy dân chủ.

Trước tháng 5-1973, người ta cảm thấy có một sự lạng lạng chính đảng. Thực sự Việt-Nam chưa có một hệ thống chính đảng có tổ chức, theo ý nghĩa, tác dụng cùng hành động của các chính đảng tại các nước tân-tiến.

Ở Việt-Nam, môi trường Quốc-Gia và tình thế lịch sử đã không thuận lợi cho sự phát-triển các chính đảng. Dưới thời Pháp thuộc, mọi hoạt động chính-trị đều bị cấm đoán cho nên chỉ có những đảng Cách mạng với các hoạt động Cách-Mạng. Dưới chế độ Cộng-hòa I vì muốn giữ độc quyền chính-trị nên chính quyền đương hữu đàn áp khốc liệt các đảng phái, phe nhóm đối lập.

Sau Cách-Mạng 1963, không khí chính-trị cởi mở, sôi động hẳn lên. Các chính quyền quan-nhân nhiều khi có thiện chí muốn xây dựng một hệ thống chính đảng đúng đắn để làm nền tảng cho một chế độ dân chủ, nhưng vì không có kinh-nghiệm chính-trị nên tình trạng lạng lạng chính đảng ngày càng gia tăng.

(42). CHÂN, Lê-dình. Luật Hiến-Pháp và Định-Chế Chính-Trị (Saigon : Tủ sách đại-học 1966) trang 655.

Hiến-Pháp 1967 đã dành cho chính đảng và đối lập nguyên chương VII, bảo đảm quyền tự do lập đảng và tỏ ý mong muốn chế độ xuất hiện một hệ thống lưỡng đảng.
(43)

Năm 1969, Tổng-Thống Nguyễn-văn-Thiệu đã kêu gọi các đảng phái kết hợp thành hai mặt trận : Mặt trận chính quyền và mặt trận đối lập. Chính ông cũng đứng ra lên tổ chức một : "Mặt trận chính quyền" với hy-vọng những đảng phái ngoài mặt trận này sẽ kết hợp lại thành Mặt trận đối lập. Việc này đã thất bại.

Cuối năm 1972, một Sắc-luật về quy-chế chính đảng mới được ban hành tạo một màu sắc chính-trị thay đổi cho chế độ. Tất cả chính đảng cũ đều bị loại bỏ và tiếp theo 3 chính đảng mới xuất hiện. Vì các chính đảng đang ở thời kỳ phối khai nên chưa thể biết chiều hướng của chính đảng về đâu và thực tế chính trị sẽ tạo nên hệ thống chính đảng nào.

Việc xây dựng một hệ thống chính đảng tất nhiên là việc của các đoàn thể chính-trị, nhưng chính quyền phải mang phần lớn trách nhiệm. Dân chủ thực sự thành hay bại là ở chính quyền. Nếu chính quyền tạo dựng đảng phái để độc quyền cai trị và đối lập để trang trí chế độ thì nguy cơ độc tài sớm muộn gì cũng sẽ lộ dạng và công trình xây dựng dân chủ sẽ tan vỡ không khó.

Như đã trình bày, tình trạng quá khứ của chính đảng Việt-Nam là một tình trạng phân hóa, hoạt động không hữu hiệu, thiếu tổ chức, mục tiêu theo đuổi không rõ rệt, thiếu lãnh đạo và cán bộ cũng như sự yếu kém về tài chánh. Lại nữa các chính đảng lại sinh hoạt trong một khung cảnh pháp lý và thực tại không phù hợp cho sự phát triển. Vậy đã đến lúc nhu cầu tập hợp các đảng phái phải đặt ra. Điều này cần thiết vì miền Nam cần sống

(43). Điều 100, HP 67 : "Quốc-gia khuyến-khích việc tiến tới chế độ lưỡng đảng".

Điều 101, HP 67 : "Quốc-gia công nhận sự định chế hóa đối lập".

động hóa khung cảnh chính-trị để đấu tranh chính-trị với Cộng-San.

Từ 1968 đến 1973 một số tập hợp chính đảng được thành hình như Mặt trận Quốc-Gia Dân-Chủ xã-hội. (44) (Nguyễn-văn-Thiệu). Mặt trận Nhân-dân Cứu nguy dân-tộc (Tran-văn-Đôn), phong trào Quốc-Gia Cấp-Tiến (Nguyễn-ngọc-Khay), Lực-Lượng Dân tộc Việt (Phan-bá-Cầm), Liên-Minh Dân-tộc Cách-Mạng xã-hội và Ủy-ban phối hợp hành động các chính đảng (gồm 14 chính đảng (gồm 14 chính đảng)).

Nhưng hầu hết các tập hợp trên đều thất bại (trừ phong-trào Quốc-Gia Cấp-Tiến thoát thai thành một đảng phái cá biệt tồn tại và phát triển). Tìm hiểu nguyên do, ta thấy Mặt trận chính quyền tan rã là vì mặt trận không được tham dự gần hay xa, gián tiếp hay trực tiếp các quyết định của Tổng-Thống. Mặt trận cũng không được hưởng một quyền lợi gì ngoài một vài trợ cấp nhỏ mọn. Còn đối với các tập hợp ngoài chính quyền, sự thất bại là do sự thiếu đoàn kết, vì óc lãnh tụ cá nhân quá cao. Hơn nữa các vấn đề quan trọng cho sự tập hợp chính đảng đặt ra không đáng kể, đó là các vấn đề cơ-cấu, tổ chức, khuôn khổ hành-động, thành tín chính-trị...

Nhìn vào kinh-nghiệm quá khứ, người ta hy vọng với quy-che chính đảng mới khiến sự tập hợp các chính đảng sẽ hữu hiệu hơn. Một đảng Dân-chủ của chính quyền tỏ ra vững mạnh về hình thức với cơ cấu tổ chức ăn sâu đến xã, ấp. Nhưng thực lực chính-trị và phương thức hoạt động có hiệu quả ra sao, chưa thể biết được. Về phía liên-minh Dân-chủ xã-hội, hy vọng tập hợp này sẽ lớn mạnh ngang thế với đảng chính quyền để tỏ ra một chính đảng đối lập hữu hiệu trong tương lai. Chính-quyền

(44). Gồm Việt-Nam Quốc- Dân-đảng, Dân xã đảng, Nhân xã đảng, Liên-Minh Dân-Tộc Cách-Mạng xã-hội, Lực-Lượng đại đoàn kết, Đại-Việt Cách-Mạng.

nên giúp họ phát triển bằng cách tạo một bầu không khí và những điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt chính-trị như thực thi tự do ngôn luận, hội họp, báo chí, chấp nhận những cuộc đối thoại thẳng thắn, trợ giúp hoạt động vô điều kiện. Sau nữa, chính quyền phải can đảm chấp nhận trò chơi dân chủ với đối lập : bầu cử đứng đắn và bằng lòng nhường quyền hành nếu thua.

Cái khó của liên-minh đối lập là làm sao dung hợp mọi khấc biệt của các đảng phái kết hợp để thống nhất thành một lực lượng duy nhất. Về phía lãnh đạo cần phải có một chủ tịch đoàn với một lãnh tụ xuất sắc được bầu lên. Kế đó, cần có một cán bộ tài chính vững mạnh để kiến tạo cơ cấu tổ chức và điều hành. Ngoài ra, Liên-minh cần tìm ra một chương-trình hoạt động chính đảng, đề ra mục tiêu theo đuổi. Với vài nét đại cương trên, ta mong mọi các chính đảng thành hình và phát-triển thật sự để miền Nam Việt-Nam mới có hy vọng phát triển Dân-chủ.

b- Các đoàn thể áp lực.

Đồng thời với việc xây dựng chính đảng, chính quyền còn phải giúp đỡ mọi tổ chức nhân dân như hiệp hội ái hữu, tôn giáo, nghiệp đoàn, đoàn thể thanh niên sinh-viên..., phát triển để nhân-dân có thể bày tỏ nguyện vọng, ý kiến. Các đoàn thể đó cũng là nơi các cá nhân gặp gỡ, trao đổi, học hỏi, giúp đỡ, cộng tác lẫn nhau.

Đó là sự cần thiết phải có để bổ túc cho các đoàn thể chính-trị trong công cuộc xây dựng và phát-triển dân chủ. Không nên quên rằng một chế độ chính-trị thực sự dân chủ phải là một chế độ trong đó tinh thần và định chế dân chủ phải hiện diện ở khắp mọi ngành sinh hoạt của nhân dân và ở khắp mọi ngành dân chúng.

1/ Tôn giáo.

Các tôn giáo lớn như Phật-Giáo, Công-Giáo, Hòa-Hảo, Cao-Đài đều mang màu sắc chính-trị đã có lúc ảnh hưởng mạnh mẽ trên chính trường miền Nam. Đây là một hiện tượng chung cho các quốc-gia chậm tiến trong đó đảng phái không nắm giữ được quần chúng và chỉ tôn giáo có thể vận dụng được đông đảo quần chúng nhờ ảnh hưởng sâu đậm của tín ngưỡng.

Chính tôn giáo liên kết chặt chẽ được quần chúng nên các nhà lãnh đạo tôn giáo đã dùng ảnh hưởng này tác động vào chính trị hoặc các chính khách để lợi dụng sức mạnh tôn giáo để hoạt động chính-trị.

Vấn đề cấm hay không cấm tôn giáo hoạt động chính-trị không còn đặt ra nữa vì đó là một thực tại chính-trị không thể phủ nhận vấn đề hiện nay là làm thế nào để đoàn kết được các tôn giáo vào mục tiêu chống Cộng-Sắc, kể đó là đối xử bình đẳng với các tôn giáo giúp họ phát-triển đồng đều. Các tôn giáo sẽ không còn hiềm khích nhau và không còn phieu lưu vào các mục tiêu chính-trị mà lợi cho Quốc-gia. Mặt khác chính-quyền phải gây sức mạnh cho các đoàn thể chính trị thực sự để tôn giáo đưa các đảng phái đại diện xuất-hiện tham dự sinh-hoạt chính-trị thay vì trực-tiếp nhúng tay. Nhờ đó các tôn giáo sẽ hướng về mục tiêu tín ngưỡng thuần túy mà phát triển tối đa để quần chúng ý thức được sự tốt đẹp, cần thiết của một xứ hữu thân khác với hiểm họa vô thân của Cộng-Sản. Nhờ đó sự phát triển dân chủ sẽ tốt đẹp hơn.

2/ Nghiep đoàn.

Nghiep đoàn là một đoàn thể quyền lợi nhưng cũng là đoàn thể áp lực chính trị đáng kể, nhất là do hiện tượng công nhân mỗi ngày mỗi đông đảo tập trung về thành thị.

Trong một Quốc-gia tự do, sự phát triển của phong trào nghiệp đoàn là một triệu chứng đáng mừng. Nó không những chứng tỏ sự sung sức của phong trào lao động mà còn nói lên tính cách dân chủ của chế độ. (45)

Hiện nay, ta thấy có các tổ chức nghiệp-đoàn công nhân sau đây thành lập và hoạt động :

- Tổng công đoàn tự do.
- Tổng công-đoàn công nông Việt-Nam.
- Liên-hiệp nghiệp đoàn độc lập.
- Liên-hiệp Lao-động Việt-Nam.

Vấn đề có cho phép nghiệp đoàn tham gia hoạt động chính trị hay không vẫn còn là một ý kiến bất đồng giữa nhiều Quốc-gia.

Ở Anh, Nghiệp-đoàn chính-trị được chấp nhận, đảng Lao-động được coi là hậu thuẫn của các Nghiệp-đoàn. Ở Pháp, nghiệp đoàn bị cấm làm chính-trị. Ở Hoa-Kỳ, một giải pháp chiết trung được áp dụng là cấm nghiệp đoàn hoạt động có lợi ích Cộng sản nay dùng tài chánh của Nghiệp-đoàn để ủng hộ một ứng cử viên dân cử... Còn trong các phạm vi khác, nghiệp đoàn có thể tham gia hoạt động chính-trị.

Tại Việt-Nam, dụ 23/52 cấm nghiệp đoàn hoạt động chính-trị. (46) Mặc dù vậy, nghiệp đoàn vẫn là đoàn thể có ảnh hưởng chính trị lớn lao. Chính quyền nên công nhận sự hiện diện của nghiệp đoàn trong sinh

(45). QUỲNH, Nguyễn-quang, Luật Lao-Động và an-ninh xã-hội (Saigon : Tu sách đại-học 1972) trang 32.

(46). Điều I Dụ 23/52 ấn-định rằng : "Nghiệp đoàn chỉ có mục đích :

- Nghiên-cứu và bảo vệ quyền-lợi chuyên-nghiệp, kỹ nghệ, Thương mại, Nông-Nghiệp và những nghề tự do.
- Đại diện cho nghề nghiệp đối với công quyền.
- Tuyệt đối không được có tính cách chính-trị hay tôn giáo và cấm không được theo đuổi hoặc tham gia những hoạt động chính-trị hoặc tôn giáo".

hoạt chính-trị quốc-gia (đầu biết việc này gây khó chịu cho chính quyền), hướng dẫn nghiệp đoàn tham gia chính trị theo chiều hướng phụng sự quyền lợi chung để tránh ảnh hưởng của chính-trị. Có vậy, quyền lợi và tiếng nói của giới lao động mới được tôn trọng.

3/ Các tác nhân chính-trị khác.

Ngoài tôn giáo và nghiệp đoàn là những đoàn thể áp lực đáng kể của chính quyền, ta phải kể đến các đoàn thể khác như đoàn thể sinh-viên, các đoàn thể xã-hội, hiệp hội ái hữu... Tất cả cần được giúp đỡ phát-triển để nhân dân có thể tham dự vào sinh-hoạt cộng-đồng, có thể thể hiện những khát vọng, nguyện vọng hoặc tỏ bày ý kiến đối với việc chung... Qua đó, Chính quyền mới có nhịp cầu thông cảm với nhân dân và giải-quyết những khó khăn cho họ kịp thời để tránh sự muộn màng khi căm phẫn của nhân dân bùng dậy.

Tóm lại, công cuộc xây dựng các định chế dân chủ chính-trị là việc khó khăn và lâu dài. Tất cả có tốt đẹp hay không là do tài năng chí của chính quyền và do sự đóng góp của toàn dân. Chế độ dân chủ tự do sẽ được phát triển tốt đẹp khi có một phương tiện hoạt-động sinh sắc, phương tiện đó là các định chế dân-chủ chính-trị thực sự. Nhưng liệu ta có dân chủ hay không khi chủ quyền Quốc-gia chưa toàn vẹn do một nền kinh-tế lệ thuộc ngoại-viện? Vấn đề xây dựng các định chế kinh tế dân chủ được đặt ra.

B.- XÂY DỰNG CÁC ĐỊNH CHẾ KINH-TẾ DÂN CHỦ.

Không một chế độ chính-trị dân chủ nào có thể phát-triển trong một xã-hội thối nát, một nền kinh-tế trì trệ, lệ thuộc. Vì vậy, song song với việc xây-dựng tinh thần dân chủ và định chế chính-trị dân-chủ, một nền kinh-tế dân chủ phải được kiến tạo để mọi người dân có một mức sống đầy đủ, tự túc và một quyền lợi kinh-tế bình đẳng.

Dưới thời Pháp thuộc, kinh-tế của Việt-Nam là một nền kinh-tế lệ thuộc kinh-tế của đế quốc Pháp. Nhân dân bị bóc lột thẳng tay, hệ-thống luật pháp về mặt kinh-tế cũng hướng hẳn về mục tiêu bảo vệ quyền lợi của Pháp kiều và tay sai.

Từ khi thức hồi được chủ quyền đến nay, ta sống nhờ ngoại-viện, vì vậy sinh-hoạt kinh-tế cũng lệ thuộc. Các định-chế kinh-tế do đó đều tùy thuộc ngoại viện Mỹ mà không hướng về việc xây dựng một nền kinh tế dân tộc về cả hai mặt sản xuất và phân phối. Ngay từ bây giờ, trên hoang tàn của chiến-tranh trong khung cảnh hòa bình hé mở, ta phải xây dựng một nền kinh-tế dân chủ song song với việc xây-dựng một nền dân chủ chính-trị.

I/- CĂN BẢN CỦA MỘT NỀN KINH-TẾ DÂN CHỦ.

Trong phạm vi kinh-tế, phải phá vỡ những gì do thực dân để lại và những vướng ngại do chiến-tranh gây ra. Đó là một chế-độ kinh-tế hỗn độn vụ lợi riêng cho một cá nhân hay cho một nhóm người, một sự phân công đơn sơ và bất cập lý về kinh-tế, nhiều mâu thuẫn giữa canh nông và kỹ-nghệ, giữa thành thị và nông-thôn, giữa khu đồng bằng và rừng núi, giữa những hoạt động sản xuất và không sản-xuất, những bất công trong nghĩa vụ thuế khóa (nặng đối với đại chúng nghèo, nhẹ đối với giới có lợi tức lớn).

Chế độ kinh-tế dân chủ phải là một chế-độ kinh-tế tự do, tiến-bộ, nương về việc nâng cao mức sống của nhân-dân, để đi tới công bằng xã-hội và bình đẳng kinh-tế. Kinh-tế tự do nghĩa là không có hạn chế, áp lực, đặc quyền, đặc huệ. Kinh-tế tiến bộ nghĩa là loại bỏ những luật lệ, phương pháp cổ hủ, lỗi thời, lạc hậu, tân trang hóa kỹ thuật sản-xuất và công bình hóa việc phân phối lợi tức. Ngoài ra còn phải dung hòa quyền lợi các địa-phương, các ngành canh nông kỹ-nghệ, mục sức, ngư nghiệp, tiểu công nghệ v.v...

Trên hết, nền kinh-tế dân chủ không thể là một nền kinh-tế "tiền tệ" vụ về lợi lộc cá nhân, mà phải là một nền kinh-tế vụ về hạnh-phúc, lợi ích của toàn thể cá nhân, cố gắng làm giảm bớt những chênh lệch quá đáng về lương bổng, lợi tức.

II/- NHỮNG BẤT HỢP LÝ CỦA MỘT NỀN KINH-TẾ PHÂN DÂN CHỦ.

Do tình trạng lệ thuộc và chiến tranh nền kinh-tế Việt-Nam bị nhiều ảnh hưởng bất lợi khiến những hiện tượng bất hợp lý xuất hiện làm xáo trộn các cơ cấu kinh-tế.

Các bất hợp lý đó là :

1- Từ một nền kinh-tế sản xuất, nền kinh-tế Việt-Nam trở nên một nền kinh-tế tiêu thụ với một nếp sống phồn thịnh giả tạo, với những hoạt động tạm bợ không hỗ trợ cho một sự phát triển kinh-tế đều hòa, với những đe dọa xáo trộn thường xuyên bất lợi cho nếp sống ổn định.

2- Nhu cầu quốc-phòng chiếm mất một tiềm năng sản-xuất to lớn của dân số trong lúc chúng ta chậm tiến nên cần số nhân lực dồi dào cho các chương-trình phát-triển.

3- Nếp sống sung túc của thiểu số dân thành thị trái ngược hẳn với nếp sống nghèo đói của đại đa số dân quê.

4- Sức gia tăng dân số không bù đắp một cách thuận lợi các thiệt hại nhân mạng do chiến tranh gây ra, trái lại còn tạo thêm gánh nặng cho nền kinh-tế miền Nam những ngày sắp tới.

5- Ngoại viện với những thể thức được áp-dụng từ trước đến nay đã đem lại hai hậu quả hoàn toàn đối nghịch nhau, đó là :

- Trong hiện tại ngoại-viện làm cho đời sống nhân dân có phần sung túc hơn.

- Nhưng trong tương lai, số hàng hóa được tiêu thụ phải biến dạng dần vì bị hao mòn và hủy diệt thì số lượng tiền tệ gia tăng, mãi lực tiền tệ lại giảm sút làm phát sinh hiện tượng lạm phát.

6- Trong khi khu vực nông-nghiệp tiến-bộ một cách chậm chạp và có khuynh-hướng thoái bộ về khả năng sản xuất và trong khi khu vực kỹ-nghệ chưa vượt qua được các khó khăn trong bước đầu đi có thể cất cánh một cách thuận lợi thì khu vực Đệ tam đứng lại bành trướng quá mức.

Đây là một sự bành trướng nghịch thường do tình trạng phồn thịnh giả tạo có tính cách tạm thời và bấp bênh, tùy thuộc chặt chẽ vào số ngoại tệ viện-trợ và sẽ sụp đổ nếu viện trợ ngoại-quốc không còn nữa.

7- Mức độ lãi suất hiện tại với chủ-trương phát triển kinh-tế ở miền Nam là hai hiện-tượng chối bỏ nhau một cách quyết liệt. Thật vậy với lãi suất 20% cho người có tiết kiệm kỹ thuật định kỳ ở Ngân-hàng sẽ không có mấy ai đem tư bản để đầu tư, vì đầu tư vào kỹ nghệ chỉ có thể thu hoạch doanh lợi sau một thời gian khá lâu. Về phía doanh nhân, không ai dám liều lĩnh kinh doanh vì nếu mượn vốn của Ngân-hàng với lãi suất 24% một năm để vài năm sau mới hưởng lợi thì tiền lãi phải xuất trọn số vốn mà nợ của Ngân-hàng vẫn nguyên vẹn.

8- Chủ trương phát triển kinh-tế khó có thể dung hòa với những định-chế lỗi thời về pháp luật.

Đó là các bất hợp lý trong nền kinh-tế Việt-Nam hiện tại. Vấn đề đặt ra là làm sao xóa bỏ được các bất hợp lý đó để tạo dựng lại những điều kiện bình thường cho sự phát triển điều hòa của guồng máy kinh-tế ở Việt-Nam.

III/- ĐỊNH CHẾ CỦA MỘT NỀN KINH-TẾ DÂN CHỦ.

a- Các cơ cấu dân chủ : Các cơ cấu kinh-tế Việt-Nam gồm 3 phần :

1- Các cơ sở hiện có tham gia vào công cuộc sản xuất một cách trực tiếp như :

- Số dân năng động
- Các xí-nghiệp kỹ-nghệ và thương mại.
- Các hầm mỏ cùng dụng cụ khai thác.
- Diện tích canh tác cùng phương pháp trồng-trọt.
- Diện tích rừng già và kỹ-nghệ khai thác lâm-sản.
- Số ngư thuyền và ngư dân ở ven bể với các hoạt động liên hệ như làm khô, làm muối v.v..
- Các ngành hoạt động tiểu công nghệ...
- Phương tiện vận chuyển trong nước.
- Năng lực khả dụng.

2- Các dữ kiện liên hệ trực tiếp vào các sinh-hoạt kinh-tế như :

- hệ thống xa lộ, thủy lộ, thiết lộ, và không vận.
- tổng số dân, sức gia tăng dân số, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, sức khỏe dân chúng và sự phân phối dân số giữa ba khu vực chính (nông-nghiệp, kỹ-nghệ, dịch vụ), và riêng cho từng ngành hoạt động.
- hệ thống giáo-dục và trình độ kỹ-thuật.

- các định-chế pháp lý làm khuôn khổ và ổn định hướng đi của nền kinh-tế.
- địa dư và khí hậu.
- hệ thống ngân hàng, tín dụng và tiền tệ... Nội thương, Ngoại-thương, Ngân-sách quốc-gia...

3- Đặc tính của nền kinh-tế Việt-Nam, khả năng phát-triển, khuyến-hướng diễn biến trong tương lai và các chương-trình ngắn hạn hoặc dài hạn mà chính quyền đang áp-dụng để hướng dẫn các sinh-hoạt kinh-tế.

Nền kinh-tế Việt-Nam từ xưa đến nay thiên hẳn về nông-nghiệp với đồng bằng phì nhiêu, bờ bể dài và những rừng rậm. Hàm mủ như không có nên việc khai thác khoáng sản không phải là hoạt động chính của dân chúng. Về kỹ nghệ, ngoài các kỹ nghệ chế biến nông-phẩm còn yếu kém, một vài nhà máy được thiết lập để hỗ trợ cho những số lượng sản phẩm thiết yếu phải nhập cảng từ nước ngoài như xi măng, quặng, vải, giấy...

Các hoạt động kinh-tế đó là của một nền kinh tế trong một quốc-gia chậm tiến, trong một khung cảnh không bị đô hộ, không bị trở ngại chiến-tranh. Vấn đề đặt ra là chúng ta phải cố gắng điều hợp sao cho nhân dân có một nếp sống tuy không so sánh được với các nước Âu-Mỹ nhưng cũng cơm no áo ấm không bị lệ thuộc vào ngoại viện.

b- Một kế hoạch phát triển kinh-tế dân chủ.

Phải có một chính sách phát triển kinh-tế có kế hoạch, chính xác. Phải thi hành kế-hoạch chính xác đó trong khuôn khổ một kế-hoạch tổng quát dung hòa ý kiến tư nhân và ý kiến của nhà nước; dung hòa quyền-lợi tư nhân và quyền lợi quốc-gia. Trong chế độ dân-

chủ thì việc thiết-lập, cũng như thi hành, kiểm soát thi hành kế-hoạch đều phải được các lực-lượng kinh-tế nhân dân tham dự. Kế-hoạch phát-triển kinh-tế phải thiết lập theo nhu cầu, nguyện vọng nhân dân vì vậy phải để cho đại-diện nhân-dân được tham dự.

Trong một định chế chính-trị được đặt trên nền tảng dân chủ, độc lập chúng ta nên có một hướng đi kinh-tế phản ánh của hướng đi chính trị đó. Mỗi Quốc-gia phải có hướng đi riêng để giải quyết kinh-tế của mình, vậy tại Việt-Nam kế hoạch kinh-tế phải được căn cứ trên các nguyên tắc sau :

- Có sự hiện diện của chính-phủ trong những địa hạt kinh-tế căn yếu.

- Giữ quyền tư hữu và lợi tức nhưng tới mức vừa phải để làm động cơ thúc đẩy phát triển kinh-tế.

- Phân chia lợi tức công bằng.

- Khuyến khích đầu tư ngoại-quốc trong những địa-hạt có phản ứng giây chuyển hay có khả năng đem về ngoại-tệ.

Theo kế hoạch trên, Chính-phủ và tư nhân đều đóng vai trò quan-trọng để tránh khỏi tình trạng phát-triển hỗn độn.

Sự hiện diện của Chính-phủ trong những địa hạt này được thể hiện trên hai cấp bậc, cấp bậc trực tiếp khai thác và cấp bậc hùn vốn với tư nhân. Phải có một sự uyển chuyển như vậy mới mong không giết chết sáng kiến của tư nhân. Vừa có một sự quản trị lành mạnh về phần Chính-phủ mà vẫn bảo vệ được quyền lợi đa số người tiêu thụ và quyền lợi Quốc-Gia.

Muốn đạt thành kế-hoạch, ta phải có quyết tâm và ý chí thực hiện : quyết tâm đạt được sự quân-bình

giữa nền kinh-tế thị trường và sự can thiệp của nhà nước, quyết tâm lấy canh nông làm nền tảng kỹ-nghệ hóa Việt-Nam, quyết tâm dân chủ hóa chế độ thuế khóa (bằng cách đặt lại căn bản đánh thuế, sửa lại sự đặc miễn vì lý do gia cảnh, nghề nghiệp một cách hợp lý, đặc thuế suất lũy tiến cao đánh trên các lợi tức lớn, các di sản lớn ; bảo vệ quyền lợi những người bị đánh thuế tới mức tối đa bằng mọi thủ tục khiếu nại, điều chỉnh gián tiếp ; nhanh chóng...)

Mặt khác, kế hoạch cần nhất phải làm giảm bớt sự chênh lệch thái quá giữa thị thành và nông-thôn, bằng chính sách phát triển đời sống xã ấp, điện lực hóa nông thôn, tối tân hóa hệ thống tiếp vận trên toàn quốc ; phải có một hệ thống giáo-dục thực dụng nhằm đào tạo một thế hệ có khả năng kỹ thuật vững chắc, phải di chuyển các tài nguyên nhân lực từ quốc phòng sang sản-xuất, phải chú trọng đến các hoạt-động tiểu công-nghệ.

Có vậy, chúng ta mới có hy vọng có một nền kinh-tế dân tộc và tự túc. Có vậy một mai ngoại-viện không còn là điều song chết đối với chúng ta, Việt-Nam khỏi lệ thuộc nước ngoài và phát triển đời sống no ấm, dân chủ tự do.

★

★ ★

kết luận

VIỆM TƯƠNG PHÁT TRIỂN

DÂN CHỦ, NIỀM KHÁT VỌNG CỦA NHÂN DÂN MIỀN Nam Việt-Nam, phải là một nền dân chủ thực sự.

Thật là nan giải khi người ta phải đứng trước bài toán khó khăn : làm thế nào để có thể dung hòa được dân chủ hoàn toàn và nhu cầu an-ninh quốc-phòng. Ta thử phác họa sơ lược, triển vọng phát triển dân chủ trong tương lai.

Trước hết, người ta hy-vọng một nền dân-chủ tốt đẹp như Âu-Mỹ sẽ được thực hiện trên mảnh đất Miền Nam với các cơ cấu công quyền đã ổn-định và với thiện chí bất khả phủ nhận của chính-quyền. Hiến-Pháp 67 đã tương đối hoàn hảo làm khuôn khổ cho sự phát-triển dân chủ và sinh hoạt chính-trị quốc-gia. Lại nữa, hy-vọng trong tương lai nền kinh-tế phồn thịnh và mở mang sẽ đưa quốc-gia đến tự lực tự cường, thoát khỏi lệ thuộc ngoại-quốc. Nhờ đó dân trí sẽ tăng tiến gấp bội theo sự hỗ tương ảnh-hưởng giữa các lãnh vực. Mặt khác, các chính đảng sẽ đảm nhận vai trò của mình trong sinh hoạt dân chủ, tức lập sẽ vững mạnh. Chính quyền từ đó sẽ phù hợp với nhân tâm và một nền dân chủ trong tương lai chắc chắn sẽ tốt đẹp. Đó là hình ảnh huy hoàng của dân chủ.

Tuy nhiên bất cứ điều gì cũng có mặt trái của nó. Đằng sau hình ảnh tốt đẹp trên, người ta lại cảm thấy lo ngại một điều gì không dám tượng hình ra. Có lẽ đó là cảnh tượng độc tài, quân phiệt.

Nhân dân miền Nam đã chịu nhiều năm gông cùm Pháp thuộc. Sau đó lại nếm mùi độc tài của một chế độ đượm màu phong kiến còn sót lại. Rồi quân đội nắm quyền, tuy rằng có dễ thở hơn trước nhưng người

dân vẫn thấy như khó chịu và nhìn sau trước, quanh quất đầu cũng thấy bóng quân nhân. Nào là Tổng-Thống quân nhân, Thủ-Tướng quân-nhân, và các Tư-lệnh vùng như các vị lãnh chúa, Tỉnh-Trưởng, Quân-Trưởng Quân nhân như các ông trời con, rồi gần đây lại phường-trưởng, khóm trưởng cũng quân nhân. Người dân lo sợ chính thể dân chủ chỉ là một cái vỏ để che đậy chế độ quân phiệt ăn bên trong. Ở thành phố người ta không sợ hình ảnh đáng sợ của quân-nhân là bao. Nhưng về thôn quê, dân đen thật khiếp đủ điều, cảnh sát, tinh báo, lính tráng... Đó là chưa kể đến những vị quyền chức cao hơn.

Gần đây lại có thêm sự xuất hiện của đảng Dân chủ - Thật là vĩ đại, chưa biết thực chất của đảng sẽ như danh xưng không, nhưng chắc chắn một điều là đảng chưa phát xuất từ nhân dân. Đó là một thứ đảng cán bộ. Chế độ Đế-Quốc đã ổn cố nhờ quân-đội và kỷ luật sắt thép, giờ lại thêm sự hậu thuẫn vững mạnh của cả một hệ thống đảng phái gồm nhiều viên chức chính quyền to nhỏ. Và người ta lo sợ khó đổi lập nào có thể hình thành đủ mạnh để tạo dựng một thể đứng vững chãi trên chiến trường khá dĩ đối đầu với đảng đang nắm quyền.

Giả thử, có một chính đảng đổi lập như thế xuất hiện và tồn tại, người ta lại thấy có một mối lo ngại khác. Đó là liệu có thể khi một sự thay đổi chính quyền xảy ra một cách toàn diện và sâu rộng từ địa-phương tới trung-ương thì tầm tác hại sẽ to tát không? (Ở Hoa-kỳ và Anh đảng phái chỉ nắm ở cương vị chính-trị, chính-trị thay đổi nhưng gương máy hành-chánh vẫn y nguyên). Tầm tác hại nêu trên sẽ không đáng sợ nếu trình độ dân trí cao và nếu quốc-gia không bị đe dọa bởi Cộng-sản. Như vậy thì giả thuyết có sự thay đổi chính quyền do đảng đổi lập khó thực-hiện, và đảng cầm quyền sẽ tồn tại mãi mãi, đổi lập chỉ là tấm màn trang trí cho chế độ mà thôi. Từ đó, tình-trạng độc đảng trong nội dung lại xuất hiện.

Lo sợ như trên là điều phải có nhưng nghĩ nó hơi thái quá. Tình-trạng miền Nam Việt-Nam ở một hoàn cảnh quá đặc biệt. Dân chúng chưa thể đưa ra một chính quyền hợp ý mình mà chính quyền chỉ có thể tự phù hợp với ý nguyện của dân chúng thôi. Một khi dân chúng chưa sáng suốt thì có thể đưa đến sự nguy hiểm vì lầm lẫn : bọn Cộng-sản hay chính quyền bất xứng. Vì vậy một chính quyền do hoàn cảnh đưa đẩy sẽ cố tránh vết xe cũ để theo đuổi con đường hợp ý nhân dân, nhờ đó trạng thái độc tài khó xuất hiện, dân chủ nhờ đó sẽ sáng sủa hơn.

Ta có thể ví chính quyền dân chủ được tạo dựng gượng ép ở miền Nam như trồng một cành cây xuống đất. Cành sẽ tự nảy rễ ăn vào lòng đất (nếu phù hợp với loại đất), và sẽ đâm chồi nảy lá xanh tốt. Muốn vậy, cành không thể quá già để khô chết và cũng không quá khô cần tưới nhựa để cành thế nảy rễ đâm chồi. Sự tồn tại của cây phải do một bàn tay của thợ tạo, đó là Hoa-kỹ sau bao nhiêu tiền bạc, công lao mồ hôi nước mắt và máu đã tìm được một phương thức thích hợp, một cành cây hợp lý để cắm trồng trên mảnh đất miền Nam. Lại nữa, bàn tay thợ tạo đó đã ra công che chở tránh khỏi gió bão từ phương Bắc ào ạt xuống miền Nam cứ mong hất ngã cành cây dân chủ để trồng thứ xương rồng ghê sợ Cộng-Sản.

Cây dân chủ sẽ nở tươi tốt, sẽ làm cho mảnh đất miền Nam rợp bóng mát xanh. Tuy vậy, người ta vẫn phải cầu nguyện ở tương lai, cây sẽ mãi mãi ăn sâu vào lòng đất để phát triển và tạo bóng mát cho đất, và người ta cũng không quên cầu nguyện gió mưa thuận hòa để cây lá xanh tươi.

Đất miền Nam sẽ nói được lời cảm ơn cuối cùng với người thợ vườn da trắng. Cây sẽ lớn ; lớn mãi và không bao giờ đổ gục./-

THU TỊCH

I.- SÁCH - NGOẠI NGỮ.

- Duverger, Maurice. Los Régimes politiques. Paris 1965
- Everett, Arthur. Calley. USA : Dell 1969
- Graham, Frank P. Centers of Tension in Education for Democracy. USA : Dell 1959
- Fall, Bernall. The Vietnam Regim. New York : Harper and Brothers publishers 1960
- Laski, Harold J. The American Science Review. Paris 3-1959.
- Lippman, Walter. Grémascule des démocraties. Paris 1956
- Padover, Saul K. The meaning of Democracy. New York 1965.
- Nguyễn-văn-TUYỆN. Democratie en Asie.
(Thèse pour le Doctorat en Droit, Saigon 1965).

VIỆT - NGỮ.

- Bùi-quang-KHÁNH. Vấn-đề chỉ-huy. Saigon : Khai-Trí 1968.
- Cao-văn-BỨN. Bên giòng lịch-sử. Saigon : Trí dũng 1970
- Đoàn-TRÊM. Lược khảo về Chính đảng. Saigon : Phạm-quang-Khai 1969.
Những ngày chưa quên (1954 - 1963)
Saigon : Phạm-Quang-Khai 1969.
- Hoàng-văn-LẠC . Một giải pháp cho vấn đề Việt-Nam.
Saigon : Khai-trí 1965.
- Hồ-thới-SANG . Kinh-tế Việt-Nam. Giảng-văn Cử Nhân Luật 1972.

- Lê-dĩnh-CHÂN . Luật Hiến-Pháp và Định-chế Chính-trị.
Saigon : Tủ-Sách Đại-học 1966.
- Nghiêm-kế-TỔ , Việt-Nam máu lửa, Saigon : Mai lĩnh 1954.
- Nguyễn-anh-TUẤN. "Tiền-tê và Ngân-Hàng" Giảng-văn Đốc-sự 18 1973.
- Nguyễn-quang-HÙNG. "Chính-trị Quốc-Tế". Giảng-văn Đốc-sự 18 1971.
- Nguyễn-ngọc-HUY. "Tư-Tướng Chính-Trị", Giảng văn Đốc-sự 18 1971
- Nguyễn-quang-QUÝNH , Kiến-Pháp lược khảo. Saigon : HVQGHC 1973.
Luật Lao-Động và An-ninh Xã-hội.
Saigon : Phong-phú 1972.
"Văn đề thi-thôn". Giảng văn Cao-học 3 Hành-Chánh HVQGHC 1969.
- Nguyễn-văn-BÔNG . Luật Hiến-Pháp và Chính-Trị học.
Tủ sách Đại-học 1966.
- Nguyễn-văn-HẢO . Đóng góp Kinh-tế 1. Saigon : Phong-phú 1972
"Kinh-tế nông-nghiệp". Giảng văn Cao-học 6 Kinh-tế Tài-Chánh HVQGHC 1971.
"Phát Triển Kinh-tế" Giảng văn Đốc-sự 18 1972.
- Nguyễn-văn-TIỆT. Thực-trạng nền Hành-chánh địa-phương tại Việt-Nam. Saigon : Khai-trí 1969.
- Nguyễn-văn-TƯỜNG. "Định chế Chính-Trị". Giảng văn Đốc-sự 18 1973.
- Phạm-Rập-SƠN. Việt sử toàn thư. Saigon : Khai-trí 1960
- Trần-trọng-KIM . Việt-Nam sử lược. Saigon : Trung-tâm học liệu BGD 1971.
- Trần-trọng-KIM. Hiến-Pháp chú thích. Saigon : Khai-trí 1967.

- PHONG, Tùng. Chính đề Việt-Nam. Saigon : Đồng nai 1965.
- THÔNG, Vũ-quốc. Pháp-chế sử. Saigon : Tủ-sách Đại-học 1968.

II.- VĂN KIẾN PHÁP LÝ.

- Hiến-pháp Việt-Nam Dân-Chủ Cộng-Hòa 9-11-1946 của Hồ-Chí-Minh.
- Dự số 1 ngày 1-7-1959 của Bảo -Đại.
- Hiến-Uớc tạm thời số 1 ngày 26-10-1955 của Ngô-Đình-Diệm.
- Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa 26-10-1956 của Ngô-dình-Diệm.
- Hiến-Pháp tạm thời số 1 ngày 4-11-1963 của Dương-văn-Minh.
- Hiến-Chương Việt-Nam Cộng-Hòa 16-8-1964 của Nguyễn-Khánh.
- Hiến-Chương Lâm-Thời 20-10-1964 của Thượng Hội-đồng Quốc-Gia.
- Ước-pháp tạm thời 19-6-1965 của Đại hội-đồng Quân-lực Việt-Nam Cộng-Hòa.
- Hiến Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa 1-4-1967 của Nguyễn-văn-Thiệu.
- Dự số 10 ngày 6-8-1950 của Bảo-Đại.
- Luật Ủy-quyền ngày 19-10-1961 của Ngô-Đình-Diệm.
- Luật số 009/69 ngày 19-6-1969 (Quy chế Chánh đảng và đổi lập chính-trị) của Nguyễn-văn-Thiệu.
- Luật số 007/68 tổ chức và điều hành Tối Cao Pháp-Viện của Nguyễn-văn-Thiệu.
- Luật 19/69 ngày 30-12-1969 ấn-định quy-chế báo chí của Nguyễn-văn-Thiệu.
- Luật 3/70 ngày 26-3-1970 (Luật Người Cày Có Ruộng) của Nguyễn-văn-Thiệu.

- Luật số 009/71 ngày 23-6-1971 quy-định thể thức bầu cử Tổng-Thống và Phó Tổng-Thống VNCH của Nguyễn-văn-Thiệu.
- Luật Ủy-Quyền 005/72 ngày 28-6-1972 của Nguyễn-văn-Thiệu
- Sắc-luật 20/61 ngày 29-10-1961 của Ngô-Đình-Diệm
- Sắc-luật 007/TT/SLU ngày 04-08-1972 của Nguyễn-văn-Thiệu.
- Sắc-luật 060-TT/SLu ngày 27-12-1972 của Nguyễn-văn-Thiệu.
- Nghị-định 007/NĐ/NV ngày 1-8-1970 của Trần-thiện-Khiêm.
- Biên bản Quốc-hội lập-hiến.
- Các Biên-bản thảo-luận về quy-chế Chính đảng của Thượng Viện và Hạ Nghị-Viện.
- Thông cáo Bộ Nội-vụ 28-1-1961, về hoạt-động của các đảng phái chính-trị.
- Sưu tập luật lệ hiện hành về báo-chí và ấn-loát phẩm do Bộ Thông-Tin Ấn-hành.

III - B Á O.

- Tạp chí :
 1. Bách-khoa : 74/60
 2. Cấp tiến số 6, 7, 8, 16, 17, 22 năm 69 và 70. 33, 34 năm 1972.
 3. Nghiên-cứu Hành-chánh : 9/1965, 11-12/1965.
 4. Quê-Hương : 6/59 ; 7/60 ; 8/60 ; 13/60 ; 35/62.
 5. Tạp San Quốc-Phòng số 10, 15, 22, 23, 24, 32.
- Nhật Báo :
 - 1/ Cấp tiến số 44 ngày 3-6-1969.
 - 2/ Quyết tiến số 1328 ngày 11-8-1968.
 - 3/ Sóng thần số 557 ngày 18-5-1973.